



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VÀ CÁC NHÀ LÃNH ĐẠO TIỀN BỐ TIÊU BIỂU CỦA ĐẢNG VÀ CÁCH MẠNG VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH
VÀ CÁC NHÀ LÃNH ĐẠO
TIỀN BỐI TIÊU BIỂU CỦA ĐẢNG VÀ
CÁCH MẠNG VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng
PGS.TS. NGUYỄN THẾ KỶ

Phó Chủ tịch Hội đồng
TS. HOÀNG PHONG HÀ

Thành viên
TRẦN QUỐC DÂN
TS. NGUYỄN ĐỨC TÀI
TS. NGUYỄN AN TIÊM
NGUYỄN VŨ THANH HẢO

Viện Hồ Chí Minh

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH
VÀ CÁC NHÀ LÃNH ĐẠO
TIỀN BỐI TIÊU BIỂU CỦA ĐẢNG
VÀ CÁCH MẠNG VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2016

BIÊN SOẠN

PGS. TS. PHẠM NGỌC ANH (Chủ biên)

TS. VÕ VĂN BÉ

PGS. TS. PHẠM HỒNG CHƯƠNG

PGS. TS. NGUYỄN THỊ KIM DUNG

TS. LÊ THỊ THU HỒNG

ThS. TRẦN THỊ HUYỀN

ThS. TRẦN THỊ HỘI

PGS. TS. BÙI ĐÌNH PHONG

TS. LÝ VIỆT QUANG

ThS. ĐINH NGỌC QUÝ

TS. ĐẶNG VĂN THÁI

PGS. TS. VŨ VĂN THUẤN

TS. NGUYỄN XUÂN TRUNG

PGS. TS. TRẦN MINH TRƯỜNG

TS. NGUYỄN THỊ LƯƠNG UYÊN

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đầy gian lao, thử thách, cùng với Chủ tịch Hồ Chí Minh - lãnh tụ vĩ đại, người con ưu tú của dân tộc, biết bao chiến sĩ yêu nước và cách mạng tiền bối đã cống hiến và hy sinh cả cuộc đời vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân. Tên tuổi và sự nghiệp của họ đã mãi mãi đi vào lịch sử, được nhân dân tưởng nhớ, khắc ghi.

Nhằm giúp cho bạn đọc có tài liệu nghiên cứu, học tập về cuộc đời, sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh và những chiến sĩ yêu nước và cách mạng xuất sắc đó, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách *Chủ tịch Hồ Chí Minh và các nhà lãnh đạo tiền bối tiêu biểu của Đảng và cách mạng Việt Nam*.

Nội dung cuốn sách giới thiệu một cách ngắn gọn, cô đọng những nét chính về tiểu sử, sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh, các Tổng Bí thư của Đảng, các nhà lãnh đạo cách mạng tiền bối tiêu biểu, lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước, do tập thể tác giả thuộc Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng và Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật biên soạn.

Tiểu sử các nhà lãnh đạo được sắp xếp thành hai cụm. Cụm thứ nhất là Chủ tịch Hồ Chí Minh và các Tổng Bí thư của Đảng, cụm thứ hai là các nhà lãnh đạo tiên bối, lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước qua các thời kỳ. Thứ tự các bài viết được sắp xếp trên cơ sở thời gian hoạt động và vai trò, vị trí của các nhà lãnh đạo trong tiến trình cách mạng Việt Nam.

Tuy Nhà xuất bản và các tác giả đã rất cố gắng, nhưng cuốn sách khó tránh khỏi thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý phê bình để lần xuất bản sau cuốn sách có chất lượng tốt hơn.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng 10 năm 2016

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

HỒ CHÍ MINH

(1890-1969)

Chủ tịch Hồ Chí Minh, lúc nhỏ tên là Nguyễn Sinh Cung, sau đổi là Nguyễn Tất Thành, sinh ngày 19-5-1890, ở quê ngoại làng Hoàng Trù (còn gọi là làng Trù), xã Chung Cự, tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An (nay là xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An), trong một gia đình nhà nho yêu nước.

Thân phụ của Người là cụ Nguyễn Sinh Sắc (Nguyễn Sinh Huy), sinh năm 1862, mất năm 1929, quê làng Kim Liên (thường gọi là làng Sen), cùng thuộc xã Chung Cự, nay là xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Là người ham học, lại được nhà nho Hoàng Xuân Đường hết lòng dạy dỗ, cụ đã thi đỗ Phó bảng, sống bằng nghề dạy học, rồi được bổ làm quan. Nhưng vốn có tinh thần yêu nước, thường xuyên tỏ thái độ chống đối quan trên và chính quyền thực dân Pháp, nên cụ bị cách chức. Từ bỏ chốn quan trường, cụ vào Nam Bộ làm nghề thầy thuốc, chữa bệnh cho dân, sống thanh bạch cho đến lúc qua đời.

Thân mẫu của Người là cụ Hoàng Thị Loan, sinh năm 1868, mất năm 1901, là một phụ nữ đảm đang, giàu lòng nhân ái, hết lòng vì chồng vì con, sống bằng nghề làm ruộng và dệt vải. Là người biết ít nhiều chữ thánh hiền, bằng tấm lòng và sự mẫn cảm của người mẹ, cụ đã dành rất nhiều tâm huyết truyền thụ cho các con lẽ sống ở đời, vun trồng, uốn nắn, dạy dỗ các con những bài học đầu tiên về đạo lý làm người. Lòng nhân ái, vị tha, yêu lao động, nếp sống giản dị của cụ đã ảnh hưởng sâu sắc đến các con và được phản ánh rất rõ trong cuộc đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh sau này.

Sau một thời gian học chữ Hán, Người được cha cho vào học lớp dự bị Trường tiểu học Pháp - Việt ở thành phố Vinh rồi vào học Trường tiểu học Pháp - Việt ở Thừa Thiên, Trường Quốc học Huế, Trường tiểu học Pháp - Việt Quy Nhơn.

Năm 1910, Người hoàn thành chương trình tiểu học và xin dạy học một thời gian ở Trường Dục Thanh - Phan Thiết rồi vào Sài Gòn tìm đường xuất dương.

Tiếp thu truyền thống yêu nước của quê hương, gia đình và các trào lưu tiến bộ của thời đại, thấu hiểu nỗi đau của người dân mất nước, với tư duy sắc sảo, sự mẫn cảm về chính trị, Người đã sớm suy ngẫm về sự thành bại của các

phong trào yêu nước lúc bấy giờ và nung nấu con đường cứu nước, cứu dân, đem lại cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc cho dân tộc.

Ngày 5-6-1911, trên con tàu Đô đốc Latútso Tơrêvin, Người rời Tổ quốc sang phương Tây để tìm đường giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị của thực dân đế quốc.

Từ năm 1912 đến năm 1917, Người đến nhiều nước ở châu Âu, châu Mỹ, châu Phi khảo sát cuộc sống và phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng nhân dân lao động bị áp bức.

Cuối năm 1917, Người từ Anh trở lại Pháp hoạt động trong phong trào Việt kiều, phong trào công nhân Pháp.

Năm 1919, lấy tên là Nguyễn Ái Quốc, Người thay mặt những người Việt Nam yêu nước tại Pháp gửi tới Hội nghị Vécxây bản yêu sách đòi quyền tự do cho nhân dân Việt Nam và cũng là quyền tự do cho nhân dân các nước thuộc địa.

Tháng 7-1920, Người tiếp cận *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lênin đăng trên báo *Nhân đạo*. Từ Luận cương của Lênin, Người đã xác định được con đường giải phóng dân tộc theo xu hướng cách mạng vô sản.

Tháng 12-1920, Nguyễn Ái Quốc tham dự Đại hội đại biểu lần thứ XVIII Đảng Xã hội Pháp và bỏ phiếu tán thành việc Đảng gia nhập Quốc tế III,

trở thành một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Pháp.

Năm 1921, cùng với một số người yêu nước của các thuộc địa Pháp, Nguyễn Ái Quốc sáng lập Hội Liên hiệp thuộc địa và được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành của Hội.

Tháng 6-1923, Nguyễn Ái Quốc từ Pháp sang Liên Xô và làm việc trong Quốc tế Cộng sản.

Tháng 11-1924, với tư cách là Ủy viên Ban Phương Đông Quốc tế Cộng sản và Ủy viên Đoàn Chủ tịch Quốc tế Nông dân, Nguyễn Ái Quốc về Quảng Châu (Trung Quốc) hoạt động.

Năm 1925, Người thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, ra tuần báo *Thanh niên*, tờ báo cách mạng đầu tiên của Việt Nam nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin về Việt Nam, chuẩn bị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Tháng 5-1927, Nguyễn Ái Quốc rời Quảng Châu đi Mátxcova (Liên Xô), sau đó đi Béclin (Đức), qua Pháp, rồi đi Brúcxen (Bỉ), tham dự phiên họp mở rộng của Đại hội đồng Liên đoàn chống chiến tranh đế quốc, sau đó đi Italia và từ đây về châu Á.

Từ tháng 7-1928 đến cuối năm 1929, Người hoạt động trong phong trào Việt kiều yêu nước ở Xiêm (Thái Lan), tiếp tục chuẩn bị cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Mùa Xuân năm 1930, Người chủ trì Hội nghị thành lập Đảng, họp tại Cửu Long - Hồng Kông

(Trung Quốc), mở ra một bước ngoặt vĩ đại của cách mạng Việt Nam.

Tháng 6-1931, Nguyễn Ái Quốc bị chính quyền Anh bắt giam tại Hồng Kông, đến đầu năm 1933 mới được trả tự do.

Từ năm 1934 đến năm 1938, Người học ở Trường Quốc tế Lênin, rồi công tác tại Viện Nghiên cứu các vấn đề dân tộc và thuộc địa tại Mátxcơva.

Tháng 10-1938, Người rời Liên Xô về Trung Quốc, bắt liên lạc với tổ chức đảng chuẩn bị về nước.

Ngày 28-1-1941, Người về Pác Bó (Cao Bằng), trực tiếp lãnh đạo cách mạng sau hơn 30 năm xa Tổ quốc.

Tháng 5-1941, Người triệu tập Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng, quyết định đường lối cứu nước trong thời kỳ mới, thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh (Mặt trận Việt Minh), tổ chức lực lượng vũ trang giải phóng, xây dựng căn cứ địa cách mạng, tích cực chuẩn bị tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

Tháng 8-1942, lấy tên Hồ Chí Minh, Người sang Trung Quốc tìm sự liên minh quốc tế chống phát xít. Nhưng vừa sang Trung Quốc, Người đã bị chính quyền địa phương của Tưởng Giới Thạch bắt, giam cầm ở nhiều nhà lao của tỉnh Quảng Tây.

Tháng 9-1944, Người về Pác Bó. Tháng 12-1944, Người chỉ thị thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân, tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Tháng 5-1945, Người rời Cao Bằng về Tân Trào (Tuyên Quang), triệu tập Hội nghị toàn quốc của Đảng và Đại hội Quốc dân (8-1945), quyết định tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn quốc và thành lập Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam do Người làm Chủ tịch.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, ngày 2-9-1945, tại Quảng trường Ba Đình lịch sử, Người đọc *Tuyên ngôn độc lập* và ra mắt Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Người làm Chủ tịch.

Trước những khó khăn chồng chất, thù trong giặc ngoài, vận mệnh dân tộc như “ngàn cân treo sợi tóc”, Người đã cùng với Chính phủ đề ra nhiều chủ trương, biện pháp sáng suốt, đưa cách mạng Việt Nam vượt qua mọi thác ghềnh nguy hiểm, giữ vững chính quyền, xây dựng nền tảng của chế độ mới, tạo cơ sở để bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ.

Ngay trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ, ngày 3-9-1945, Người đã nêu ra sáu nhiệm vụ cấp bách là: giải quyết nạn đói; giải quyết nạn đốt; tổ chức tổng tuyển cử tự do, xây dựng hiến pháp; xóa bỏ các hủ tục, giáo dục lại tinh thần nhân dân; xóa bỏ thuế thân, thuế chợ, thuế đò, tuyệt đối cấm hút thuốc phiện; thực hiện tín ngưỡng tự do và lương - giáo đoàn kết.

Ngày 20-9-1945, Người ký Sắc lệnh số 34/SL thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp do Người đứng đầu để soạn thảo một bản hiến pháp thật sự dân chủ, đặt cơ sở pháp lý cho việc tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước và toàn bộ đời sống xã hội.

Trong cuộc Tổng tuyển cử ngày 6-1-1946, Người được tín nhiệm bầu với số phiếu cao nhất. Tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa I, Người được Quốc hội bầu làm Chủ tịch Chính phủ Liên hiệp kháng chiến.

Ngày 6-3-1946, thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Người ký với Xanhtơni - đại diện Chính phủ Pháp bản Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 và tiếp đó ký với Chính phủ Pháp bản Tạm ước 14-9-1946 để giữ gìn hòa bình và tránh cho hai dân tộc Việt - Pháp khỏi thảm họa chiến tranh.

Trước hành động xâm lăng của thực dân Pháp, đêm 19 rạng ngày 20-12-1946, Người ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*, kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước đứng lên bảo vệ độc lập, tự do của Tổ quốc, khẳng định quyết tâm “thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”¹.

Cuối năm 1946 đầu năm 1947, Người cùng Trung ương Đảng trở về căn cứ địa Việt Bắc

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, t.4, tr.534.

để kháng chiến lâu dài, chống thực dân Pháp xâm lược.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (2-1951), Người được bầu làm Chủ tịch Đảng.

Trong chín năm kháng chiến gian khổ, Người đã cùng Trung ương Đảng đề ra những quyết sách lớn, lãnh đạo cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc đến thắng lợi hoàn toàn.

Ngày 15-10-1954, Người về Thủ đô Hà Nội, cùng Trung ương Đảng lãnh đạo công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Tại Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng cuối tháng 9 đầu tháng 10-1956, Người được cử kiêm chức Tổng Bí thư của Đảng thay đồng chí Trường Chinh xin từ chức do những sai lầm trong cải cách ruộng đất.

Tháng 9-1960, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng được triệu tập, họp tại Thủ đô Hà Nội, để xác định đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà. Với sự tín nhiệm tuyệt đối, Người được Đại hội bầu lại làm Chủ tịch Đảng.

Năm 1964, trước hành động leo thang chiến tranh ra miền Bắc của đế quốc Mỹ, Người đã triệu tập Hội nghị chính trị đặc biệt, khẳng định quyết tâm đánh Mỹ đến thắng lợi hoàn toàn.

Trong bối cảnh cuộc kháng chiến chống Mỹ ngày càng ác liệt trên cả hai miền Nam - Bắc, ngày 17-7-1966, Người ra Lời kêu gọi cả nước chống Mỹ, cứu nước, khẳng định tiền đề tất thắng của cuộc kháng chiến, động viên toàn Đảng, toàn quân, toàn dân quyết tâm kháng chiến, đồng thời chuẩn bị tư tưởng, tinh thần cho cán bộ, đảng viên và quân, dân cả nước trước những hành động leo thang chiến tranh ác liệt mới của đế quốc Mỹ.

Dự đoán đế quốc Mỹ sẽ đem máy bay B.52 đánh phá miền Bắc, từ năm 1962, Người đã lưu ý Quân chủng Phòng không - Không quân phải nghiên cứu, tìm hiểu về loại máy bay chiến lược này. Đặc biệt cuối năm 1967, Người đã nhắc nhở đồng chí Phùng Thế Tài, Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân: “Phải dự kiến trước mọi tình huống càng sớm càng tốt... Mỹ sẽ nhất định thua. Nhưng nó chỉ chịu thua sau khi thua trên bầu trời Hà Nội”¹.

Những năm cuối đời, tuy tuổi cao, sức yếu nhưng Người luôn quan tâm đến tình hình chiến sự miền Nam. Người viết nhiều bài, thư, điện động viên, khích lệ quân, dân cả nước kiên cường chống Mỹ, cứu nước, đặc biệt Người còn đề nghị đồng chí Lê Duẩn - Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung

1. Đại tướng Võ Nguyên Giáp: *Tổng hành dinh trong mùa Xuân toàn thắng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2015, tr.38.

ương Đảng sắp xếp cho Người trực tiếp vào thăm và động viên đồng bào, chiến sĩ miền Nam đang ngày đêm đối mặt trực tiếp với quân thù.

Ngày 2-9-1969, giữa lúc cách mạng nước ta đang giành được những thắng lợi to lớn ở cả hai miền Nam - Bắc, trái tim lớn của Người đã ngừng đập. Sự ra đi của Người là một tổn thất vô cùng to lớn của dân tộc, để lại nỗi tiếc thương vô hạn cho toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta và bạn bè quốc tế. Trước lúc đi xa, Người đã để lại cho dân tộc ta bản *Di chúc* lịch sử, kết tinh trí tuệ, tâm huyết của một vị lãnh tụ vĩ đại, hết lòng vì dân, vì nước, và một thời đại huy hoàng nhất trong lịch sử dân tộc - Thời đại Hồ Chí Minh.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là vị lãnh tụ thiên tài, người anh hùng vĩ đại của dân tộc Việt Nam. Cuộc đời và sự nghiệp của Người là một tấm gương sáng ngời, hết lòng vì dân, vì nước và nhân loại cần lao bị áp bức, vì hòa bình, công lý và phẩm giá con người trên toàn thế giới. Tên tuổi và sự nghiệp của Người gắn liền với những thắng lợi vĩ đại của cách mạng Việt Nam trong suốt gần một thế kỷ qua và lương tri, phẩm giá con người.

Với những cống hiến to lớn trên nhiều lĩnh vực, năm 1987, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được UNESCO tôn vinh là Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất nhân kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Người.

TRẦN PHÚ

(1904-1931)

Đồng chí Trần Phú sinh ngày 1-5-1904*, trong một gia đình quan lại yêu nước, tại xã An Dân, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên, quê xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Thân phụ đồng chí là cụ Trần Văn Phổ, một vị quan thanh liêm, chính trực, có tinh thần yêu nước, thương dân. Bất bình trước sự bạo ngược của thực dân Pháp và thái độ ươn hèn của triều đình phong kiến nhà Nguyễn, không chịu làm tay sai cho chúng đàn áp phong trào yêu nước, chống sưu cao thuế nặng của nhân dân Quảng Ngãi, cụ đã tự vẫn ngay tại công đường để tỏ thái độ phản đối chính quyền thực dân, phong kiến.

Thân mẫu của đồng chí là cụ Hoàng Thị Cát, một người phụ nữ trung hậu, hết lòng yêu chồng,

* Về ngày sinh của đồng chí Trần Phú, các tài liệu ghi không giống nhau. Ở đây chúng tôi căn cứ vào Điều văn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Lễ truy điệu di dòi hài cốt của đồng chí, ngày 12-1-1999.

thương con, quê xã Châu Dương, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Sau cái chết bi phẫn của cụ ông Trần Văn Phổ, gia đình bị chính quyền thực dân đuổi ra khỏi huyện đường, vì quá vất vả và nhớ thương chồng, cụ bà bị lâm bệnh nặng và qua đời, khi Trần Phú mới 6 tuổi.

Mồ côi cha mẹ từ bé, Trần Phú sớm có ý thức tự lập, vượt khó để vươn lên. Tuy cha mẹ mất sớm, gia cảnh rất khó khăn, nhưng được sự giúp đỡ của các anh chị và bà con họ hàng nên Trần Phú vẫn được đi học. Sau khi học xong lớp dự bị ở Quảng Trị, Trần Phú học tiếp bậc tiểu học tại Trường tiểu học Pháp - Việt Đông Ba rồi vào học ở Trường Quốc học Huế. Với tư chất thông minh, cần cù chịu khó và tinh thần hiếu học nên kết quả học tập của Trần Phú rất xuất sắc, nhất là môn Pháp văn.

Chịu ảnh hưởng sâu sắc tinh thần yêu nước, thương dân của người cha đáng kính, Trần Phú đã sớm thể hiện tinh thần dân tộc, chống Pháp. Ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường, Trần Phú đã cùng các bạn trong lớp tổ chức bãi khóa để phản kháng các giáo sư người Pháp có thái độ miệt thị học sinh người Việt, tham gia Hội Thanh niên tu tiến nhằm giúp đỡ bạn bè cùng chí hướng, trao đổi tình hình đất nước và các trào lưu tiến bộ đang thâm nhập vào Việt Nam.

Sau khi đỗ đầu kỳ thi thành chung ở Huế, năm 1922, Trần Phú được bổ nhiệm làm giáo viên

Trường tiểu học Cao Xuân Dục tại thành phố Vinh, Nghệ An, rồi về làm việc ở Văn phòng Đốc học của tỉnh do sức khỏe sút kém.

Với kiến thức sâu rộng, nhiệt tình, năng động và lòng yêu nước, trong những năm dạy học ở Vinh, Trần Phú nổi tiếng là một giáo viên dạy giỏi, yêu trò, giàu lòng nhân ái, có tinh thần đoàn kết các đồng nghiệp, khơi dậy trong thế hệ trẻ tinh thần yêu nước và lòng căm thù giặc. Ngoài giờ dạy học ở trường, Trần Phú còn tổ chức cho học sinh tham quan các di tích lịch sử và đi xuống các xóm thợ để tìm hiểu cuộc sống của công nhân, truyền thụ kiến thức văn hóa và dạy chữ quốc ngữ cho họ, tiếp tục tự học thêm tiếng Anh để nâng cao trình độ.

Tiếp nhận tư tưởng cách mạng giải phóng dân tộc của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và các trào lưu tư tưởng tiến bộ đương thời, Trần Phú đã sớm dần thân vào con đường cách mạng đầy chông gai, thử thách. Đồng chí đã tổ chức các tổ đọc sách để tập hợp những thanh niên yêu nước, tham gia sáng lập Hội Phục Việt (sau này đổi tên thành Hội Hưng Nam, Việt Nam Cách mạng Đảng, Việt Nam Cách mạng đồng chí Hội, Tân Việt Cách mạng Đảng), lãnh đạo phong trào làm đơn lấy chữ ký đòi thực dân Pháp trả tự do cho cụ Phan Bội Châu, tổ chức lễ truy điệu cụ Phan Châu Trinh.

Khoảng tháng 9-1925, Trần Phú được Hội Hưng Nam cử sang Lào để vận động cách mạng,

nhưng sau một thời gian, do bị bệnh sốt rét nên lại về nước.

Giữa năm 1926, Trần Phú cùng với Tôn Quang Phiệt và Hoàng Văn Tùng được Việt Nam Cách mạng Đảng cử sang Quảng Châu, Trung Quốc bắt liên lạc với Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Tại đây, Trần Phú đã gặp Nguyễn Ái Quốc và dự lớp huấn luyện chính trị do Người giảng dạy. Trần Phú được Nguyễn Ái Quốc đặt tên là Lý Quý và kết nạp vào Cộng sản đoàn.

Kết thúc khóa học, Trần Phú được Tổng bộ Thanh niên cử về Trung Kỳ để tham gia xây dựng và phát triển cơ sở của Hội. Song, về nước chưa được bao lâu, đang báo cáo với lãnh đạo của Việt Nam Cách mạng Đảng về chuyến đi Quảng Châu, thì được tin mật thám lòng sục bắt bớ, đồng chí lại phải tạm lánh sang Quảng Châu, tìm gặp Tổng bộ Thanh niên.

Nhận thấy Trần Phú là một người thông minh, nhiệt tình cách mạng cao, giỏi tiếng Pháp và tiếng Anh, Nguyễn Ái Quốc đã quyết định cử đồng chí sang học tại Trường đại học Phương Đông ở Mátxcơva.

Những năm tháng học tập, nghiên cứu tại Trường đại học Phương Đông đã giúp cho Trần Phú nắm được những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin và kinh nghiệm cách mạng quốc tế. Là một người bôn-sê-vích kiên định, một chiến sĩ cách mạng đầy nhiệt huyết, được rèn

luyện tại trung tâm của phong trào cộng sản quốc tế, với ý thức tổ chức kỷ luật rất cao, Trần Phú đã tuân thủ và quán triệt sâu sắc các chỉ thị, nghị quyết của Quốc tế Cộng sản. Với kết quả học tập tốt và tinh thần phấn đấu, rèn luyện nghiêm túc, chỉ mấy tháng sau khi nhập học, đồng chí được giới thiệu vào Đảng Cộng sản Liên Xô, tham gia nhóm cộng sản Việt Nam của sinh viên Trường đại học Phương Đông thuộc chi bộ nhà trường.

Tháng 11-1929, sau khi tốt nghiệp Trường đại học Phương Đông, theo chỉ thị của Quốc tế Cộng sản, Trần Phú rời Mátxcơva bắt đầu cuộc hành trình trở về nước hoạt động cách mạng.

Đầu năm 1930, Trần Phú về đến Sài Gòn, nhưng vì thực dân Pháp đang tăng cường khám xét, bắt bớ những người cách mạng, đồng chí phải sang Hồng Kông để về nước hoạt động theo đường Hải Phòng. Tại Hồng Kông, Trần Phú đã gặp được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Sau khi báo cáo với Nguyễn Ái Quốc về kết quả học tập, công tác ở Liên Xô và tinh thần chỉ thị của Quốc tế Cộng sản trước khi về nước, Trần Phú được Nguyễn Ái Quốc thông báo về quá trình tổ chức, kết quả của Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản thành Đảng Cộng sản Việt Nam vừa diễn ra tại Hồng Kông và phân công về hoạt động ở Bắc Kỳ, nơi cơ quan của Ban Chấp hành Trung ương lâm thời đang đóng.

Tháng 7-1930, Trần Phú được bổ sung vào Ban Chấp hành Trung ương lâm thời và được giao

soạn thảo Dự án Luận cương chính trị của Đảng. Đồng chí đã khẩn trương xúc tiến việc tổ chức các cuộc trao đổi với những đồng chí lãnh đạo trên các lĩnh vực, các vùng và nghiên cứu khảo sát thực tế tại Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng, Hòn Gai, Thái Bình để hoàn thành bản Dự án Luận cương chính trị của Đảng.

Tháng 10-1930, Hội nghị lần thứ nhất của Đảng được triệu tập, họp tại Hồng Kông. Hội nghị đã thông qua Dự án Luận cương chính trị của Đảng, Nghị quyết về tình hình hiện tại ở Đông Dương và nhiệm vụ cần kíp của Đảng, Điều lệ Đảng, điều lệ các tổ chức quần chúng và bầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Với tài năng, trí tuệ và tinh thần cách mạng kiên định, Trần Phú đã được Trung ương bầu làm Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng.

Sau Hội nghị lần thứ nhất của Đảng, Trần Phú cùng Ban Chấp hành Trung ương Đảng quyết định chuyển cơ quan Trung ương của Đảng về Sài Gòn - Chợ Lớn để tạo điều kiện thuận lợi cho việc chỉ đạo phong trào cách mạng đang phát triển mạnh trên cả nước.

Ngày 18-4-1931, giữa lúc phong trào cách mạng Việt Nam đang đứng trước những thử thách lớn, Trần Phú bị địch bắt ở Sài Gòn. Trong điều kiện hết sức nghiệt ngã của nhà tù đế quốc, Trần Phú luôn luôn bình tĩnh, sáng suốt, truyền niềm tin tưởng vào thắng lợi của cách mạng đến

các đồng chí cùng bị bắt giam. Trần Phú đã cùng với các chiến sĩ cộng sản tổ chức nhiều cuộc đấu tranh vạch trần chế độ lao tù dã man, vô nhân đạo của kẻ thù, tổ chức những buổi huấn luyện chính trị ngay trong nhà tù của đế quốc Pháp.

Do sự tra tấn và dày ải dã man của kẻ thù, bệnh cũ tái phát, ngày 6-9-1931, đồng chí đã hy sinh tại nhà thương Chợ Quán. Trước lúc trút hơi thở cuối cùng, Trần Phú đã nhắn gửi các bạn chiến đấu lời nói bất hủ: “Trước sau tôi chỉ mong anh chị em hãy giữ vững chí khí chiến đấu”.

Đồng chí Trần Phú - người chiến sĩ cộng sản kiên cường, mẫu mực, người con ưu tú của Đảng và dân tộc ta, suốt đời chiến đấu cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người. Là Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng, Trần Phú đã có những đóng góp to lớn trong việc xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Tuy có những hạn chế do điều kiện lịch sử, song Dự án Luận cương chính trị của Đảng do đồng chí khởi thảo có ý nghĩa hết sức quan trọng, đã vạch ra nhiều vấn đề chiến lược, định hướng con đường phát triển của cách mạng Việt Nam.

LÊ HỒNG PHONG

(1902-1942)

Đồng chí Lê Hồng Phong tên khai sinh là Lê Huy Doãn, sinh năm 1902, trong một gia đình nông dân có truyền thống hiếu học, tại làng Đông Thôn, tổng Thông Lãng, phủ Hưng Nguyên, nay là xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

Thân phụ đồng chí là cụ Lê Huy Quán, hậu duệ đời thứ 12 của đại tộc họ Lê ở Nghệ An. Là người có học, song con đường khoa cử của cụ không được may mắn. Học xong tú tài, thi không đỗ, cụ sống ở quê bằng nghề làm nông.

Thân mẫu đồng chí là cụ Phạm Thị Thứ (thường gọi là bà Sáu), là người thông minh, nét na hiên thực, sinh ra trong một gia đình nhà nho, quê ở tổng Hoa Nam (nay là xã Nam Kim), huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Tuy nhà nghèo, nhưng Lê Huy Doãn vẫn được cha mẹ cho học chữ Hán tại làng, rồi chuyển sang học chữ quốc ngữ và bậc sơ học. Vốn thông minh, chăm chỉ, nên kết quả học tập của Lê Huy Doãn

rất tốt. Sau khi học xong bậc sơ học, do cha mất sớm, mẹ già đau yếu, Lê Huy Doãn phải ra thành phố Vinh - Bến Thủy vừa làm thuê kiếm sống và hỗ trợ gia đình, vừa tranh thủ học thêm tiếng Pháp.

Sau một thời gian làm việc ở một hiệu buôn người Hoa, anh được một người bạn xin cho vào học nghề tại Nhà máy Diêm Bến Thủy.

Sinh ra và lớn lên trong bối cảnh đất nước bị ngoại bang nô dịch, chứng kiến những cuộc khởi nghĩa và phong trào đấu tranh yêu nước của đồng bào ta bị kẻ thù đàn áp đẫm máu, chịu ảnh hưởng của các trào lưu tiến bộ của thời đại, Lê Huy Doãn đã sớm có tinh thần yêu nước và ý chí cách mạng.

Trong thời gian làm công nhân ở Nhà máy Diêm Bến Thủy, Lê Huy Doãn cùng với Phạm Thành Khôi đã vận động công nhân đấu tranh phản đối giới chủ trừng phạt công nhân, đòi quyền lợi. Bị một viên đốc công tố giác, đồng chí đã bị chủ Nhà máy Diêm đuổi việc, phải về quê.

Đầu năm 1924, cùng với Phạm Thành Khôi và 15 người khác, Lê Hồng Phong được Vương Thúc Oánh bí mật tổ chức xuất dương sang Xiêm (Thái Lan). Để tổ chức cam trường, Phạm Thành Khôi đổi tên là Phạm Hồng Thái, Lê Huy Doãn đổi tên là Lê Hồng Phong. Sau khi đến Xiêm một thời gian, qua học tập, rèn luyện, cùng với Phạm Hồng Thái và Phạm Bá Giao, Lê Hồng Phong được cụ Đặng Thúc Hứa cử sang Quảng Châu, Trung Quốc hoạt động.

Tại Quảng Châu, được Lê Hồng Sơn giới thiệu, Lê Hồng Phong đã gia nhập nhóm Tâm Tâm xã, một tổ chức của những thanh niên Việt Nam yêu nước vừa mới được thành lập.

Sau sự kiện Phạm Hồng Thái mưu sát Toàn quyền Méclanh, mật thám Pháp công khai truy bắt những người chứng nghi vấn, thậm chí bắt giam cả những người nhà của họ. Để tránh sự truy lùng của địch và tranh thủ học tập kiến thức quân sự, Lê Hồng Phong xin vào học Trường quân sự Hoàng Phố của Chính phủ cách mạng Quảng Châu. Trong thời gian học tập tại trường, Lê Hồng Phong đã tham gia chiến đấu chống các lực lượng quân phiệt phản động, bảo vệ chính quyền cách mạng và tích cực tham gia các cuộc mít tinh, tuần hành do Đảng Cộng sản và những người trong phái tả Quốc dân Đảng Trung Quốc tổ chức.

Cuối năm 1924, Lê Hồng Phong gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và được Người kết nạp vào tổ chức Cộng sản đoàn đầu năm 1925. Tháng 6-1925, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên được thành lập. Lê Hồng Phong trở thành một trong những hội viên đầu tiên của Hội.

Sau khi tốt nghiệp Trường quân sự Hoàng Phố, Lê Hồng Phong chuyển sang học Trường Không quân Quảng Châu. Do kết quả nổi bật trong học tập và những đóng góp tích cực cho cách mạng Trung Quốc, tháng 2-1926, Lê Hồng Phong được kết nạp vào Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Tháng 10-1926, với sự nỗ lực của bản thân và lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc giới thiệu, Lê Hồng Phong được Chính phủ Quảng Châu cử sang Liên Xô học tập. Sau một năm học tập, Lê Hồng Phong đã tốt nghiệp Trường Lý luận quân sự không quân ở Leningrát rồi học tiếp Trường Đào tạo phi công quân sự tại Bôritxgolépxơ. Học chưa xong khoá, đồng chí được cử về học ở Trường đại học Phương Đông. Tại đây, đồng chí đã cùng với các thanh niên Việt Nam lập thành nhóm Đông Dương, trở thành một hội viên tích cực của nhóm và được kết nạp vào Đảng Cộng sản Liên Xô.

Tháng 5-1931, sau khi tốt nghiệp Trường đại học Phương Đông, Lê Hồng Phong được cử về nước hoạt động. Đồng chí đã tích cực chấp nối liên lạc, khôi phục lại các cơ sở đảng trong và ngoài nước, triển khai một cách sáng tạo Chương trình hành động của Đảng để định hướng phát triển cho phong trào cách mạng.

Tháng 3-1934, Lê Hồng Phong cùng với Hà Huy Tập và Nguyễn Văn Dực thành lập Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng tại Ma Cao (Trung Quốc), có chức năng như một Ban Trung ương lâm thời của Đảng gồm ba người do Lê Hồng Phong làm Thư ký. Dưới sự chỉ đạo của Lê Hồng Phong, Ban Chỉ huy ở ngoài đã triệu tập Hội nghị Đảng ở Ma Cao và tích cực chuẩn bị Đại hội lần thứ nhất của Đảng.

Giữa lúc việc chuẩn bị Đại hội đang được tiến hành khẩn trương, Lê Hồng Phong được giao

nhệm vụ dẫn Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương sang Mátxcova tham dự Đại hội VII Quốc tế Cộng sản, công việc của Ban Chỉ huy ở ngoài do Hà Huy Tập đảm nhiệm. Tại Đại hội, với tư cách Trưởng đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương, Lê Hồng Phong đã có nhiều đóng góp quan trọng cho thành công của Đại hội và được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản.

Tháng 3-1935, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng họp tại Ma Cao (Trung Quốc). Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng gồm 13 ủy viên. Lê Hồng Phong được Đại hội bầu làm Tổng Bí thư của Đảng. Tuy không trực tiếp tham dự Đại hội, nhưng vai trò và tư tưởng chỉ đạo của đồng chí vẫn thể hiện rõ qua tiến trình và kết quả Đại hội.

Ngày 26-7-1936, Lê Hồng Phong triệu tập Hội nghị Trung ương họp tại Thượng Hải (Trung Quốc), bàn thảo nhiều vấn đề quan trọng về công tác tổ chức và đường lối đấu tranh của Đảng trong tình hình mới. Hội nghị chủ trương chuyển hướng chỉ đạo cách mạng, xác định mục tiêu trực tiếp trước mắt của cách mạng Việt Nam là đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít và chiến tranh đế quốc, đòi dân sinh, dân chủ và hòa bình. Hội nghị quyết định thành lập Mặt trận nhân dân phản đế Đông Dương, đặt cơ sở cho cao trào đấu tranh đòi tự do, dân chủ những năm 1936-1939.

Sau Hội nghị, Lê Hồng Phong được phân công phụ trách Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng thay Hà Huy Tập về nước hoạt động.

Tháng 11-1937, Lê Hồng Phong bí mật về hoạt động tại Sài Gòn, trực tiếp cùng Trung ương Đảng chỉ đạo phong trào cách mạng.

Trong hai ngày 29 và 30-3-1938, tại Hóc Môn, Gia Định, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp, quyết định chuyển Mặt trận nhân dân phản đế thành Mặt trận dân chủ nhằm tập hợp đông đảo quần chúng, tranh thủ mọi lực lượng tham gia vào cuộc đấu tranh đòi tự do, dân sinh, dân chủ và chống phát xít. Hội nghị đã bầu Ban Chấp hành Trung ương gồm 11 người, do Nguyễn Văn Cừ làm Tổng Bí thư. Lê Hồng Phong được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và là Ủy viên Thường vụ Trung ương.

Sau Hội nghị Trung ương tháng 3-1938, Lê Hồng Phong tham gia chỉ đạo phong trào cách mạng ở Nam Kỳ, tích cực đấu tranh trên lĩnh vực báo chí nhằm thống nhất về nhận thức và tư tưởng của Đảng trong vấn đề đấu tranh dân chủ.

Tháng 6-1939, Lê Hồng Phong bị mật thám bắt tại Sài Gòn. Dùng mọi thủ đoạn tra tấn, dụ dỗ vẫn không tìm ra chứng cứ buộc tội, tòa tiểu hình đã kết án đồng chí sáu tháng tù giam và ba năm quản thúc vì tội “lang thang” và “sử dụng căn cước giả”. Hết hạn tù, đồng chí bị trục xuất khỏi

Nam Kỳ, bị cấm cư trú ở một số địa bàn quan trọng và bị cảnh sát dẫn độ về quê quản thúc.

Tháng 9-1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Đầu năm 1940, thực dân Pháp bắt giam Lê Hồng Phong tại quê, rồi đem vào giam ở Khám Lớn Sài Gòn. Cuối năm 1940, chúng đày đồng chí ra Côn Đảo. Bị kẻ thù hành hạ đến kiệt sức, ngày 6-9-1942, đồng chí đã vĩnh viễn ra đi. Trước lúc đi vào cõi vĩnh hằng, Lê Hồng Phong còn nhắn gửi các đồng chí trong tù: “nói với Đảng rằng, tới giờ phút cuối cùng, Lê Hồng Phong vẫn một lòng tin tưởng vào thắng lợi vẻ vang của cách mạng”.

Đồng chí Lê Hồng Phong là một người cộng sản kiên cường, bất khuất, một chiến sĩ quốc tế mẫu mực. Trên cương vị đứng đầu Ban Chỉ huy ở ngoài rồi Ủy viên Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản, Tổng Bí thư của Đảng, đồng chí đã có đóng góp đáng kể cho phong trào cộng sản quốc tế, góp phần quan trọng trong việc khôi phục hệ thống tổ chức đảng và phong trào quần chúng, chuẩn bị mọi mặt cho Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng, chuyển hướng chỉ đạo cách mạng, đưa cách mạng Việt Nam vượt qua bước thoái trào, chuyển sang một thời kỳ phát triển mới.

HÀ HUY TẬP

(1906-1941)

Đồng chí Hà Huy Tập sinh ngày 24-4-1906, trong một gia đình nhà nho yêu nước, tại làng Kim Nặc, tổng Thổ Ngọa, nay là xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh.

Thân phụ của đồng chí là cụ Hà Huy Tương, thi đỗ Cống sinh nhưng không ra làm quan như bao người đương thời mà ở nhà dạy học và bốc thuốc chữa bệnh cứu người.

Thân mẫu của đồng chí là cụ Nguyễn Thị Lộc, một người phụ nữ trung hậu, hết lòng yêu chồng, thương con, cả đời gắn bó với ruộng đồng, quê hương, sống chan hòa với bà con lối xóm.

Sinh ra và lớn lên trong một gia đình nhà nho nghèo, Hà Huy Tập đã sớm thể hiện tư chất thông minh, hiếu học. Sau ba năm học chữ Hán tại nhà, từ năm 9 tuổi Hà Huy Tập được cha cho đi học chữ quốc ngữ ở trường tổng Thổ Ngọa, Hà Tĩnh.

Năm 1916, cụ Hà Huy Tương qua đời, gia đình lâm vào cảnh khó khăn, song không vì thế mà Hà Huy Tập sao nhãng việc học hành. Sau khi tốt

nghiệp bậc sơ học ở Thổ Ngọa, Hà Huy Tập lên tỉnh học tiếp Trường kiêm bị Pháp - Việt. Tốt nghiệp tiểu học, nhờ học giỏi, đỗ thủ khoa với điểm cao nên Hà Huy Tập được cấp học bổng để học tiếp bậc thành chung ở Trường Quốc học Huế.

Sau bốn năm miệt mài đèn sách, Hà Huy Tập đã tốt nghiệp hạng ưu Trường Quốc học Huế. Vì hoàn cảnh nhà nghèo không thể tiếp tục học lên cao nữa, Hà Huy Tập xin làm giáo viên tiểu học ở thị trấn Nha Trang (Khánh Hòa).

Là một giáo viên có tinh thần yêu nước, trong các bài giảng, Hà Huy Tập thường lồng vào những nội dung về lịch sử anh hùng của dân tộc, chủ nghĩa yêu nước, truyền thống đấu tranh bất khuất của nhân dân ta. Với bản tính cương trực, Hà Huy Tập luôn sẵn sàng đấu tranh bênh vực, bảo vệ những người nghèo khổ, đoàn kết các giáo viên chống lại những việc làm sai trái của hiệu trưởng. Vừa dạy học anh vừa tham gia vào Ban chủ nhiệm Thư viện Nha Trang, tích cực tìm đọc các sách báo tiến bộ.

Năm 1925, thông qua Ngô Đức Diễn, Hà Huy Tập được tiếp xúc với một số cựu chính trị phạm như Ngô Đức Kế, Lê Văn Huân, những người đã sáng lập ra Hội Phục Việt, một tổ chức bí mật của những người yêu nước được thành lập ở Vinh và trở thành thành viên của Hội. Cũng năm đó, đồng chí được đọc một số sách báo cộng sản ở nước ngoài gửi về, như báo *Le Paria*, *L'Humanité*. Thông qua những sách báo này, Hà Huy Tập đã dần hướng

theo con đường cách mạng vô sản, tham gia tích cực các hoạt động yêu nước và cách mạng, nhất là trong các cuộc đấu tranh đòi thả cụ Phan Bội Châu và để tang cụ Phan Châu Trinh.

Nhận thức được vai trò to lớn của giai cấp công nhân, Hà Huy Tập đã tích cực tuyên truyền giác ngộ cách mạng, thông qua việc mở các lớp học xóa mù chữ để tuyên truyền và tập hợp lực lượng trong công nhân. Bị chính quyền thực dân đe dọa và gây khó dễ, nhưng Hà Huy Tập vẫn không lùi bước, tiếp tục tuyên truyền, giáo dục tinh thần yêu nước, ý thức dân tộc trong học sinh và dạy học cho công nhân. Nhờ những hoạt động tích cực của Hà Huy Tập và Ngô Đức Diễn, cơ sở của Hội Phục Việt đã được gây dựng tại thị trấn Nha Trang và huyện Tân Định (nay là Ninh Hòa).

Do hoạt động chống đối, Hà Huy Tập đã bị chính quyền thực dân trục xuất khỏi Nha Trang vào giữa năm 1926. Không thể hoạt động ở Nha Trang, tháng 8-1926, Hà Huy Tập chuyển về thành phố Vinh dạy học ở Trường tiểu học Cao Xuân Dục, tiếp tục tham gia hoạt động trong tổ chức Việt Nam Cách mạng Đảng (tên mới của Hội Phục Việt), tích cực xây dựng tổ chức, phát triển hội viên và tuyên truyền, giác ngộ cách mạng trong công nhân.

Nhận thấy sự nguy hiểm của Việt Nam Cách mạng Đảng và những hoạt động cách mạng của Hà Huy Tập, chính quyền thực dân ở Nghệ An đã sa thải đồng chí.

Bị mật thám theo dõi chặt chẽ, tháng 3-1927, Hà Huy Tập chuyển vào Sài Gòn hoạt động và xin dạy học ở trường tư thục An Nam học đường để vừa che mắt địch, vừa kiếm sống và hoạt động cách mạng.

Tại Sài Gòn, cuối năm 1927, Hà Huy Tập đã cùng với một số hội viên của Việt Nam Cách mạng Đảng, như Nguyễn Đình Kiên, Đào Xuân Mai, Trần Ngọc Danh, Trần Phạm Hồ... lập ra Kỳ bộ Việt Nam Cách mạng Đảng ở Nam Kỳ, do Nguyễn Đình Kiên làm Bí thư, Đào Xuân Mai làm Phó Bí thư, Hà Huy Tập làm Thư ký.

Song song với việc phát triển tổ chức, Hà Huy Tập đặc biệt quan tâm phát động quần chúng đấu tranh. Bên cạnh tổ chức các cuộc bãi công của công nhân, Hà Huy Tập còn tổ chức các cuộc bãi khóa của học sinh, chống chế độ giáo dục hà khắc của nhà trường thực dân, khơi dậy tinh thần yêu nước, đoàn kết dân tộc trong thanh niên học sinh.

Với lý do “kích động học sinh bãi khóa nhiều lần”, tháng 6-1928, Hà Huy Tập bị Hiệu trưởng An Nam học đường sa thải. Rời An Nam học đường, Hà Huy Tập xin làm công cho một hiệu buôn, sau đó xuống Bà Rịa làm công cho một đồn điền trồng mía. Tại đây, Hà Huy Tập đã lập ra một chi bộ do đồng chí làm bí thư, một hội đọc sách báo, tổ chức các lớp xóa mù chữ cho công nhân trong đồn điền và tổ chức các cuộc đấu tranh chống chế độ hà khắc của giới chủ.

Trong lúc Hà Huy Tập đang tìm cách liên hệ với Đảng Cộng sản Pháp để đưa thanh niên, sinh viên sang học tập, thì xảy ra vụ án đường Bắcbiê¹ ở Sài Gòn. Để tránh sự khủng bố của thực dân Pháp, đồng thời liên lạc với Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên bàn việc hợp nhất, tháng 12-1928, cùng với hai đồng chí, Hà Huy Tập được Tổng bộ Tân Việt Cách mạng Đảng (tên mới của Việt Nam Cách mạng Đảng) cử sang Quảng Châu (Trung Quốc) hoạt động.

Tháng 6-1929, thông qua Tổng lãnh sự Liên Xô ở Trung Quốc, Hà Huy Tập sang Liên Xô học tại Trường đại học Phương Đông. Trong thời gian học tập tại đây, Hà Huy Tập tham gia rất tích cực các hoạt động của Nhóm học sinh Đông Dương và các hoạt động của nhà trường, đặc biệt đồng chí rất quan tâm việc nghiên cứu lý luận, tìm hiểu thực tế Đông Dương và phong trào cách mạng Việt Nam nhằm chuẩn bị cho công tác trong nước sau này. Do học tập, công tác nghiêm túc và ý thức chính trị cao, đồng chí được kết nạp vào Đảng Cộng sản Liên Xô.

Tháng 4-1933, sau khi kết thúc khóa học, Hà Huy Tập rời Liên Xô về nước qua đường

1. Vụ án đường Bắcbiê (nay là phố Thạch Thị Thanh, quận I, Thành phố Hồ Chí Minh), nguyên nhân là do mâu thuẫn trong nội bộ Kỳ bộ Nam Kỳ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, dẫn đến mật thám Pháp lần ra tổ chức và truy lùng những người cách mạng.

Trung Quốc. Tại Ma Cao, tháng 3-1934, Hà Huy Tập đã cùng với Lê Hồng Phong, Nguyễn Văn Dật thành lập Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng, có chức năng như một Ban Trung ương lâm thời của Đảng, do Lê Hồng Phong làm Thư ký.

Cuối năm 1934, Lê Hồng Phong dẫn đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương sang Mátxcơva dự Đại hội VII Quốc tế Cộng sản. Hà Huy Tập được cử phụ trách Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ I của Đảng, tháng 3-1935, Hà Huy Tập được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương và Ban Thường vụ. Nhưng sau đó, 9 ủy viên Trung ương bị bắt, Ban Chấp hành Trung ương lại tan vỡ.

Thực hiện chủ trương của Đại hội VII Quốc tế Cộng sản, ngày 26-7-1936, Hội nghị Trung ương đã họp tại Thượng Hải (Trung Quốc) để điều chỉnh một số điểm trong Nghị quyết Đại hội I của Đảng theo tinh thần Nghị quyết Đại hội VII Quốc tế Cộng sản. Hội nghị đã bầu Hà Huy Tập làm Tổng Bí thư của Đảng. Sau Hội nghị, Hà Huy Tập bí mật về nước trực tiếp chỉ đạo cách mạng, tổ chức lại Ban Chấp hành Trung ương.

Ngày 12-10-1936, Hà Huy Tập triệu tập Hội nghị cán bộ, bầu ra Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng, do đồng chí làm Tổng Bí thư để lãnh đạo phong trào vận động dân chủ đang phát triển mạnh mẽ trong cả nước.

Trước sự biến chuyển nhanh chóng của thời cuộc, tháng 3-1938, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp hội nghị toàn thể tại Bà Điểm, Hóc Môn, Gia Định để nhận định tình hình và bàn chủ trương mới. Hội nghị đã bầu Nguyễn Văn Cừ làm Tổng Bí thư. Hà Huy Tập là Ủy viên Ban Thường vụ Trung ương.

Ngày 1-5-1938, do có nội phản chỉ điểm, Hà Huy Tập bị địch bắt giam, kết án 8 tháng tù và 5 năm cấm lưu trú ở Nam Kỳ. Hết hạn tù, đồng chí được trả tự do và bị quản thúc ở quê nhà.

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, ngày 30-3-1940, thực dân Pháp ra lệnh bắt Hà Huy Tập, đưa về giam ở Khám Lớn Sài Gòn.

Tháng 11-1940, Khởi nghĩa Nam Kỳ bùng nổ, cùng với nhiều đồng chí khác, Hà Huy Tập bị xử tử hình theo luật đặc biệt thời chiến không cần chứng cứ. Ngày 28-8-1941, đồng chí bị địch xử bắn ở Hóc Môn, Gia Định.

Đồng chí Hà Huy Tập là một chiến sĩ cộng sản kiên trung, nhà lý luận xuất sắc của Đảng và cách mạng Việt Nam. Trên cương vị là Trưởng Ban Chỉ huy ở ngoài rồi Tổng Bí thư của Đảng trong một giai đoạn lịch sử đầy thử thách và biến động, Hà Huy Tập đã có công lao to lớn trong việc khôi phục tổ chức đảng và phong trào quần chúng, tạo tiền đề đưa cách mạng giải phóng dân tộc tiếp tục tiến lên.

NGUYỄN VĂN CỪ

(1912-1941)

Đồng chí Nguyễn Văn Cừ sinh ngày 9-7-1912, trong một gia đình nhà nho nghèo, yêu nước ở làng Phù Khê, tổng Nghĩa Lập, phủ Từ Sơn, nay là thôn Phù Khê, xã Phù Khê, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, là hậu duệ đời thứ 17 của Anh hùng dân tộc, đại thi hào Nguyễn Trãi.

Thân phụ của đồng chí là cụ Nguyễn Ngọc Quán (tên thật là Nguyễn Trọng Mạo), là người đức độ, khiêm nhường, có tinh thần yêu nước, chống Pháp, đỗ Khóa sinh, nối nghiệp cha, làm nghề dạy học, nên thường gọi là Đồ Quán.

Thân mẫu của đồng chí là cụ Nguyễn Thị Khuyến, con của một nhà nho yêu nước, đỗ tú tài nhưng không ra làm quan, từng tham gia ủng hộ phong trào Cần vương chống Pháp, quê ở làng Cẩm Giàng, xã Đồng Nguyên, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, là người biết lo toan tần tảo, lúc làm ruộng khi bán hàng rong để giúp chồng kiếm sống.

Kế thừa truyền thống yêu nước, hiếu học của dòng họ, lớn lên trên mảnh đất “địa linh nhân kiệt”

của xứ Kinh Bắc, ngay từ nhỏ, Nguyễn Văn Cừ đã thể hiện tư chất thông minh và bản lĩnh.

Năm lên 6 tuổi, vì gia cảnh khó khăn, Nguyễn Văn Cừ được cha mẹ gửi sang nhờ ông ngoại chăm sóc nuôi dạy. Những năm tháng ở với ông ngoại, Nguyễn Văn Cừ đã được ông giáo dục, dạy dỗ rất chu đáo, khơi dậy trong anh tình yêu quê hương, đất nước, lòng tự hào dân tộc.

Sau một thời gian học chữ Hán do ông ngoại dạy, năm lên 10 tuổi, Nguyễn Văn Cừ được đi học chữ quốc ngữ ở trường phủ Từ Sơn rồi học tiếp ở Trường kiêm bị Pháp - Việt ở Bắc Ninh. Thông minh, nghiêm túc, đúng mực nên lúc nào điểm học tập và hạnh kiểm của Nguyễn Văn Cừ cũng đứng đầu lớp, được thầy giáo và bạn bè quý mến.

Năm 1927, sau khi học xong Trường kiêm bị Pháp - Việt ở Bắc Ninh, được một người họ hàng đỡ đầu, Nguyễn Văn Cừ thi vào Trường bảo hộ, còn gọi là Trường Bưởi, là trường trung học lớn nhất miền Bắc lúc bấy giờ, với kết quả xuất sắc, được cấp học bổng và xếp chỗ ở ký túc xá.

Trong thời gian học tập tại trường, Nguyễn Văn Cừ không chỉ được tiếp thu kiến thức văn hóa mà còn được tiếp xúc với những tư tưởng cách mạng của thời đại qua bạn học và các bậc đàn anh lớp trên. Vốn có tình thần yêu nước, căm ghét chế độ thực dân, lại được tiếp xúc với các tài liệu cách mạng, đặc biệt là những tác phẩm của lãnh tụ

Nguyễn Ái Quốc, Nguyễn Văn Cừ đã giác ngộ cách mạng và được kết nạp vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đầu năm 1928. Do hoạt động chống đối, đả kích bọn giám thị nhà trường, Nguyễn Văn Cừ bị mật thám bắt giam 5 ngày, thẩm vấn liên tục và bị nhà trường đuổi học khi đang học dở năm thứ hai.

Sau một thời gian lưu lại Hà Nội, khoảng tháng 6-1928, Nguyễn Văn Cừ về quê, vừa đi dạy học để kiếm sống, vừa tiếp tục hoạt động, chấp nối liên lạc với các đồng chí trong Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, xây dựng cơ sở cách mạng. Tại đây, Nguyễn Văn Cừ được gặp Ngô Gia Tự, Bí thư Tỉnh bộ Thanh niên Bắc Ninh, người mà anh rất ngưỡng mộ từ lúc còn học ở Trường Bưởi. Được Ngô Gia Tự trực tiếp giảng giải về tác phẩm *Đường cách mạng* của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, Nguyễn Văn Cừ đã nắm được một cách sâu sắc và có hệ thống những quan điểm của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, thấu hiểu vì sao phải làm cách mạng, con đường, biện pháp, động lực để đưa cách mạng đến thành công và xác định cống hiến cả cuộc đời cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc.

Dạy học được khoảng hai tháng, Nguyễn Văn Cừ lại bị mật thám bắt lần thứ hai, giải về Hà Nội, giam giữ tra khảo liên tục 12 ngày rồi trả tự do vì không có chứng cứ, nhưng buộc đồng chí phải trở về nguyên quán, đe dọa sẽ bắt cả nhà nếu còn hoạt động cách mạng.

Không hề run sợ trước lời đe dọa của bọn mật thám, ngay sau khi được thả, Nguyễn Văn Cừ lại nhanh chóng chấp nối liên lạc, tiếp tục hoạt động cách mạng. Theo quyết định của Tỉnh bộ Thanh niên Bắc Ninh, đồng chí đã đi “vô sản hóa” ở vùng mỏ Hòn Gai để thâm nhập thực tiễn và giác ngộ công nhân đấu tranh.

Ngày 17-6-1929, Hội nghị thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng được triệu tập, họp tại Hà Nội. Hội nghị quyết định tuyển lựa những hội viên tiên tiến nhất, tích cực nhất của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên để kết nạp vào Đảng. Nguyễn Văn Cừ và nhiều đồng chí ưu tú khác được công nhận là đảng viên cộng sản.

Sau một thời gian hoạt động ở Hòn Gai, đồng chí được điều động sang Hải Phòng rồi lại chuyển về Mạo Khê hoạt động. Với sự tích cực của Nguyễn Văn Cừ và các đảng viên cộng sản, nhiều chi bộ Đảng ở vùng mỏ đã lần lượt ra đời. Phong trào đấu tranh của công nhân mỏ bước sang một thời kỳ mới, với nhiều hình thức phong phú. Để bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo tập trung, thống nhất của Đảng, theo đề nghị của Nguyễn Văn Cừ, Đặc khu ủy mỏ đã được thành lập, do Vũ Văn Hiếu làm Bí thư. Cùng với Vũ Văn Hiếu, Nguyễn Văn Cừ tập trung chỉ đạo Đảng bộ vùng mỏ kiện toàn, phát triển các tổ chức cơ sở đảng, kết hợp đấu tranh đòi quyền lợi hàng ngày với xây dựng, củng cố tổ chức đảng.

Giữa lúc phong trào cách mạng ở vùng mở đang phát triển mạnh, ngày 15-2-1931, Nguyễn Văn Cừ bị địch bắt lần thứ ba và bị Hội đồng đề hình Hà Nội kết án chung thân, đày ra Côn Đảo. Không để thời gian lãng phí, biến nhà tù đế quốc thành trường học cách mạng, cùng với các tù chính trị cộng sản, Nguyễn Văn Cừ đã tranh thủ học tập để nâng cao lý luận cách mạng, mài sắc ý chí, chuẩn bị cho cuộc đấu tranh mới sau khi ra tù. Gần sáu năm bị giam cầm ở Côn Đảo, vượt qua mọi thử thách khắc nghiệt của chế độ lao tù đế quốc, Nguyễn Văn Cừ đã tập trung nghiên ngẫm, soi xét, làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn của cách mạng Việt Nam. Do được trực tiếp nghiên cứu các tác phẩm kinh điển của Mác, Ăngghen, Lênin nên Nguyễn Văn Cừ ít bị ảnh hưởng bởi sự truyền thụ cắt xén chủ quan. Nhờ kiên trì học tập, nghiên cứu nên sau khi ra tù, đồng chí đã có sự trưởng thành về mọi mặt.

Sau gần sáu năm bị cầm tù, do tác động của Mặt trận nhân dân Pháp, cùng với nhiều tù chính trị khác, Nguyễn Văn Cừ được ân xá, theo sắc lệnh ngày 29-9-1936 của Tổng thống Pháp. Tháng 11-1936, đồng chí được trả tự do, nhưng bị buộc phải về sống và chịu sự quản thúc của chính quyền nơi cư trú.

Bất chấp lệnh quản thúc của chính quyền thực dân, về quê được vài ngày, đồng chí lại ra Hà Nội tiếp tục hoạt động cách mạng.

Tháng 3-1938, Nguyễn Văn Cừ bí mật vào Sài Gòn dự hội nghị Trung ương và được hội nghị bầu làm Tổng Bí thư của Đảng.

Trên cương vị người lãnh đạo cao nhất của Đảng, Nguyễn Văn Cừ đã lặn lội ra Bắc vào Nam, vượt qua sự truy lùng gắt gao của địch, có mặt ở những nơi sóng gió, chỉ đạo sát sao các cuộc đấu tranh, kịp thời uốn nắn những lệch lạc, tăng cường sự đoàn kết thống nhất về tư tưởng, nâng cao sức chiến đấu của Đảng, đưa phong trào cách mạng phát triển đúng hướng.

Tháng 9-1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, thực dân Pháp tăng cường đàn áp Đảng Cộng sản và phong trào cách mạng Đông Dương. Trước sự biến chuyển nhanh chóng của thời cuộc, tháng 11-1939, Nguyễn Văn Cừ đã triệu tập và chủ trì Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ sáu, quyết định chuyển hướng chiến lược cách mạng, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.

Ngày 17-1-1940, giữa lúc phong trào cách mạng Việt Nam đang ở bước ngoặt lịch sử, Nguyễn Văn Cừ bị địch bắt lần thứ tư ở Sài Gòn. Dù dẫu, tra tấn dã man, nhưng vẫn không khuất phục được người cộng sản kiên trung Nguyễn Văn Cừ, thực dân Pháp đã đưa đồng chí ra tòa xét xử với nhiều tội danh. Ngày 25-3-1941, tại tòa án binh Sài Gòn, đồng chí bị chính quyền thực dân kết án tử hình với tội danh “chủ trương bạo động” đe dọa quyền lợi của “mẫu quốc” ở

Đông Dương, “chịu trách nhiệm tinh thần” về cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ.

Ngày 26-8-1941*, cùng với một số đồng chí lãnh đạo của Đảng, Nguyễn Văn Cừ đã bị thực dân Pháp đem đi xử bắn tại Hóc Môn (Gia Định).

Đồng chí Nguyễn Văn Cừ là một nhà lãnh đạo xuất sắc, một nhà lý luận mácxít sáng tạo của Đảng và cách mạng Việt Nam, một người cộng sản mẫu mực, suốt đời hy sinh vì dân, vì nước. Cuộc đời và sự nghiệp của đồng chí là một tấm gương sáng chói về đạo đức cách mạng, chí công vô tư, “tự chỉ trích” trên tinh thần cộng sản cao cả. Cùng với nhiều đảng viên cộng sản kiên trung, đồng chí đã biến nhà tù đế quốc thành trường học cách mạng, tự trang bị cho mình lý luận Mác - Lênin, trưởng thành cả về bản lĩnh chính trị, phẩm chất và trí tuệ.

* Về ngày đồng chí Nguyễn Văn Cừ bị địch xử bắn, các tài liệu ghi không giống nhau. Một số tài liệu ghi ngày 28-8-1941. Ở đây, chúng tôi căn cứ vào sách *Nguyễn Văn Cừ tiểu sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007.

TRƯỜNG CHINH

(1907-1988)

Đồng chí Trường Chinh, tên khai sinh là Đặng Xuân Khu, sinh ngày 9-2-1907, trong một gia đình nhà nho yêu nước, tại làng Hành Thiện, tổng Hành Thiện, phủ Xuân Trường, nay là xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định, mất ngày 30-9-1988 tại Hà Nội.

Thân phụ của đồng chí là cụ Đặng Xuân Viện, một nhà nho yêu nước, làm nghề dạy học, viết sách, một cây bút xuất sắc trong nhóm “Nam Việt đồng thiện hội”, tác giả của bộ *Minh đô sử*, gồm 100 quyển, từng tham gia phong trào Đông Kinh nghĩa thực, tuy không bị bắt bớ, giam cầm, nhưng bị thực dân Pháp theo dõi suốt đời.

Thân mẫu của đồng chí là cụ Nguyễn Thị Từ, một người phụ nữ “công, dung, ngôn, hạnh” vẹn toàn, hết lòng chăm sóc chồng con, tần tảo lao động chu cấp cho chồng, con ăn học và rèn dạy con cái thành người, góp phần nhóm lên ngọn lửa yêu nước trong lòng các con và ủng hộ con mình đi làm cách mạng.

Sinh ra trong một gia đình có truyền thống khoa bảng, lại có tư chất thông minh, hiếu học, hoài bão lớn, thuở nhỏ Đặng Xuân Khu được cha dồn tâm sức dạy dỗ, rèn cặp rất chu đáo cả về chữ nghĩa và đạo làm người.

Sau khi học xong bậc tiểu học tại trường phủ Xuân Trường, Đặng Xuân Khu được cha cho lên học ở Trường Thành chung Nam Định. Học chưa xong khóa, do tham gia phong trào đấu tranh đòi thả cụ Phan Bội Châu và lãnh đạo cuộc bãi khóa để truy điệu cụ Phan Châu Trinh, Đặng Xuân Khu bị đuổi học. Không về nhà, Đặng Xuân Khu tiếp tục ở lại thành phố Nam Định hoạt động trong phong trào thanh niên, học sinh, được giác ngộ cách mạng và gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

Mùa Thu 1927, Đặng Xuân Khu lên Hà Nội và tự học để hoàn thành chương trình thành chung, thi lấy bằng diplome, sau đó thi đỗ vào Trường cao đẳng Thương mại Đông Dương, tích cực tham gia các hoạt động của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở đây.

Tháng 6-1929, Đông Dương Cộng sản Đảng được thành lập, đồng chí là một trong những đảng viên đầu tiên của Đảng, thành viên của Ban Tuyên truyền cổ động Trung ương Đảng, là biên tập viên của báo *Búa liềm* - cơ quan ngôn luận của Đảng, sau đó là chủ bút báo *Người sinh viên* - cơ quan ngôn luận của Tổng hội sinh viên.

Cuối năm 1929, đồng chí bỏ học để hoạt động cách mạng, trở thành một nhà cách mạng chuyên nghiệp, dấn thân cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc.

Đầu năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, đồng chí trở thành đảng viên lớp đầu tiên của Đảng, thành viên Ban Tuyên truyền cổ động Trung ương Đảng.

Tháng 11-1930, đồng chí bị địch bắt tại Hà Nội. Sau gần một năm giam giữ tại Nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội), tuy không tìm ra chứng cứ buộc tội, nhưng đồng chí vẫn bị thực dân Pháp đưa ra xét xử, kết án 12 năm cấm cố, hết giam ở Hỏa Lò lại đày lên Sơn La rồi lại đem về Hỏa Lò.

Trong tù, cùng với các đảng viên cộng sản, đồng chí tiếp tục đấu tranh chống lại chế độ lao tù hà khắc của thực dân Pháp, phê phán các quan điểm lệch lạc của các tù nhân Quốc dân Đảng, bảo vệ quan điểm, đường lối của Đảng, tổ chức học tập nhằm nâng cao nhận thức về chủ nghĩa cộng sản cho anh em tù chính trị.

Tháng 9-1936, do thắng lợi của Mặt trận nhân dân Pháp và do phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam đòi quyền tự do, dân chủ và ân xá chính trị phạm, đồng chí được trả lại tự do.

Từ cuối năm 1936 đến năm 1939, đồng chí hoạt động ở Hà Nội, được cử làm Ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ, phụ trách hoạt động tuyên truyền công khai, nửa hợp pháp và hợp pháp, là đại diện của

Đảng Cộng sản Đông Dương trong Mặt trận dân chủ ở Hà Nội.

Năm 1940, đồng chí là chủ bút báo *Giải phóng*, cơ quan ngôn luận của Xứ ủy Bắc Kỳ. Tại Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương (11-1940), đồng chí được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, được cử làm Quyền Tổng Bí thư của Đảng.

Tại Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (5-1941), đồng chí được bầu làm Tổng Bí thư của Đảng, kiêm Trưởng ban Tuyên huấn, kiêm chủ bút báo *Cờ giải phóng* và Tạp chí *Cộng sản*, cơ quan Trung ương của Đảng, Trưởng ban Công vận Trung ương.

Tháng 2-1943, trước sự biến chuyển nhanh chóng của thời cuộc, đồng chí đã triệu tập Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng bàn việc mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất và xúc tiến chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang.

Năm 1943, đồng chí bị tòa án binh của thực dân Pháp ở Hà Nội kết án tử hình vắng mặt.

Để đẩy mạnh hơn nữa việc chuẩn bị khởi nghĩa, lấy danh nghĩa Tổng bộ Việt Minh, tháng 5-1944, đồng chí ra chỉ thị *Sửa soạn khởi nghĩa*, nêu rõ thời cơ hết sức thuận lợi cho nhân dân Việt Nam giành quyền độc lập sắp đến, phải ra sức đẩy mạnh cao trào cứu nước, đẩy mạnh hoạt động chuẩn bị, để chớp thời cơ khởi nghĩa giành chính quyền.

Đêm ngày 9-3-1945, giữa lúc tiếng súng đảo chính của Nhật rền vang ở Đông Dương, đồng chí

chủ trì Hội nghị Thường vụ Trung ương mở rộng, ra Chỉ thị *Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*, chủ trương Tổng khởi nghĩa, giành chính quyền trong toàn quốc.

Nhằm chuẩn bị toàn diện cho khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền, tháng 4-1945, đồng chí đã triệu tập và chủ trì Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ, quyết định nhiều vấn đề quan trọng về quân sự, chính trị...

Tháng 8-1945, phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Hội nghị toàn quốc của Đảng được triệu tập họp tại Tân Trào, quyết định Tổng khởi nghĩa. Đồng chí được cử phụ trách Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc.

Cách mạng Tháng Tám thành công, thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta một lần nữa. Trên cương vị Tổng Bí thư của Đảng, đồng chí đã góp phần quan trọng cùng với Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, đưa ra nhiều chủ trương, quyết sách để đưa kháng chiến đến thắng lợi, kiến quốc đến thành công.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (2-1951), đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương, là Tổng Bí thư của Đảng đến tháng 10-1956. Do những sai lầm trong cải cách ruộng đất, đồng chí đã xin từ chức Tổng Bí thư và đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng chấp nhận.

Năm 1958, đồng chí được cử làm Phó Thủ tướng Chính phủ, kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9-1960), đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương và Ủy viên Bộ Chính trị, phụ trách công tác Quốc hội và công tác tư tưởng của Đảng.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (12-1976), đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương và là Ủy viên Bộ Chính trị. Đồng chí là Trưởng ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương và Trưởng ban Nghiên cứu Lý luận Trung ương.

Năm 1976, đồng chí được bầu làm Chủ tịch Ủy ban dự thảo Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đồng chí là đại biểu Quốc hội từ khóa II đến khóa VII. Từ khóa II đến khóa V, đồng chí là Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Năm 1981, đồng chí được Quốc hội bầu làm Chủ tịch Hội đồng Nhà nước và Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng (3-1982), đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương và là Ủy viên Bộ Chính trị.

Trước những khó khăn chồng chất của đất nước, đồng chí đã thành lập một nhóm các nhà khoa học để nghiên cứu những thành tựu và hạn chế trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội,

nhằm phát huy ưu điểm, khắc phục khó khăn, đổi mới cách nghĩ, cách làm trong xây dựng và phát triển đất nước trong bối cảnh mới.

Tháng 7-1986, tại Hội nghị đặc biệt của Ban Chấp hành Trung ương, đồng chí được bầu làm Tổng Bí thư của Đảng. Trên cương vị Tổng Bí thư, đồng chí đã quyết định và trực tiếp tổ chức soạn thảo lại Dự thảo Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương trình Đại hội VI theo tinh thần đổi mới.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, đồng chí đã xin rút khỏi các chức vụ quan trọng của Đảng và Nhà nước và được Đại hội cử làm Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Trưởng ban soạn thảo Cương lĩnh và Chiến lược kinh tế kiêm Trưởng Tiểu ban soạn thảo Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Đồng chí Trường Chinh là học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, một chiến sĩ cộng sản kiên cường, khiêm tốn, mẫu mực, một nhân cách lớn, một nhà lãnh đạo kiệt xuất của Đảng và cách mạng Việt Nam. Trên cương vị đứng đầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng ở những thời điểm bước ngoặt của cách mạng, đồng chí đã có nhiều đóng góp to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, đặc biệt là trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945, kháng chiến chống Pháp và khởi xướng sự nghiệp đổi mới.

LÊ DUẨN²

(1907-1986)

Đồng chí Lê Duẩn tên khai sinh là Lê Văn Nhuận, sinh ngày 7-4-1907, tại làng Bích La Đông, tổng Bích La, phủ Triệu Phong, nay là làng Bích La Đông, xã Triệu Đông, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị^{*}, mất ngày 10-7-1986, tại Hà Nội.

Thân phụ đồng chí là cụ Lê Văn Hiệp, thi đỗ khóa sinh, nhưng không theo con đường khoa cử mà làm nghề thợ mộc, lập nghiệp ở làng Hậu Kiên, cách Bích La Đông không xa.

Thân mẫu đồng chí là cụ Võ Thị Đạo, quê ở xã Đầu Kênh, tổng Bích La, là một người phụ nữ hiền lành, phúc hậu, hay giúp đỡ người nghèo, được nhiều người quý mến.

Chịu ảnh hưởng của quê hương, gia đình, đặc biệt là người mẹ mẫu mực, ngay từ nhỏ Lê Văn Nhuận đã tỏ ra là một người trung thực, giàu lòng nhân ái, hiếu thảo, chuyên cần.

^{*} Một số tài liệu viết quê gốc của đồng chí Lê Duẩn ở làng Phương Cai, xã Cẩm Duệ, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh.

Tuy cuộc sống gia đình có nhiều khó khăn, nhưng Lê Văn Nhuận vẫn được bố mẹ cho đi học chữ Hán rồi chữ quốc ngữ ở trong làng. Năm lên bảy tuổi, Lê Văn Nhuận được vào học ở trường phủ Triệu Phong, sau đó vào học ở Trường tiểu học Pháp - Việt Quảng Trị.

Sau khi tốt nghiệp tiểu học, về quê một thời gian, đầu năm 1926, Lê Văn Nhuận vào Đà Nẵng làm gia sư cho một gia đình công chức, rồi vào làm nhân viên hỏa xa của ga Đà Nẵng, sau đó chuyển ra làm việc ở ga Hà Nội, với tên mới là Lê Duẩn.

Xuất thân từ một gia đình lao động có truyền thống yêu nước, đồng chí đã sớm giác ngộ cách mạng, tham gia tích cực các phong trào yêu nước, đấu tranh đòi quyền lợi cho anh em công nhân, là một thành viên tích cực của Nhóm ái quốc ở Đà Nẵng.

Cuối năm 1928, đồng chí tham gia Tân Việt Cách mạng Đảng, sau đó chuyển sang Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và trở thành một trong những đảng viên đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam sau khi Đảng ra đời đầu năm 1930.

Sau Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 10-1930, đồng chí được phân công làm Ủy viên Ban Tuyên huấn Xứ ủy Bắc Kỳ, được phân công phổ biến Luận cương chính trị cho các địa phương, biên soạn tài liệu, phát hành báo chí, truyền đơn, vận động cách

mạng. Được tôi luyện trong thực tiễn đấu tranh khốc liệt, đồng chí đã trở thành một cán bộ cách mạng gan góc, dày dạn kinh nghiệm.

Tháng 4-1931, giữa lúc đang chuẩn bị phát động quần chúng đấu tranh nhân dịp kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5, do sự khai báo của một cán bộ cấp cao không chịu nổi đòn roi tra tấn của kẻ thù, đồng chí bị địch bắt tại Hải Phòng, bị kết án 20 năm tù cấm cố và lần lượt bị giam ở các nhà lao Hà Nội, Sơn La và Côn Đảo.

Trong tù, đồng chí đã tích cực tham gia các cuộc đấu tranh chống chế độ giam cầm hà khắc và tổ chức việc học tập chính trị, vừa học tập, nghiên cứu, vừa hướng dẫn các đồng chí khác học tập, phê phán các quan điểm phi vô sản, lệch lạc. Ngoài các tác phẩm kinh điển, đồng chí còn tìm đọc các tác phẩm văn học của các nhà văn Xôviết và các nhà văn tiến bộ trên thế giới. Bằng nghị lực và đức tính kiên trì, nghiêm túc trong học tập và rèn luyện, ngoài vốn tri thức phong phú về chủ nghĩa Mác - Lênin, đồng chí còn trang bị cho mình một vốn tri thức văn hóa phong phú, nghiên cứu sâu những nguyên lý trong sách và liên hệ, đối chiếu với thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Cuối năm 1936, do thắng lợi của Mặt trận nhân dân Pháp và phong trào đấu tranh của nhân dân ta, chính quyền thực dân ở Đông Dương buộc phải trả tự do cho nhiều chiến sĩ cách mạng Việt Nam, trong đó có đồng chí Lê Duẩn. Ra khỏi

nhà tù đế quốc, đồng chí ra sức hoạt động cách mạng ở các tỉnh miền Trung, tích cực tham gia khôi phục tổ chức đảng và phong trào quần chúng, đẩy mạnh cuộc vận động dân chủ nhằm động viên, tập hợp quần chúng đấu tranh chống bọn phản động thuộc địa, chống nguy cơ phát xít và chiến tranh, bảo vệ hòa bình, đòi dân sinh, dân chủ.

Năm 1937, đồng chí được cử làm Bí thư lâm thời rồi Bí thư Xứ ủy Trung Kỳ (3-1938). Trên cương vị người lãnh đạo cao nhất của Xứ ủy Trung Kỳ, hoạt động tích cực của đồng chí đã góp phần quan trọng đưa tới cao trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ sôi nổi ở Quảng Trị và các tỉnh miền Trung.

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, thực dân Pháp phát xít hóa bộ máy cai trị, thẳng tay khủng bố, đàn áp Đảng Cộng sản và phong trào cách mạng Đông Dương. Các cuộc khám xét, bắt bớ diễn ra hằng ngày ở khắp nơi. Theo yêu cầu của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ, đồng chí chuyển vào Sài Gòn công tác, cùng đồng chí Nguyễn Văn Cừ chuẩn bị các văn kiện của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng và giúp Tổng Bí thư điều hành công việc chung của Đảng.

Tháng 1-1940, giữa lúc phong trào cách mạng đang ở thời điểm hết sức cam go, đồng chí bị địch bắt tại trụ sở cơ quan Trung ương của Đảng ở Sài Gòn cùng một số cán bộ cán bộ cao

cấp của Đảng và bị tòa án thực dân kết án mười năm tù, đầy đi Côn Đảo lần thứ hai.

Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, đồng chí được Đảng và Chính phủ đón về đất liền, tham gia cuộc kháng chiến ở Nam Bộ. Không một ngày ngơi nghỉ sau nhiều năm bị giam cầm, cùng các đồng chí tù chính trị khác, đồng chí Lê Duẩn lại bước ngay vào cuộc đấu tranh mới và được tổ chức phân công công tác tại Sài Gòn. Với bộ bà ba đen, tấm khăn rằn vắt vai, đồng chí đã đi khắp các kênh rạch để theo dõi bước tiến của quân thù, thậm chí vào tận sào huyệt của đám tàn quân Đệ tam sư đoàn thuyết phục, cảm hóa viên chỉ huy quy thuận kháng chiến.

Tháng 1-1946, giữa lúc tình hình Nam Bộ đang rất gay go ác liệt, đồng chí được điều động ra Hà Nội học tập, công tác, sau đó được phân công trở lại lãnh đạo cuộc kháng chiến ở Nam Bộ. Từ cuối năm 1947 đến năm 1951, đồng chí làm Bí thư Xứ ủy Nam Bộ. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, tháng 2-1951, đồng chí được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị, làm Bí thư Trung ương Cục miền Nam.

Tháng 6-1952, đồng chí được Trung ương Đảng triệu tập ra Bắc công tác. Năm 1954, đồng chí được cử trở lại miền Nam làm Bí thư Xứ ủy Nam Bộ, trực tiếp lãnh đạo cuộc đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ, giữ gìn lực lượng cách mạng ở Nam Bộ. Trước hành động khủng bố, đàn áp

khốc liệt của chính quyền Ngô Đình Diệm, căn cứ vào thực tiễn cách mạng miền Nam, đồng chí đã soạn thảo *Đề cương cách mạng miền Nam*, xác định phải sử dụng bạo lực cách mạng để giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Tháng 4-1957, đồng chí được Trung ương triệu tập ra Bắc nhận nhiệm vụ mới. Tại phiên họp đặc biệt của Bộ Chính trị vào ngày 7-10-1957, đồng chí được cử giúp Chủ tịch Hồ Chí Minh điều hành công việc hằng ngày của Ban Bí thư và chủ trì Bộ Chính trị.

Với kinh nghiệm nhiều năm hoạt động tại chiến trường Nam Bộ, đồng chí Lê Duẩn đã được Trung ương Đảng phân công trực tiếp chỉ đạo soạn thảo đề án cách mạng miền Nam. Sau hai năm soạn thảo, qua nhiều lần sửa chữa, bổ sung đề án đã hoàn thành và trình Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9-1960), đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, giữ chức Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Trên cương vị Bí thư thứ nhất, đồng chí đã cùng với Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và Chủ tịch Hồ Chí Minh, kiên định đường lối độc lập, tự chủ, tranh thủ tối đa sự viện trợ, giúp đỡ và đoàn kết quốc tế, xây dựng và bảo vệ vững chắc miền Bắc xã hội chủ nghĩa, kiên trì đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Đất nước thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV (12-1976) và lần thứ V (3-1982) của Đảng, đồng chí tiếp tục được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị, giữ chức Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Từ Quốc hội khóa II đến Quốc hội khóa VII, đồng chí liên tục được bầu làm đại biểu Quốc hội.

Đồng chí Lê Duẩn là một người cộng sản kiên cường, một nhà lãnh đạo kiệt xuất, một tư duy sáng tạo lớn của cách mạng Việt Nam, đã có nhiều công lao to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, đặc biệt là trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Cuộc đời và sự nghiệp của đồng chí là một tấm gương sáng ngời về lòng trung thành vô hạn với lý tưởng cách mạng, về ý chí cách mạng tiến công, dám nghĩ, dám làm, hết lòng hết sức phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân.

NGUYỄN VĂN LINH

(1915-1998)

Đồng chí Nguyễn Văn Linh tên khai sinh là Nguyễn Đức Cúc, quen gọi là Nguyễn Văn Cúc, sinh ngày 1-7-1915 trong một gia đình công chức nghèo tại Hà Nội, quê gốc ở xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, mất ngày 27-4-1998, tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Thân phụ đồng chí là cụ Nguyễn Đức Lan, làm nghề giáo viên, dạy học tại Trường Yên Phụ, Hà Nội.

Thân mẫu đồng chí là cụ Nguyễn Thị Khiêm, một người phụ nữ đảm đang, nhân hậu, tần tảo cùng chồng nuôi con khôn lớn.

Năm lên bốn tuổi, không may cụ Nguyễn Đức Lan qua đời do bị cảm, gia cảnh trở nên khó khăn. Nguyễn Văn Cúc được bà nội và chú ruột đón về chăm sóc, cho ăn học.

Mấy năm sau khi cha mất, do quá vất vả, ốm đau kéo dài, không có tiền thuốc thang, mẹ cũng qua đời. Khi mẹ mất anh không được gặp mặt, chỉ biết mẹ được an táng tại chùa Thái Bình,

thôn Thái Bình, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh¹, nơi bà xin tá túc và chữa bệnh sau khi cụ Nguyễn Đức Lan mất không lâu.

Năm 1925, người chú chuyển về làm việc ở thành phố Hải Phòng. Nguyễn Văn Cúc được chú cho vào học ở Trường Bonna sau đó chuyển về học ở Trường Giảng Đuypuy.

Tuổi thơ của Nguyễn Văn Cúc đã trôi qua trong nỗi khổ đau, nghiệt ngã như bao gia đình nghèo khổ khác trong hoàn cảnh nước mất, nhà tan. Thấm thía thân phận của mình, Nguyễn Văn Cúc đã sớm có chí học hành để vươn lên, quyết không thua kém bạn bè. Càng trưởng thành anh càng ham học, ham tìm hiểu, ngoài các tác phẩm văn học, cùng với một số bạn học, anh còn tìm đọc các sách báo tiến bộ tiếng Pháp, đặc biệt cùng với các bạn trong lớp ở Trường Bonna, anh còn được một người thầy giáo yêu nước bí mật đọc cho nghe các bài báo bằng tiếng Pháp của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc từ nước ngoài chuyển về.

Sớm giác ngộ cách mạng, Nguyễn Văn Cúc đã được kết nạp vào Học sinh đoàn do Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên lãnh đạo, tham gia các

1. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đồng chí Nguyễn Văn Linh đã trở lại nơi đây tìm mộ mẹ, nhưng nhân dân cho biết mộ bà và tháp chôn các vị sư đã bị lũ cuốn trôi trong một trận lụt nhiều năm trước.

lớp huấn luyện của Hội. Từ đây, Nguyễn Văn Cúc dần bước vào con đường cách mạng, tích cực tham gia các hoạt động do tổ chức phân công.

Ngày 1-5-1930, do tham gia rải truyền đơn chống đế quốc, kêu gọi công nhân đấu tranh nhân ngày Quốc tế lao động, đồng chí bị địch bắt, kết án phát lưu chung thân và đày đi Côn Đảo, khi chưa đầy 16 tuổi, để lại người em gái nhỏ cô cút, sau đó không lâu thì mất vì bệnh tật.

Cũng như bao chiến sĩ cộng sản khác, “biến nhà tù đế quốc thành trường học cách mạng”, tranh thủ thời gian bị tù, đồng chí tiếp tục học tập để nâng cao trình độ văn hóa, lý luận, mài sắc ý chí đấu tranh. Nhờ ham học và sự kèm cặp, giúp đỡ của các đồng chí có trình độ cao hơn, như Bùi Công Trưng, Phạm Văn Đồng, Hà Huy Giáp, Nguyễn Văn Cừ... nên trình độ của Nguyễn Văn Cúc không ngừng được nâng cao, đặc biệt là trình độ tiếng Pháp. Từ chỗ khi mới vào tù vốn tiếng Pháp chưa vững, sau một thời gian cố gắng, đồng chí đã có thể đọc trực tiếp được các tác phẩm kinh điển, các cuốn tiểu thuyết lớn bằng tiếng Pháp.

Năm 1936, do tác động của Mặt trận nhân dân Pháp và phong trào đấu tranh đòi ân xá tù chính trị của nhân dân ta, đồng chí được trả tự do. Ra tù, đồng chí tiếp tục hoạt động trong công nhân lao động ở Hải Phòng, Hà Nội và được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương.

Đồng chí đã tổ chức xây dựng các cơ sở đảng, các tổ chức quần chúng, thành lập nhiều chi bộ, tham gia thành lập Thành ủy Hải Phòng, trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng Hải Phòng, Kiến An.

Tháng 1-1939, đồng chí được Trung ương Đảng điều động vào công tác ở Sài Gòn, tham gia Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố, đảm nhiệm chức vụ Phó Bí thư Thành ủy. Cuối năm 1939, đồng chí được Trung ương cử ra miền Trung công tác nhằm lập lại Xứ ủy Trung Kỳ.

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, thực dân Pháp thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng, nhiều lãnh tụ của Đảng bị bắt bớ, cầm tù. Đầu năm 1941, đồng chí bị địch bắt ở Vinh và đưa về Sài Gòn xử án 5 năm tù, đày ra Côn Đảo lần thứ hai.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, đồng chí được Đảng và Chính phủ đón về Nam Bộ, trực tiếp tham gia lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, với các chức vụ Bí thư Thành ủy, Bí thư Đặc khu ủy Sài Gòn - Gia Định. Tháng 11-1946, đồng chí được bầu vào Xứ ủy Nam Bộ, sau đó được bầu vào Ban Thường vụ Xứ ủy.

Cuối năm 1952, đồng chí được Trung ương Đảng cử ra Bắc học Trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc, rồi được giữ lại làm Phó ban Tuyên huấn

Trung ương. Năm 1953, tham gia cải cách ruộng đất, phát hiện thấy cách làm theo cổ vấn không thích hợp với hoàn cảnh Việt Nam, đồng chí đã báo cáo lên Chủ tịch Hồ Chí Minh, nêu rõ cách làm ấy không phù hợp với thực tiễn đất nước.

Sau Hiệp định Giơnevơ, đồng chí được Trung ương Đảng điều động về miền Nam công tác, trực tiếp tham gia lãnh đạo cuộc đấu tranh yêu nước của đồng bào miền Nam. Từ năm 1957 đến năm 1960, đồng chí là quyền Bí thư Xứ ủy Nam Bộ.

Tháng 9-1960, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng, đồng chí được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương. Ngày 23-1-1961, Ban Chấp hành Trung ương họp, quyết định giải thể Xứ ủy Nam Bộ, lập lại Trung ương Cục miền Nam. Đồng chí Nguyễn Văn Linh được Trung ương chỉ định làm Bí thư Trung ương Cục và sau đó là Phó Bí thư Trung ương Cục miền Nam.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đồng chí được Bộ Chính trị cử làm Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (12-1976), đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương, được Trung ương bầu vào Bộ Chính trị và Ban Bí thư Trung ương Đảng.

Từ tháng 4-1977, đồng chí thôi giữ chức Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh để giữ các chức vụ Trưởng ban Cải tạo xã hội chủ

nghĩa của Trung ương, Trưởng ban Dân vận - Mặt trận Trung ương, Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam đến năm 1980. Từ năm 1980 đến cuối năm 1981, đồng chí được phân công theo dõi thực hiện nghị quyết của Đảng và Chính phủ ở các tỉnh miền Nam.

Tháng 12-1981, đồng chí được phân công trở lại làm Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh cho đến tháng 6-1986. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng (3-1982), đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Tháng 6-1985, tại Hội nghị Trung ương 8, đồng chí được bầu vào Bộ Chính trị.

Tháng 6-1986, đồng chí được bầu vào Ban Bí thư Trung ương Đảng và được phân công làm Thường trực Ban Bí thư. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12-1986), đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương và được Trung ương bầu làm Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Trong cuộc bầu cử Quốc hội khóa VIII (6-1987), đồng chí được bầu làm đại biểu Quốc hội.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (6-1991) và lần thứ VIII (6-1996) của Đảng, đồng chí được cử làm Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Đồng chí Nguyễn Văn Linh là một nhà lãnh đạo kiên định, sáng tạo và năng động, một tấm

gương đạo đức cách mạng trong sáng, đã cống hiến suốt cả cuộc đời cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc. Là Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng đầu tiên của thời kỳ đổi mới, đồng chí đã có nhiều đóng góp quan trọng, cùng Trung ương Đảng triển khai và đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới, làm xoay chuyển tình thế, đưa đất nước tiếp tục tiến lên trên con đường xã hội chủ nghĩa.

NGÔ GIA TỰ

(1908-1935)

Ngô Gia Tự sinh ngày 3-12-1908, trong một gia đình nhà nho có truyền thống yêu nước, tại làng Tam Sơn, tổng Tam Sơn, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, nay là thôn Tam Sơn, xã Tam Sơn, thị xã Từ Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Thân phụ Ngô Gia Tự là cụ Ngô Gia Du, là người thông minh, ham học, nhưng việc thi cử gặp nhiều trắc trở, ở quê làm nghề dạy học, có tình thần yêu nước, được dân làng kính trọng, quen gọi là cụ Đồ Du, từng tham gia phong trào Đông Kinh nghĩa thực và Khởi nghĩa Yên Thế.

Thân mẫu Ngô Gia Tự là cụ Ngô Thị Bảy, một người phụ nữ đảm đang, nhân hậu, rất mực yêu thương chồng con.

Sau một thời gian học chữ nho, Ngô Gia Tự được cha cho học chữ quốc ngữ, rồi vào học Trường kiêm bị Pháp - Việt ở thị xã Bắc Ninh, sau đó lên Hà Nội học ở Trường Bưởi.

Những năm học ở Trường Bưởi, Ngô Gia Tự luôn là một học trò xuất sắc. Sớm được tiếp xúc

với trào lưu tư tưởng tiến bộ, Ngô Gia Tự đã hòa mình vào các hoạt động của học sinh, sinh viên, hăng hái tham gia phong trào đấu tranh đòi thả cụ Phan Bội Châu, để tang cụ Phan Châu Trinh... Do tham gia vào các hoạt động yêu nước, Ngô Gia Tự bị đuổi học, mặc dù chỉ còn nửa năm nữa là ra trường. Anh về quê lao động, tìm đọc sách báo tiến bộ, gặp gỡ bạn bè cùng chí hướng.

Cuối năm 1926, Ngô Gia Tự gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên - một tổ chức yêu nước có xu hướng cộng sản. Đầu năm 1927, Ngô Gia Tự được cử đi học lớp huấn luyện chính trị ở Bản Đáy (Trung Quốc). Học xong, đồng chí được phân công về Bắc Ninh hoạt động. Ngô Gia Tự đã tích cực đi tuyên truyền, vận động, giác ngộ quần chúng, gây dựng cơ sở cách mạng, bí mật mở các lớp huấn luyện chính trị cho các hội viên. Đầu năm 1928, Tỉnh bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Bắc Ninh - Bắc Giang được thành lập, Ngô Gia Tự được bầu là Bí thư Tỉnh bộ. Giữa năm 1929, đồng chí được bầu làm Bí thư Tỉnh bộ và Ủy viên Kỳ bộ Việt Nam Cách mạng Thanh niên Bắc Kỳ.

Tháng 9-1928, Kỳ bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên họp đã đề ra chủ trương “vô sản hóa”, đưa các hội viên vào nhà máy, hầm mỏ, đồn điền để thâm nhập cuộc sống lao động và tự rèn luyện theo lập trường của giai cấp công nhân, tổ

chức vận động công nhân đi theo con đường cách mạng. Ngô Gia Tự được phân công về “vô sản hóa” ở Hà Nội. Trong vai trò Ủy viên Kỳ bộ, Ngô Gia Tự đã gấp rút cùng các đồng chí khác, dịch và biên soạn nhiều tài liệu về chủ nghĩa Mác - Lênin, mở lớp huấn luyện, bồi dưỡng, trang bị lý luận và công tác “vô sản hóa” cho cán bộ, hội viên. Là người nhạy bén với thực tế, Ngô Gia Tự vừa cổ vũ tổ chức triển khai vừa kịp thời tổng kết phong trào “vô sản hóa” góp phần điều chỉnh việc lãnh đạo của Kỳ bộ, nhằm theo sát với bước tiến của phong trào cách mạng.

Tháng 3-1929, tại số nhà 5D, phố Hàm Long (Hà Nội), Ngô Gia Tự và những thanh niên tiên tiến trong Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Bắc Kỳ, như Nguyễn Đức Cảnh, Nguyễn Tuân, Trịnh Đình Cửu, Trần Văn Cung, Đỗ Ngọc Du... đã thành lập ra Chi bộ cộng sản đầu tiên ở trong nước. Dưới sự lãnh đạo của Chi bộ cộng sản đầu tiên, trong hai ngày 28 và 29-3-1929, tại đồn điền Kim Đái, thuộc tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội), diễn ra Đại hội Kỳ bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Bắc Kỳ. Với những luận giải sắc bén, giàu sức thuyết phục được đúc kết từ thực tiễn lãnh đạo phong trào cách mạng theo chủ trương, đường lối của tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Ngô Gia Tự đã quy tụ được ý chí chung của Đại hội tán thành chủ trương thành

lập Đảng Cộng sản ở Việt Nam và được Đại hội cử đi dự Đại hội Tổng bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

Ngày 1-5-1929, Đại hội Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên toàn quốc được tổ chức ở Hương Cảng (Trung Quốc), Ngô Gia Tự và Đoàn đại biểu Bắc Kỳ nêu ý kiến và kiên quyết bảo vệ quan điểm phải thành lập ngay Đảng Cộng sản ở Việt Nam để đáp ứng phong trào cách mạng đang lên cao của công nhân và nông dân, nhưng không được Đại hội chấp thuận. Đồng chí đã cùng hầu hết đại biểu Bắc Kỳ trở về nước.

Ngày 1-6-1929, thay mặt Đoàn đại biểu đi dự Đại hội ở Hương Cảng, Ngô Gia Tự đã dự thảo *Tuyên ngôn*, giải thích rõ việc Đoàn đại biểu Kỳ bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Bắc Kỳ rút khỏi Đại hội, đồng thời kêu gọi công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động Việt Nam ủng hộ việc thành lập Đảng Cộng sản. Bản *Tuyên ngôn* được các hội viên Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Kỳ bộ Bắc Kỳ tán thành và phân phát dưới dạng truyền đơn đi các địa phương.

Ngày 17-6-1929, tại số nhà 312 phố Khâm Thiên (Hà Nội), Đông Dương Cộng sản Đảng được thành lập. Ngô Gia Tự được cử vào Ban Chấp hành Trung ương lâm thời. Cuối tháng 7-1929, Ngô Gia Tự về Tam Sơn, thành lập Chi bộ cộng sản đầu tiên của hai tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang.

Sau cuộc họp ngày 21-7-1929, Ngô Gia Tự được Chấp ủy Trung ương Đông Dương Cộng sản Đảng cử vào Nam Kỳ gây dựng cơ sở cách mạng, vận động các tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Nam Kỳ chuyển thành các chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng. Đồng chí vừa vận động cách mạng vừa tiếp tục hòa mình vào phong trào “vô sản hóa” ở Sài Gòn, tranh thủ mọi cơ hội để tuyên truyền giác ngộ cách mạng cho giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động.

Đầu năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Nhằm tăng cường sự lãnh đạo thống nhất toàn xứ, Ban Chấp ủy lâm thời Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập, do Ngô Gia Tự làm Bí thư. Trên cương vị Bí thư Xứ ủy, Ngô Gia Tự thường xuyên đi xuống cơ sở mở lớp bồi dưỡng ngắn ngày cho cán bộ, đảng viên để nâng cao nhận thức chính trị, cổ vũ tinh thần quyết tâm đấu tranh cho sự nghiệp cách mạng của Đảng, hướng dẫn cho cán bộ, đảng viên về công tác xây dựng Đảng, công tác vận động quần chúng.

Ngày 24-2-1930, tại Hội nghị thống nhất các tổ chức cộng sản ở Nam Kỳ, thay mặt Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng chí đã ký quyết nghị chấp thuận Đông Dương Cộng sản Liên đoàn gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đêm 31-5-1930, Ngô Gia Tự không may bị sa vào tay địch trong lúc đang viết truyền đơn tại

một cơ sở cách mạng ở Phú An trên sông Thị Nghè (Sài Gòn). Biết Ngô Gia Tự là một “yếu nhân của Đảng”, kẻ thù đã tra tấn đồng chí hết sức dã man, nhưng vẫn không lay chuyển được ý chí sắt đá của người cộng sản kiên trung. Sự gan dạ và sức chịu đựng phi thường của Ngô Gia Tự khiến cho tên Chánh mật thám Nam Kỳ phải thốt lên: “Đây quả thật là một anh hùng”. Trải qua bốn lần xét xử, Ngô Gia Tự bị tòa án thực dân khép một án tử hình, ba án khổ sai chung thân, bị đày đi Côn Đảo.

Trong ngục tù đế quốc, cùng với Hà Huy Giáp và một số đồng chí khác, Ngô Gia Tự đã tham gia dịch nhiều tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin; tổ chức viết báo, nghiên cứu những đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam, rút kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng.

Là người có trình độ lý luận sắc sảo và hoạt động thực tiễn phong phú, đồng chí luôn tranh thủ mọi thời gian để cống hiến cho Đảng, truyền bá cho các chiến sĩ cộng sản và những người bạn tù kiến thức văn hóa, lý luận cách mạng, nâng cao nhận thức, xây dựng niềm tin vào thắng lợi tất yếu của cách mạng, chủ động đấu tranh chống các âm mưu, thủ đoạn đen tối của kẻ thù, bảo vệ uy tín của Đảng, phê phán tư tưởng thoát ly thực tế, ngại đổ máu, không dám tiến công kẻ thù trong anh em tù nhân, góp phần xây dựng và củng cố tổ chức đảng trong nhà tù.

Để kịp thời giúp Đảng khôi phục phong trào cách mạng, cuối năm 1934, Chi bộ Nhà tù Côn Đảo quyết định cử Ngô Gia Tự cùng bảy chiến sĩ cộng sản - những cán bộ có năng lực, được tôi luyện trong lao tù, vượt biển về đất liền hoạt động. Nhưng chiếc thuyền mong manh không chịu được sóng biển mùa gió chướng, đồng chí và các chiến sĩ trong đoàn đã anh dũng hy sinh (1-1935).

Đồng chí Ngô Gia Tự là một chiến sĩ cộng sản kiên trung, bất khuất, hiện thân của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam. Sống, chiến đấu vì lý tưởng, chết cũng vì lý tưởng cao đẹp, Ngô Gia Tự đã nêu một lẽ sống của người cộng sản, như đồng chí thường nói: “Người đảng viên phải bảo vệ Đảng. Ta vì Đảng, vì cách mạng mà hy sinh, đừng vì ta mà cách mạng bị hy sinh”.

NGUYỄN PHONG SẮC

(1902-1931)

Nguyễn Phong Sắc tên khai sinh là Nguyễn Đình Sắc, sinh ngày 1-2-1902 trong một gia đình nhà nho yêu nước, tại làng Bạch Mai, nay là số nhà 152 phố Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Thân phụ đồng chí là cụ Nguyễn Đình Phúc (sau đổi tên là Nguyễn Văn Phúc), có học vấn cao, giỏi chữ Hán, thông thạo chữ Pháp, chữ quốc ngữ, nổi tiếng là người nhân nghĩa, yêu thương người nghèo, làm nghề hàng mã, từng tham gia phong trào Đông Kinh nghĩa thực và vụ “Hà Thành đầu độc”, bị bắt và kết án 10 năm tù, đầy đi Côn Đảo 5 năm.

Thân mẫu của đồng chí là cụ Thành Thị Tữu, một phụ nữ đảm đang, tháo vát, làm nghề hàng mã cùng với chồng, hết lòng chăm lo gia đình, nhất là những năm cụ Nguyễn Đình Phúc bị lưu đầy.

Nguyễn Phong Sắc thuở nhỏ thông minh, học giỏi, được cha mẹ rất chăm lo học hành. Sau khi

học qua các trường Dân Tiến, Công Ích, năm 1920, Nguyễn Phong Sắc vào học Trường Bưởi theo hệ cao đẳng tiểu học. Tại Trường Bưởi, được tiếp thu những tư tưởng tiến bộ của thời đại, Nguyễn Phong Sắc đã có thêm những hiểu biết về lý luận cách mạng vô sản. Năm 1924, tốt nghiệp Trường Bưởi với tấm bằng Thành chung xuất sắc và được Chính phủ bảo hộ Pháp trao học bổng đi du học ở Pháp, nhưng Nguyễn Phong Sắc đã khảng khái từ chối và xin vào làm việc ở Sở Tài chính Đông Dương.

Chịu ảnh hưởng của người cha đáng kính, đồng thời là một trí thức nhạy bén với thời cuộc, cuối năm 1926, Nguyễn Phong Sắc gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, tích cực tham gia phong trào cách mạng và hoạt động của Hội tại Hà Nội. Bất bình trước việc một người Pháp lăng mạ một nữ nhân viên người Việt, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người Việt Nam, Nguyễn Phong Sắc bỏ việc ở Sở Tài chính Đông Dương, dốc hết tinh lực vào hoạt động cách mạng chống lại ách thống trị của thực dân Pháp.

Bắt đầu cuộc đời cách mạng, Nguyễn Phong Sắc đã đi nhiều nơi để xây dựng phong trào. Nhà của ông ở Bạch Mai, Hà Nội trở thành nơi hội họp, tài sản gia đình được bán dần để chi phí cho in ấn tài liệu, nuôi cán bộ.

Tháng 6-1927, Nguyễn Phong Sắc được bầu vào Ban Chấp hành Tỉnh bộ Thanh niên Hà Nội.

Tại Đại hội đại biểu Kỳ bộ Thanh niên Bắc Kỳ lần thứ nhất (9-1928), Nguyễn Phong Sắc được bầu là Ủy viên Ban Chấp hành Kỳ bộ, phụ trách công tác tuyên huấn. Đầu năm 1929, Đại hội lần thứ nhất Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Hà Nội được tổ chức, Nguyễn Phong Sắc được bầu làm Bí thư Ban Chấp hành Tỉnh bộ Thanh niên Hà Nội.

Trên cương vị của mình, Nguyễn Phong Sắc đã có những đóng góp quan trọng vào việc củng cố các tổ chức của Thanh niên. Hoạt động của Nguyễn Phong Sắc đã góp phần phát triển tổ chức Thanh niên ở Hà Nội, Bắc Kỳ và cả nước trong những năm 1928-1929.

Ngày 7-3-1929, Nguyễn Phong Sắc cùng các đồng chí của mình trong Ban lãnh đạo Kỳ bộ Bắc Kỳ và Tỉnh bộ Thanh niên Hà Nội đã bí mật họp ở nhà số 5D phố Hàm Long, Hà Nội lập ra Chi bộ cộng sản đầu tiên ở trong nước, gồm 8 người trong đó có Nguyễn Phong Sắc, Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh và 5 người khác.

Tại Đại hội đại biểu Kỳ bộ Thanh niên Bắc Kỳ lần thứ II (3-1929), Nguyễn Phong Sắc tiếp tục được bầu vào Ban Chấp hành Kỳ bộ Thanh niên Bắc Kỳ.

Ngày 17-6-1929, tại Khâm Thiên, Hà Nội, Nguyễn Phong Sắc cùng đại biểu các tổ chức cộng sản ở Bắc Kỳ nhóm họp thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng, một trong ba tổ chức tiền thân

của Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội nghị đã thông qua Chính cương, Tuyên ngôn, Điều lệ Đảng và Đảng kỳ do Nguyễn Đức Cảnh, Nguyễn Phong Sắc, Trịnh Đình Cửu soạn thảo từ sau Đại hội đại biểu Thanh niên Bắc Kỳ lần thứ II.

Ngày 21-7-1929, Hội nghị Ban Chấp hành lâm thời Đông Dương Cộng sản Đảng họp tại Bắc Ninh đã phân công Nguyễn Phong Sắc và Trần Văn Cung vào phụ trách phong trào cách mạng Trung Kỳ và các tỉnh Nam Trung Kỳ. Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, Nguyễn Phong Sắc được cử vào Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam, tiếp tục phụ trách công tác đảng và chỉ đạo phong trào cách mạng ở Trung Kỳ. Nhận nhiệm vụ của Đảng, Nguyễn Phong Sắc cùng các đồng chí lãnh đạo ở Trung Kỳ đã chuyển Kỳ bộ Đông Dương Cộng sản Đảng ở Trung Kỳ thành Kỳ bộ Đảng Cộng sản Việt Nam ở Trung Kỳ do đồng chí làm Bí thư. Đồng chí đã tích cực vận động thống nhất các tổ chức cộng sản ở Thừa Thiên Huế thành Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Thừa Thiên (4-1930).

Cùng với việc xây dựng hệ thống tổ chức Đảng, Nguyễn Phong Sắc đã trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng các tổ chức quần chúng hình thành lực lượng cách mạng rộng lớn mà hạt nhân là liên minh công - nông. Dưới sự chỉ đạo của đồng chí, tháng 10-1929, Tổng Công hội đỏ và

Tổng Nông hội tỉnh Nghệ An được thành lập. Hệ thống tổ chức của công nhân và nông dân Nghệ An hình thành đã đặt nền móng cho khối liên minh công - nông trong phong trào cách mạng những năm 1930-1931. Ở các tỉnh khác thuộc Trung Kỳ, đồng chí cũng tích cực chỉ đạo xây dựng các tổ chức quần chúng rộng khắp từ tỉnh đến huyện, xã, thôn.

Ngày 20-4-1930, tại làng Lộc Đa, xã Hưng Lộc, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, Nguyễn Phong Sắc chủ trì cuộc họp của lãnh đạo Kỳ bộ Trung Kỳ và Tỉnh bộ Nghệ An, Vinh - Bến Thủy, thông qua kế hoạch lãnh đạo phát động quần chúng đấu tranh nhân kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5 nhằm biểu dương lực lượng, đòi những quyền lợi thiết thực cho công - nông. Dưới sự lãnh đạo của Phân cục Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ở Trung Kỳ, đứng đầu là Nguyễn Phong Sắc, hàng loạt các cuộc đấu tranh, biểu tình của nhân dân đã diễn ra tạo nên một cao trào đấu tranh mạnh mẽ ở Trung Kỳ. Tại Nghệ An, Hà Tĩnh, các cuộc biểu tình kéo lên phủ, huyện lỵ đã làm tan rã từng mảng hệ thống chính quyền thực dân, phong kiến, hình thành chính quyền công - nông do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

Tháng 10-1930, diễn ra Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam. Hội nghị quyết định đổi tên Đảng thành Đảng Cộng sản Đông Dương, thông

qua Điều lệ Đảng và bầu Ban Chấp hành Trung ương chính thức do Trần Phú làm Tổng Bí thư. Nguyễn Phong Sắc được Hội nghị tín nhiệm bầu vào Ban Chấp hành Trung ương và Thường vụ Trung ương Đảng.

Tháng 12-1930, Hội nghị cán bộ Phân cục Trung ương Trung Kỳ đã họp quán triệt Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ nhất, nghiên cứu Luận cương chính trị, Điều lệ Đảng và kiểm điểm sự lãnh đạo của Chấp ủy Trung Kỳ, nhận định, đánh giá tình hình cách mạng Trung Kỳ và bầu Xứ ủy Trung Kỳ. Nguyễn Phong Sắc được Hội nghị bầu vào Ban Thường vụ Xứ ủy Trung Kỳ và là Bí thư Xứ ủy.

Đầu năm 1931, Nguyễn Phong Sắc tham dự Hội nghị Trung ương lần thứ hai tại Sài Gòn. Tại Hội nghị, đồng chí đã báo cáo những kinh nghiệm qua thực tiễn đấu tranh và đề xuất nhiều vấn đề về công tác tổ chức và củng cố Đảng. Sau hội nghị, Nguyễn Phong Sắc triệu tập và chủ trì Hội nghị mở rộng Xứ ủy Trung Kỳ tại làng Đức Thịnh, xã Hưng Lộc, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, quán triệt Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ hai và thảo luận, bàn bạc những giải pháp chống địch khủng bố. Ngay sau đó, thực hiện sự phân công của Hội nghị Trung ương lần thứ hai, Nguyễn Phong Sắc ra Bắc để phổ biến nghị quyết hội nghị cho Xứ ủy Bắc Kỳ, Thành ủy Hà Nội, Hải Phòng...

Ngày 3-5-1931, do bị chỉ điểm, Nguyễn Phong Sắc bị địch bắt tại khách sạn Nam Lai, Hà Nội, tra khảo dã man, bắt giữ người thân để uy hiếp hòng khai thác tin tức, rồi đem vào Vinh giam giữ, tiếp tục tra khảo. Dùng mọi thủ đoạn dụ dỗ, mua chuộc, cực hình tra tấn, nhưng vẫn không lay chuyển được ý chí sắt đá của người chiến sĩ cộng sản Nguyễn Phong Sắc, chúng đã thủ tiêu đồng chí vào sáng ngày 25-5-1931.

Đồng chí Nguyễn Phong Sắc là một chiến sĩ cộng sản kiên trung, bất khuất, một tấm gương sáng về tinh thần hy sinh hết lòng vì nước, vì dân cho các thế hệ người Việt Nam học tập và noi theo. Đồng chí ngã xuống, nhưng sự hy sinh oanh liệt của đồng chí đã hóa thành bất tử.

NGUYỄN ĐỨC CẢNH

(1908-1932)

Nguyễn Đức Cảnh sinh ngày 2-2-1908, trong một gia đình nhà nho yêu nước, tại thôn Diêm Điền, tổng Hồ Đội, huyện Thụy Anh, nay là thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Thân phụ đồng chí là cụ Nguyễn Đức Triết (hay Nguyễn Đức Tiết), thường gọi là cụ cử Tiết, đỗ cử nhân, nhưng không ra làm quan mà mở trường dạy học, từng tham gia phong trào Cần vương chống Pháp.

Thân mẫu đồng chí là cụ Trần Thị Thù, một phụ nữ hiền thực, làm nghề buôn vải tằm và trồng dâu, nuôi tằm, thạo công việc nữ công gia chánh, quê ở làng Cổ Am, huyện Vĩnh Bảo, tỉnh Kiến An, nay thuộc thành phố Hải Phòng.

Năm Nguyễn Đức Cảnh lên 5 tuổi thì thân phụ qua đời, gia đình lâm vào cảnh khó khăn, nhưng nhờ một người bạn của cha là cụ Nguyễn Đạo Quân đang làm quan tri huyện ở Thái Ninh giúp đỡ, nuôi dạy nên anh vẫn được đi học. Cuộc sống và học tập của anh đang yên ổn, thì cụ

Nguyễn Đạo Quân không được làm tri huyện Thái Ninh nữa mà phải chuyển sang nơi khác, nhưng thật may anh lại được ông Trần Mỹ, một người bạn cũ của cha và là anh họ của mẹ, đang làm quan tuần phủ Thái Bình cử mang nuôi ăn học.

Vốn có tư chất thông minh và chăm học nên Nguyễn Đức Cảnh luôn xếp đứng đầu lớp học, được thầy bạn quý mến.

Kết thúc bậc tiểu học ở quê nhà, Nguyễn Đức Cảnh vào học bậc thành chung ở Nam Định. Xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo, trọng nghĩa, đồng cảm với cảnh ngộ của những học trò nghèo, anh đã đứng ra thành lập Hội tương trợ học sinh nghèo để giúp đỡ lẫn nhau và trao đổi về thời cuộc.

Chịu ảnh hưởng của các trào lưu tiến bộ của thời đại, đặc biệt là phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên đang diễn ra sôi nổi trên cả nước, Nguyễn Đức Cảnh đã sớm tham gia các hoạt động yêu nước, tích cực vận động học sinh bãi khóa và bị nhà trường đuổi học.

Tháng 10-1926, Nguyễn Đức Cảnh lên Hà Nội lao động kiếm sống và tìm hướng hoạt động. Lúc đầu, Nguyễn Đức Cảnh xin vào làm tại hiệu ảnh Hưng Ký, sau đó đi dạy học ở trường sơ học tư thực Công Ích, rồi làm công nhân sắp chữ ở xưởng in Lê Văn Tân, gia nhập Nam Đồng thư xã, một tổ chức yêu nước do một số trí thức ở Hà Nội lập ra.

Tháng 9-1927, Nguyễn Đức Cảnh được Nam Đồng thư xã cử đi Quảng Châu (Trung Quốc) gặp Tổng bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên để vận động hợp tác. Tại đây, Nguyễn Đức Cảnh được tham dự một khóa huấn luyện cán bộ của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Nhận thấy đường lối của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên phù hợp với yêu cầu và sự vận động của cách mạng Việt Nam nên khi về nước, Nguyễn Đức Cảnh đã ly khai với nhóm Nam Đồng thư xã (lúc này đã vận động phát triển thành Việt Nam Quốc dân Đảng) và xin gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

Năm 1928, Nguyễn Đức Cảnh được cử vào Kỳ bộ Bắc Kỳ của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, trực tiếp làm Bí thư Tỉnh bộ Thanh niên Hải Phòng (lúc này bao gồm cả thành phố Hải Phòng, các tỉnh Kiến An, Hải Dương và khu mỏ Hồng Quảng).

Tháng 8-1928, Nguyễn Đức Cảnh bí mật lên Hà Nội dự Hội nghị Kỳ bộ Bắc Kỳ. Tại hội nghị, sau khi nêu lên những ưu điểm, khuyết điểm của tổ chức Thanh niên ở Hải Phòng, Nguyễn Đức Cảnh đề nghị phải thâm nhập vào giai cấp công nhân để tuyên truyền giác ngộ cách mạng và xây dựng tổ chức, tăng cường tổ chức Thanh niên trong các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ. Hội nghị cũng nghe ý kiến phát biểu của Ngô Gia Tự về vấn đề “vô sản hóa”, thâm nhập vào phong trào

công nhân của hội viên Thanh niên. Tiếp thu ý kiến của Nguyễn Đức Cảnh và Ngô Gia Tự, hội nghị đã thông qua nghị quyết khẳng định phải lấy công nhân làm nòng cốt, tăng cường công tác vận động công nhân, đưa cán bộ Thanh niên đi “vô sản hóa”. Hội nghị đã bầu Nguyễn Đức Cảnh vào Ban Chấp hành Kỳ bộ và phân công cùng với Ngô Gia Tự đặc trách công tác vận động công nhân.

Tháng 3-1929, Nguyễn Đức Cảnh cùng các đồng chí Ngô Gia Tự, Trần Văn Cung, Trịnh Đình Cửu, Đỗ Ngọc Du... họp tại số nhà 5D phố Hàm Long, Hà Nội, thành lập chi bộ cộng sản đầu tiên ở trong nước để làm nòng cốt lãnh đạo phong trào và chuẩn bị cho việc thành lập Đảng Cộng sản.

Ngày 17-6-1929, tại số nhà 312 phố Khâm Thiên, Hà Nội, Kỳ bộ Bắc Kỳ của tổ chức Thanh niên đã tuyên bố thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng. Nguyễn Đức Cảnh được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng, phụ trách công tác vận động công nhân trong cả nước.

Ngày 28-7-1929, thực hiện Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đông Dương Cộng sản Đảng, Nguyễn Đức Cảnh triệu tập Đại hội đại biểu công nhân các tỉnh Bắc Kỳ tại số nhà 15, phố Hàng Nón, Hà Nội. Đại hội đã quyết định thành lập Tổng Công hội Bắc Kỳ, do Nguyễn Đức Cảnh làm Hội trưởng lâm thời.

Đầu năm 1930, Nguyễn Đức Cảnh và Trịnh Đình Cửu được Đông Dương Cộng sản Đảng cử làm đại biểu chính thức đi dự Hội nghị thành lập Đảng tại Cửu Long, Hương Cảng, Trung Quốc.

Tháng 5-1930, Nguyễn Đức Cảnh được cử giữ chức Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ, đặc trách công tác tổ chức, phụ trách Khu bộ Hải Phòng và vùng mỏ Quảng Ninh.

Tháng 10-1930, Nguyễn Đức Cảnh được Trung ương cử vào bổ sung cho Xứ ủy Trung Kỳ, trực tiếp tham gia lãnh đạo phong trào Xôviết Nghệ - Tĩnh. Nguyễn Đức Cảnh được bầu vào Ban Thường vụ Xứ ủy Trung Kỳ, phụ trách công tác tuyên huấn kiêm công tác vận động công nhân. Trên cương vị mới, đồng chí đã lăn lộn trong khắp miền đất lửa, góp phần giữ vững tinh thần quần chúng, củng cố cơ sở, duy trì phong trào và đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống khủng bố.

Cuối tháng 4-1931, Nguyễn Đức Cảnh được triệu tập đến cơ quan Xứ ủy Trung Kỳ để nghe đồng chí Nguyễn Phong Sắc truyền đạt Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ hai của Đảng. Khi trở về đến cơ quan ở làng Yên Dũng Hạ (nay là phường Hưng Thủy, thành phố Vinh) thì Nguyễn Đức Cảnh bị địch bắt, giam ở Vinh, rồi chuyển ra Nhà tù Hỏa Lò, Hà Nội.

Biết Nguyễn Đức Cảnh là một cán bộ cao cấp của Đảng, bọn mật thám đã dùng đủ mọi thủ đoạn dụ dỗ, tra tấn hết sức dã man, nhưng vẫn

không lung lạc được ý chí cách mạng của người cộng sản kiên trung. Bất lực, chúng đã đưa đồng chí ra tòa án xét xử, khép tội tử hình, mặc dù không có bằng chứng cụ thể. Tại tòa, Nguyễn Đức Cảnh đã tự bào chữa cho mình và bạn tù, hiên ngang chống lại những lời buộc tội vô căn cứ của quan tòa, biến phiên tòa thành nơi tố cáo tội ác của thực dân Pháp và tay sai.

Bị giam cầm trong xà lim án chém, Nguyễn Đức Cảnh vẫn tìm cách tham gia các hoạt động của tổ chức đảng trong tù, được cử vào Ban huấn luyện của nhà tù. Tận dụng quãng thời gian ngắn ngủi còn lại, Nguyễn Đức Cảnh đã dồn sức hoàn thành những công việc đang làm hoặc dự định sẽ làm cho cách mạng. Đặc biệt đồng chí đã hoàn thành tác phẩm *Công nhân vận động*, tổng kết thực tiễn hoạt động cách mạng của bản thân, nhất là trong phong trào công nhân, công đoàn, bí mật gửi ra ngoài để trao truyền lại cho các đồng chí khác. Những nỗ lực của Nguyễn Đức Cảnh đã góp phần bồi dưỡng, nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ lý luận cho nhiều đồng chí trong tù, để lại cho Đảng nhiều kinh nghiệm quý báu.

Ngày 30-7-1932, thực dân Pháp đưa Nguyễn Đức Cảnh từ Hỏa Lò, Hà Nội về Nhà lao Hải Phòng. Sáng 31-7-1932, chúng thiết lập một pháp trường bên bờ sông Lấp, khu vực nhà lao để thi hành bản án người cộng sản trẻ tuổi. Không để dao phủ lấy bằng đen bịt mắt, đồng chí đã bước

lên máy chém hiên ngang đón nhận cái chết. Nguyễn Đức Cảnh hy sinh ở tuổi 24, tuổi đang sung sức và tràn đầy nhiệt huyết cách mạng. Đó là một tổn thất vô cùng lớn lao của Đảng và phong trào cách mạng, đặc biệt là phong trào công nhân Việt Nam.

Nguyễn Đức Cảnh là một chiến sĩ cộng sản kiên trung, mẫu mực thời dựng Đảng, đã cống hiến trọn đời cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc, nêu tấm gương sáng về tinh thần yêu nước, đức hy sinh cao cả vì sự nghiệp cách mạng. Cuộc đời hoạt động cách mạng của Nguyễn Đức Cảnh chỉ khoảng 10 năm, nhưng cống hiến của đồng chí đối với giai cấp công nhân, với Đảng và dân tộc vô cùng to lớn.

HOÀNG VĂN THỤ

(1909-1944)

Đồng chí Hoàng Văn Thụ, tên khai sinh là Hoàng Ngọc Thụ, dân tộc Tày, sinh ngày 4-11-1909, trong một gia đình nhà nho có truyền thống yêu nước, tại thôn Phạc Lạn, tổng Nhân Lý, châu Văn Uyên, nay là thôn Nhân Hòa, xã Hoàng Văn Thụ, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.

Thân phụ đồng chí là cụ Hoàng Viết Trọng tự Khải Lan, nổi tiếng là người hay chữ, tính tình thẳng thắn, cương trực, rất chuyên tâm chăm lo gia đình và nuôi dạy con cái.

Thân mẫu đồng chí là cụ Hà Thị Mùi, người châu Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn, một phụ nữ rất mực yêu chồng, hết lòng chăm sóc, dạy bảo con cháu trong dòng tộc, quê ở châu Văn Quan, cùng tỉnh Lạng Sơn.

Thuở nhỏ Hoàng Văn Thụ được gia đình cho học chữ nho tại trường làng, sau đó vào học Trường tiểu học Pháp - Việt tại thị xã Lạng Sơn.

Ngay từ khi còn đi học, Hoàng Văn Thụ đã hòa mình vào phong trào yêu nước, tích cực vận động

thành lập nhóm học sinh yêu nước tại trường và tham gia phong trào đấu tranh đòi thả cụ Phan Bội Châu và để tang cụ Phan Châu Trinh.

Tháng 1-1928, Hoàng Văn Thụ và Lương Văn Tri, người bạn học thân thiết cùng quê, tìm đường sang miền Nam Trung Quốc, bắt liên lạc với các hội viên Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và gia nhập Hội. Cuối năm 1929, đồng chí được kết nạp vào Đông Dương Cộng sản Đảng và trở thành đảng viên của Đảng Cộng sản Việt Nam ngay sau khi Đảng ra đời.

Đầu năm 1930, đồng chí được chỉ bộ đảng phân công về hoạt động tuyên truyền, tổ chức, gây dựng cơ sở, phát triển phong trào quần chúng cách mạng ở Lạng Sơn. Cuối năm 1932, đồng chí sang Long Châu tham dự lớp huấn luyện ngắn ngày do Lê Hồng Phong tổ chức. Khoảng đầu năm 1933, đồng chí được Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng cử làm Bí thư Đảng bộ đặc biệt Long Châu, tiếp tục chỉ đạo phát triển và mở rộng phong trào quần chúng ở Lạng Sơn.

Trước sự tiến triển của phong trào cách mạng, Hoàng Văn Thụ và Đảng bộ đặc biệt Long Châu quyết định thành lập một tổ chức cơ sở đảng ở châu Văn Uyên làm nòng cốt cho phong trào toàn tỉnh Lạng Sơn. Đồng chí được giao nhiệm vụ tập trung chỉ đạo công tác xây dựng cơ sở đảng và phong trào cách mạng ở xã Thụy Hùng. Giữa năm 1933, Chi bộ Đảng đầu tiên của tỉnh Lạng Sơn

được thành lập, đồng chí Hoàng Văn Thụ được cử làm Bí thư.

Tháng 8-1934, tại hang Áng Cúm, thay mặt Trung ương Đảng, đồng chí Lê Hồng Phong tuyên bố thành lập Ban Cán sự Đảng tỉnh Lạng Sơn. Hoàng Văn Thụ được chỉ định lãnh đạo Ban Cán sự.

Để tạo đường giao liên an toàn cho các cán bộ của Đảng đi lại và hoạt động ở vùng biên giới, bên cạnh đường dây bí mật được thiết lập từ Lũng Nhịu vào Văn Uyên, Thất Khê, Diêm He (tỉnh Lạng Sơn), Thông Nông (tỉnh Cao Bằng), Hoàng Văn Thụ và Ban Cán sự tỉnh Lạng Sơn còn thiết lập một hệ thống trạm liên lạc bí mật ở Tân Yên, Thụy Huỳnh, Phú Xá...

Ngày 25-9-1936, Hoàng Văn Thụ quyết định thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên ở Bắc Sơn và cử đồng chí Đường Văn Thông làm Bí thư, đánh dấu bước phát triển mới của phong trào cách mạng Bắc Sơn.

Năm 1937, Hoàng Văn Thụ đến Thông Nông (Cao Bằng) chỉ đạo vận động, tổ chức quần chúng đấu tranh công khai hợp pháp và nửa hợp pháp, đồng thời trực tiếp chỉ đạo mở một số lớp huấn luyện cán bộ ngắn ngày để làm nòng cốt cho phong trào cách mạng ở đây. Song song với việc tăng cường chỉ đạo phong trào cách mạng ở Thông Nông (Cao Bằng), Hoàng Văn Thụ thường xuyên liên hệ chỉ đạo phong trào cách mạng ở

Tràng Định (Lạng Sơn). Ngày 11-4-1938, đồng chí đến Phi Mỹ, Tràng Định tuyên bố thành lập Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên ở Tràng Định.

Từ giữa năm 1938, Hoàng Văn Thụ được Xứ ủy Bắc Kỳ phân công tăng cường chỉ đạo củng cố phong trào cách mạng ở các tỉnh Thái Nguyên, Vĩnh Yên và Hải Phòng. Đầu tháng 8-1938, đồng chí về Thanh Hà (Hải Dương), củng cố nhóm “thanh niên dân chủ” và củng cố lại phong trào cách mạng ở đây sau một thời gian bị thực dân Pháp khủng bố khốc liệt.

Cuối tháng 8-1938, Hoàng Văn Thụ thay mặt Xứ ủy Bắc Kỳ về làng Vũ Di, huyện Vĩnh Tường tổ chức kết nạp các quần chúng trung kiên vào Đảng Cộng sản Đông Dương, tuyên bố thành lập Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên ở Vĩnh Yên.

Thực hiện chủ trương của Xứ ủy về việc củng cố, tăng cường phong trào đấu tranh của công nhân mỏ Quảng Ninh, tháng 9-1939, Hoàng Văn Thụ tới mỏ than Hà Lâm, hòa mình với cuộc sống lao động cực nhọc của người công nhân, động viên, khích lệ, củng cố niềm tin đấu tranh cho họ, đồng thời chấp nối, củng cố, xây dựng các cơ sở cách mạng trung kiên.

Để đẩy mạnh hơn nữa việc tuyên truyền, chỉ đạo phong trào cách mạng, Hoàng Văn Thụ và Xứ ủy Bắc Kỳ đã quyết định xuất bản báo *Giải phóng* do đồng chí trực tiếp làm Chủ nhiệm. Với bí danh Lý, đồng chí đã viết nhiều bài phổ biến, quán triệt

quan điểm, chủ trương của Trung ương Đảng, của Xứ ủy Bắc Kỳ.

Cùng với việc chỉ đạo phong trào cách mạng ở nhiều tỉnh, đồng chí còn chỉ đạo củng cố Thành ủy Hà Nội sau nhiều lần bị kẻ thù khủng bố, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của Trung ương Đảng và của Xứ ủy Bắc Kỳ.

Đầu năm 1940, Hội nghị Xứ ủy Bắc Kỳ họp tại làng Vạn Phúc (Hà Đông), đề ra chủ trương hoạt động bí mật để giữ vững cơ sở đảng và cơ sở quần chúng. Hội nghị đã tiến hành kiện toàn Ban lãnh đạo Xứ ủy. Hoàng Văn Thụ được bầu làm Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ.

Ngay khi cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn bùng nổ (27-9-1940), Hoàng Văn Thụ đã họp bàn với Ban Thường vụ Xứ ủy, đề ra chủ trương duy trì đội du kích Bắc Sơn để làm nòng cốt xây dựng lực lượng vũ trang và căn cứ địa cách mạng sau này.

Tháng 11-1940, Hội nghị Trung ương lần thứ bảy họp tại Đình Bảng (Tứ Sơn, Bắc Ninh) đã đề ra chủ trương phát triển đấu tranh vũ trang, thành lập căn cứ địa Bắc Sơn - Vũ Nhai theo như đề nghị của Xứ ủy Bắc Kỳ. Hoàng Văn Thụ được hội nghị bầu vào Ban Thường vụ Trung ương lâm thời và được giao nhiệm vụ trực tiếp chỉ đạo thành lập căn cứ địa Bắc Sơn - Vũ Nhai.

Cuối tháng 12-1940, Hoàng Văn Thụ được Ban Thường vụ Trung ương Đảng giao nhiệm vụ đi Tĩnh Tây (Trung Quốc) gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc để

báo cáo việc tổ chức thống nhất lực lượng cách mạng trong và ngoài nước, đồng thời xin chỉ thị của Người về việc chuẩn bị tổ chức Hội nghị Trung ương lần thứ tám. Sau khi nhận chỉ thị của Người, đồng chí đã liên lạc với Tỉnh ủy Cao Bằng, chuẩn bị địa điểm tổ chức hội nghị.

Cuối tháng 2-1941, trên đường đi dự Hội nghị Trung ương lần thứ tám tại Pác Bó (Cao Bằng), Hoàng Văn Thụ và các đồng chí lãnh đạo Trung ương đã làm việc với Ban chỉ huy đội du kích Bắc Sơn tại Khuổi Nọi, Vũ Lễ (Bắc Sơn), thông báo chủ trương của Đảng về việc phát triển đội du kích Bắc Sơn làm nòng cốt cho lực lượng vũ trang cách mạng.

Tại Hội nghị Trung ương lần thứ tám (5-1941), đồng chí được bầu vào Ban Thường vụ Trung ương Đảng. Sau Hội nghị, đồng chí được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và Ban Thường vụ giao đặc trách công tác dân vận và mặt trận của Đảng. Thay mặt Ban Thường vụ Trung ương Đảng, đồng chí đã dự Hội nghị Xứ ủy Bắc Kỳ họp tại làng Đông Lĩnh (Thanh Ba, Phú Thọ) và có nhiều ý kiến chỉ đạo về công tác củng cố, phát triển Đảng và phong trào quần chúng. Từ cuối năm 1941, đồng chí đã tích cực chỉ đạo phát triển các cơ sở quần chúng trong công nhân, công chức, binh sĩ, cảm hóa, lôi cuốn được nhiều người thuộc các tầng lớp khác nhau ủng hộ cách mạng, góp phần xây dựng nhiều cơ sở quần chúng ở những địa bàn quan

trọng, làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền năm 1945.

Giữa lúc phong trào cách mạng Việt Nam đang trên đà phát triển mạnh mẽ, do có kẻ phản bội, ngày 25-8-1943, đồng chí bị mật thám Pháp bắt tại ngõ Nam Diệm, khu Tám Mái (Hà Nội). Mặc dù tra tấn hết sức dã man và dùng mọi thủ đoạn dụ dỗ, mua chuộc, song địch vẫn không lay chuyển được lòng trung thành tuyệt đối với Đảng, với cách mạng của đồng chí.

Không khuất phục được người chiến sĩ cộng sản kiên trung Hoàng Văn Thụ, khoảng cuối tháng 1-1944 thực dân Pháp mở Tòa án đại hình, kết án tử hình đồng chí và sát hại đồng chí tại trường bắn Tương Mai (Hà Nội) vào rạng sáng ngày 24-5-1944.

Đồng chí Hoàng Văn Thụ là một chiến sĩ cộng sản kiên trung, bất khuất, suốt đời phấn đấu và hy sinh vì nước, vì dân. Cuộc đời đấu tranh cách mạng sôi nổi, đầy nhiệt huyết của đồng chí là tấm gương sáng cho các thế hệ người Việt Nam học tập, noi theo. Đồng chí mất đi, nhưng tên tuổi và sự nghiệp của đồng chí mãi mãi trường tồn với lịch sử dân tộc.

PHAN ĐĂNG LƯU

(1902-1941)

Phan Đăng Lưu sinh ngày 5-5-1902, trong một gia đình nông dân khá giả, có truyền thống yêu nước, hiếu học, tại thôn Đông, xã Tràng Thành, nay là xã Hoa Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

Thân phụ đồng chí là cụ Phan Đăng Dư, có học chữ nho, nhưng không theo nghiệp khoa cử mà ở nhà kế tục sự nghiệp của cha, bốc thuốc trị bệnh, cứu người.

Thân mẫu đồng chí là cụ Trần Thị Liễu, một người phụ nữ thông minh, yêu chồng, thương con, chăm lo việc nhà, thuộc nhiều thơ văn kim cổ, thường dạy đạo lý làm người và lòng yêu nước cho con từ thuở nhỏ.

Năm lên 6 tuổi, Phan Đăng Lưu được cha mẹ cho đi học chữ nho ở nhà thầy đồ trong làng. Sau 10 năm theo Nho học, nhận thấy hệ tư tưởng Nho giáo ở nước ta đã tỏ ra lạc hậu trong điều kiện lịch sử mới, Phan Đăng Lưu đã từ bỏ Nho học, sang học ở Trường tiểu học Pháp - Việt tại Vinh nhằm

tiếp thu những tiến bộ của văn hóa phương Tây. Sau khi tốt nghiệp tiểu học, tháng 6-1920, Phan Đăng Lưu thi vào Trường Quốc học Huế. Nhận thức rõ nghĩa vụ của người trí thức và nuôi hoài bão giúp dân, giúp nước, mỗi học hết năm thứ nhất, vào cuối tháng 7-1921, Phan Đăng Lưu nộp đơn thi vào Trường Nông nghiệp thực hành Tuyên Quang. Tháng 4-1923, tốt nghiệp trường này, do cha mẹ xếp đặt từ trước, Phan Đăng Lưu về quê lập gia đình.

Ngày 2-6-1923, Thống sứ Bắc Kỳ ký quyết định nhận Phan Đăng Lưu vào làm công chức tập sự ở Sở Canh nông Bắc Kỳ, tại Trạm Nghiên cứu tơ tằm Thanh Ba, Phú Thọ. Để thực hiện hoài bão lớn lao, anh chuyển sang nghiên cứu các môn khoa học chính trị - xã hội và xin chuyển về Diễn Châu rồi về Vinh - trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của Trung Kỳ. Tại đây, Phan Đăng Lưu có điều kiện thuận lợi tham gia các hoạt động của Hội Phục Việt, một tổ chức cách mạng vừa được thành lập ở Trung Kỳ. Được đọc và nghiên cứu nhiều sách, báo của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và của chủ nghĩa Mác - Lênin giúp anh sáng tỏ con đường đấu tranh giải phóng dân tộc. Do tích cực hoạt động yêu nước, chống bọn chủ sự Pháp, nên năm 1927, anh bị chính quyền thực dân sa thải.

Về quê, Phan Đăng Lưu tiếp tục hoạt động, xây dựng tổ chức. Từ một công chức của chính

quyền thuộc địa, anh đã trở thành nhà hoạt động cách mạng chuyên nghiệp trong tổ chức Tân Việt, được bầu làm Ủy viên Thường vụ của tổ chức này (7-1928).

Cuối tháng 9-1928, Phan Đăng Lưu được Tổng bộ Tân Việt Cách mạng Đảng (tên mới của Hội Phục Việt) cử sang Quảng Châu, Trung Quốc tìm cách hợp nhất Tân Việt với Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Chuyến đi không thành công do không gặp được người của Thanh niên. Ngày 7-5-1929, Phan Đăng Lưu xuống tàu về nước, báo cáo rõ với tổ chức về tình hình của chuyến đi và tiếp tục đề đạt ý kiến với Tổng bộ Tân Việt kiên trì vận động hợp nhất với Thanh niên theo hướng tiến tới thành lập Đảng Cộng sản.

Thực hiện chủ trương của Tổng bộ Tân Việt, giữa tháng 9-1929, Phan Đăng Lưu bí mật đi Hải Phòng để sang Quảng Châu bàn việc hợp nhất, nhưng do có kẻ phản bội chỉ điểm, đồng chí bị mật thám bắt đưa về giam ở Nhà lao Vinh. Tại đây, kẻ thù đã dùng mọi thủ đoạn dụ dỗ, mua chuộc, tra tấn tàn độc, nhưng không khuất phục được ý chí cách mạng của đồng chí. Ngày 21-11-1929, tòa Nam án Nghệ An đã kết án Phan Đăng Lưu ba năm tù khổ sai đầy đi Buôn Ma Thuột, một trong những “địa ngục trần gian” lúc bấy giờ. Tại đây, đồng chí được Chi bộ nhà tù kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam và tham gia Ban lãnh đạo nhà tù.

Giữa năm 1936, do phong trào đấu tranh đòi quyền tự do, dân chủ và thả tù chính trị lên cao ở Pháp và Đông Dương, thực dân Pháp buộc phải thả một số tù chính trị. Phan Đăng Lưu được trả tự do, nhưng vẫn bị chính quyền thực dân quản thúc ở thành phố Huế.

Ra tù, Phan Đăng Lưu ghé thăm nhà rồi vào Huế tìm cách bắt liên lạc với các đồng chí của mình để hoạt động, bắt tay ngay vào việc củng cố hệ thống tổ chức đảng ở Trung Kỳ và Thừa Thiên - Huế. Được Trung ương chỉ định tham gia Xứ ủy lâm thời Trung Kỳ và được Xứ ủy phân công trực tiếp lãnh đạo bộ phận đấu tranh công khai, hợp pháp của Đảng.

Tại Hội nghị thành lập Xứ ủy lâm thời Trung Kỳ (3-1937), Phan Đăng Lưu được bầu vào Ban Thường vụ Xứ ủy Trung Kỳ. Vận dụng sáng tạo chủ trương của Đảng, Phan Đăng Lưu đã xây dựng bản chương trình hành động cụ thể, thiết thực; thảo luận thống nhất việc chọn người ra tranh cử. Nhờ biết phân hóa hàng ngũ đối phương, sử dụng linh hoạt diễn đàn đấu tranh công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, cuộc đấu tranh vào Viện dân biểu do Phan Đăng Lưu lãnh đạo đã giành thắng lợi vang dội. Tất cả 18 ứng cử viên do Đảng Cộng sản Đông Dương đưa ra tranh cử đều trúng cử ngay từ vòng đầu và đều nắm các chức vụ chủ chốt trong Viện.

Tại Hội nghị Trung ương Đảng tháng 9-1937, Phan Đăng Lưu được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương. Đồng chí tiếp tục lãnh đạo và chỉ đạo trực tiếp cuộc đấu tranh cải tổ Viện dân biểu Trung Kỳ, biến Viện dân biểu thành diễn đàn đấu tranh công khai của Đảng.

Cuối năm 1939, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, Phan Đăng Lưu được Trung ương triệu tập vào Nam Kỳ hoạt động. Tại Hội nghị Trung ương lần thứ sáu (11-1939), đồng chí được bầu làm Ủy viên Trung ương Đảng và phân công phụ trách phong trào các tỉnh Nam Kỳ. Cùng với Xứ ủy Nam Kỳ, đồng chí đã góp phần to lớn đưa phong trào cách mạng Nam Kỳ phát triển lên một bước mới.

Từ đầu đến giữa năm 1940, đa số các ủy viên Trung ương lần lượt bị địch bắt. Ban Chấp hành Trung ương chỉ còn lại một mình Phan Đăng Lưu chèo lái con thuyền cách mạng Việt Nam. Nhiều chỉ thị do đồng chí soạn thảo, nhân danh Ban Chấp hành Trung ương, được thi hành trong Đảng trên toàn quốc, nhằm củng cố tổ chức, rút vào hoạt động bí mật và vận dụng sáng tạo các phương pháp, hình thức đấu tranh cho phù hợp với giai đoạn chuyển hướng chiến lược cách mạng trên tinh thần đặt nhiệm vụ “dân tộc giải phóng” lên hàng đầu, chuẩn bị xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang.

Tháng 7-1940, với tư cách là đại diện của Trung ương ở Nam Kỳ, Phan Đăng Lưu đã dự Hội nghị Xứ ủy Nam Kỳ bàn về kế hoạch khởi nghĩa của Xứ ủy. Với tầm nhìn toàn cục về thời cơ khởi nghĩa, đồng chí đã chỉ đạo tạm hoãn cuộc khởi nghĩa chờ “xin chỉ thị của Trung ương”.

Trên cương vị Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương, đồng chí bí mật xúc tiến chuẩn bị cho Hội nghị tái lập Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Sau ba tháng chuẩn bị, vào giữa tháng 10-1940, đồng chí bí mật từ Nam Kỳ ra gặp Xứ ủy Trung Kỳ và Bắc Kỳ và cùng với Xứ ủy Bắc Kỳ thống nhất tổ chức Hội nghị tái lập Ban Chấp hành Trung ương. Từ ngày 6 đến ngày 8-11-1940, tại làng Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh, Hội nghị Trung ương đã được triệu tập do Phan Đăng Lưu chủ trì. Hội nghị đã cử Ban Chấp hành Trung ương lâm thời và cử đồng chí Trường Chinh làm Quyền Tổng Bí thư của Đảng. Hội nghị quyết định hoãn cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ và giao cho Phan Đăng Lưu trở lại Nam Kỳ truyền đạt quyết định đó cho Xứ ủy Trung Kỳ và Nam Kỳ.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lâm thời kết thúc, Phan Đăng Lưu lập tức lên đường vào Nam để truyền đạt quyết định hoãn cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ của Ban Chấp hành Trung ương lâm thời cho Xứ ủy, nhưng đồng chí vừa về đến Sài Gòn thì Khởi nghĩa Nam Kỳ bùng nổ và bị địch bắt. Biết Phan Đăng Lưu là cán bộ cao cấp

đang lãnh đạo trực tiếp phong trào cách mạng Nam Kỳ, chúng đã dùng mọi thủ đoạn mua chuộc, tra tấn hết sức dã man, nhưng vẫn không lay chuyển được chí khí sắt đá của người cộng sản kiên trung. Bất lực trước sự kiên cường, bất khuất của Phan Đăng Lưu, ngày 3-3-1941, đế quốc Pháp mở tòa án binh xử tử hình đồng chí.

Đêm ngày 26-8-1941, Phan Đăng Lưu cùng một số đồng chí lãnh đạo của Đảng bị thực dân Pháp bí mật đưa đi xử bắn tại trường bắn Ngã Ba Giồng, Hóc Môn, Gia Định¹, để lại lòng tiếc thương sâu sắc cho đồng chí, đồng bào và sự khâm phục của chính những kẻ đã buộc tội, kết án, giết hại đồng chí.

Đồng chí Phan Đăng Lưu là một chiến sĩ cộng sản kiên trung bất khuất, tận trung với nước, tận hiếu với dân. Cuộc đời và sự nghiệp của đồng chí là một tấm gương cao đẹp về cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, không màng danh lợi, đã cống hiến, hy sinh tất cả vì sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc.

1. Về ngày hy sinh của đồng chí Phan Đăng Lưu, các tài liệu viết rất khác nhau: 24-5, 31-5, 28-8-1941... Gia đình đồng chí lấy ngày 29-4 âm lịch (24-5) hằng năm để tổ chức cúng giỗ. Ở đây, chúng tôi lấy ngày 26-8-1941 theo tư liệu của Huyện ủy Hóc Môn.

VÕ VĂN TẦN

(1891-1941)

Đồng chí Võ Văn Tần sinh năm 1891, trong một gia đình nông dân nghèo, giàu truyền thống yêu nước, tại làng Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc tỉnh Long An).

Thân phụ Võ Văn Tần là cụ Võ Văn Sự, một người đức độ, thông hiểu Hán học và cần cù lao động, tích cực tham gia phong trào yêu nước.

Thân mẫu Võ Văn Tần là cụ Nguyễn Thị Toàn, một người phụ nữ chất phác, con một nghĩa binh chống Pháp, hết lòng ủng hộ phong trào yêu nước.

Lúc nhỏ, Võ Văn Tần học chữ Hán, sau đó học chữ quốc ngữ. Vốn thông minh, hiếu thảo, có lòng thương người, nên ngoài dạy chữ Võ Văn Tần còn được thầy dạy cho nghề bốc thuốc nam. Có chút ít chữ nghĩa, Võ Văn Tần mở lớp dạy chữ Hán, rồi đi Sài Gòn - Chợ Lớn kiếm sống.

Sau một thời gian ở Sài Gòn - Chợ Lớn, Võ Văn Tần trở về quê, nhận làm biện làng - một thứ thư ký - việc làm mà trước kia ông đã từ chối,

định dùng sự hiểu biết của mình bênh vực bà con dân làng chống lại sự áp bức, bóc lột của địa chủ cường hào. Tuy nhiên, chỉ vài tháng sau khi nhận việc, trong cuộc đấu tranh chống thu thuế sát sinh không hợp lệ, Võ Văn Tần đã bị bọn hương lý bắt giải lên huyện đánh đập và giam giữ mấy ngày. Sau khi được thả, Võ Văn Tần lại ra Sài Gòn - Chợ Lớn tiếp tục làm nghề kéo xe và tìm đường hoạt động cách mạng.

Năm 1926, Võ Văn Tần tham gia Thanh niên Cao vọng Đảng, một tổ chức yêu nước, với mục đích chống Pháp, giành độc lập, do nhà yêu nước Nguyễn An Ninh sáng lập tại Sài Gòn - Chợ Lớn và một số tỉnh Nam Kỳ.

Cuối năm 1926, tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ra đời và phát triển nhanh chóng ở nhiều tỉnh Nam Kỳ, thu hút khá đông những người yêu nước là trí thức, nông dân, công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động tham gia. Nhận ra những hạn chế của Thanh niên Cao vọng Đảng, Võ Văn Tần đã chuyển sang gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và trở về làng tìm chọn những người hăng hái, tích cực trong nông dân lao động, nhất là thanh niên, giáo dục, nâng cao lòng yêu nước và ý thức giai cấp cho họ, gây dựng nhóm Việt Nam Cách mạng Thanh niên đầu tiên ở Đức Hòa.

Tháng 8-1929, Võ Văn Tần gia nhập An Nam Cộng sản Đảng. Cuối năm 1929, Võ Văn Tần lập

ra chi bộ An Nam Cộng sản Đảng đầu tiên ở Đức Hòa gồm 7 người do đồng chí làm Bí thư.

Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, ngày 6-3-1930, Võ Văn Tần triệu tập một cuộc họp bí mật tại nhà ông Nguyễn Văn Thỏ ở làng Đức Hòa tuyên bố chuyển chi bộ An Nam Cộng sản Đảng thành chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam và được cử làm Bí thư chi bộ. Trên cơ sở đó, Võ Văn Tần đã cùng các đồng chí khác phát triển cơ sở, tổ chức rộng ra các xã trong quận. Trên cơ sở đó, tháng 5-1930, Đảng bộ quận Đức Hòa được thành lập. Võ Văn Tần được bầu vào Ban Chấp hành Đảng bộ, làm Bí thư Quận ủy.

Thực hiện chủ trương của Liên Tỉnh ủy Chợ Lớn - Gia Định, ngày 4-6-1930, Võ Văn Tần cùng các đồng chí trong Quận ủy Đức Hòa huy động quần chúng nông dân tiến về quận lý biểu tình chống sưu cao, thuế nặng và chống địch đàn áp. Trước lực lượng to lớn, có tổ chức của quần chúng nông dân, bọn hương lý hốt hoảng chạy đi báo quận, tỉnh. Địch đem lính đến đàn áp đoàn biểu tình. Cầm phần trước hành động khùng bố của địch, quần chúng đã kiên quyết chống lại. Một số đồng chí, đồng bào ta bị thương và bị bắt, nhưng ta cũng đã trừng trị được hai tên cường hào gian ác. Sau vụ này, chính quyền thực dân tăng cường khủng bố, bắt bớ. Chúng kết án tử hình vắng mặt và thông báo cho các địa phương truy nã Võ Văn Tần.

Mặc dù bị kẻ thù truy lùng ráo riết, nhưng Võ Văn Tần vẫn dựa vào quần chúng tiếp tục bí mật hoạt động. Làm ruộng giỏi, lại biết nghề thuốc và quen thuộc với nếp sống thành phố, Võ Văn Tần có thể hoạt động ở cả nông thôn và thành thị, giữ vững cơ sở. Tháng 6-1931, sau khi đồng chí Lê Quang Sung (Bí thư Tỉnh ủy Chợ Lớn), bị địch bắt, Võ Văn Tần được cử làm Bí thư Tỉnh ủy Chợ Lớn, sau đó được điều sang làm Bí thư Tỉnh ủy Gia Định.

Trên các cương vị mới, Văn Tần đã cùng Tỉnh ủy và cấp ủy các cấp tích cực hoạt động xây dựng cơ sở đảng và địa bàn đứng chân của cơ quan Xứ ủy, chuẩn bị đón Trung ương Đảng từ nước ngoài về nước hoạt động.

Sau Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng (3-1935), Võ Văn Ngân cùng Võ Văn Tần và một số đồng chí khác lập lại Xứ ủy Nam Kỳ. Theo đề nghị của Võ Văn Tần, Xứ ủy Nam Kỳ đã quyết định chọn xã Tân Thới Nhất - một xã có truyền thống yêu nước lâu đời, có cơ sở quần chúng tốt làm căn cứ cho Trung ương Đảng.

Cuối năm 1936, với sự chuẩn bị chu đáo của Xứ ủy Nam Kỳ, Thường vụ Trung ương Đảng đã về đóng tại ấp Trung Lân và Tây Bắc Lân, xã Tân Thới Nhất. Cơ quan Xứ ủy chuyển về đóng ở ấp Tân Thới Trung (nay là xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh). Chính tại vùng

căn cứ Hóc Môn - Bà Điểm, từ những cơ sở do Võ Văn Tần đã dày công xây dựng, Ban Chấp hành Trung ương Đảng tiến hành nhiều hội nghị, đưa ra những quyết sách chiến lược quan trọng cho cách mạng Việt Nam.

Đầu năm 1937, Võ Văn Ngân bị bệnh nặng, không thể tiếp tục hoạt động được, Trung ương đã chỉ định Võ Văn Tần làm Bí thư Xứ ủy và bổ sung vào Ban Chấp hành Trung ương. Tại các hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 9-1937 và tháng 3-1938, Võ Văn Tần được bầu làm Thường vụ Trung ương.

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, thực dân Pháp phát xít hóa bộ máy cai trị, ra sức đàn áp phong trào cách mạng và vơ vét sức người, sức của của nhân dân ta để cung cấp cho chiến tranh ở chính quốc. Cuối năm 1939, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ và các đồng chí Võ Văn Tần, Lê Duẩn, Phan Đăng Lưu,... họp Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tại Hóc Môn - Bà Điểm, nhận định tình hình, nhấn mạnh giải phóng dân tộc là nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng Đông Dương và đề ra chủ trương thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương. Ngay sau hội nghị, trong hai ngày 3 và 4-12-1939, Võ Văn Tần triệu tập Hội nghị Xứ ủy Nam Kỳ để phổ biến nội dung của Nghị quyết Trung ương lần thứ sáu tới toàn thể cán bộ trong Xứ ủy, đồng thời đề ra

những biện pháp cụ thể nhằm triển khai thực hiện nghị quyết của Đảng.

Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ sáu, Võ Văn Tần luôn quan tâm theo dõi sát sao hoạt động của các cơ sở đảng ở các địa phương, trực tiếp lặn lội khắp Lục tỉnh Nam Kỳ để truyền đạt, giải thích chủ trương mới của Đảng.

Giữa lúc đang cùng Xứ ủy Nam Kỳ khẩn trương lãnh đạo các cấp bộ Đảng triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ sáu thì ngày 21-4-1940, Võ Văn Tần bị địch bắt. Chúng đưa đồng chí về bót mật thám Catina, nhốt riêng và tra tấn đến tàn phế. Bất chấp sự tàn bạo của kẻ thù, Võ Văn Tần vẫn giữ trọn khí tiết của người đảng viên cộng sản kiên trung.

Không khuất phục được Võ Văn Tần, kẻ thù đã quyết định xử bắn đồng chí. Trước khi ra pháp trường, Võ Văn Tần đã để lại di bút bằng máu trên tường xà lim: “Thà mình chết, không khi nào mình giết chết phong trào cách mạng”. Ngày 28-8-1941, đồng chí bị thực dân Pháp đưa ra xử bắn tại trường bắn ngã tư Giếng Nước, Hóc Môn, Gia Định, cùng một số đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng.

Võ Văn Tần là một chiến sĩ cộng sản kiên trung, sáng ngời lý tưởng và đạo đức cách mạng. Cuộc đời và sự nghiệp của đồng chí là một tấm

gương sáng về ý chí cách mạng, về lòng trung thành tuyệt đối với Đảng, với dân tộc. Hoạt động trong điều kiện bị thực dân Pháp khủng bố, truy nã gắt gao, nhưng đồng chí vẫn luôn giữ vững niềm tin, kiên định con đường đã chọn, không quản gian khổ, hy sinh, kiên trì tuyên truyền, vận động gây dựng, khôi phục lại tổ chức Đảng và phong trào đấu tranh của quần chúng.

PHÙNG CHÍ KIÊN

(1901-1941)

Phùng Chí Kiên tên khai sinh là Nguyễn Vĩ, sinh ngày 18-5-1901, trong một gia đình nông dân nghèo, tại làng Mỹ Quan Thượng, tổng Vạn Phần, nay thuộc xã Diễn Yên, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

Thân phụ đồng chí là cụ Nguyễn Văn Khoản, thuở trẻ có theo nghiệp khoa cử, nhưng thi không đỗ, về quê làm ruộng, dạy học, bốc thuốc và làm một số nghề khác để kiếm sống.

Thân mẫu đồng chí là cụ Trần Thị Cúc, một người phụ nữ hiền lành, chịu thương, chịu khó, sinh trưởng trong một gia đình gia giáo ở xã Diễn Mỹ, huyện Diễn Châu.

Thuở nhỏ, Nguyễn Vĩ được cha mẹ cho đi học chữ nho rồi vào học Trường tiểu học Pháp - Việt ở tổng Hoàng Trường. Ngoài chữ nho, chữ quốc ngữ, đồng chí còn thông thạo tiếng Trung và tiếng Pháp. Học hết bậc sơ học, nhưng do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, Nguyễn Vĩ phải nghỉ

học ở nhà làm ruộng, sau đó xây dựng gia đình ở tuổi 16.

Năm 1925, Nguyễn Vĩ ra làm thuê ở ga Yên Lý, thuộc địa phận huyện Diễn Châu, một trung tâm buôn bán, giao thông thủy bộ nhộn nhịp. Tại đây, Nguyễn Vĩ được giác ngộ, kết nạp vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

Tháng 10-1926, đồng chí được Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên giới thiệu sang Quảng Châu, Trung Quốc dự lớp huấn luyện do Nguyễn Ái Quốc tổ chức, với tên mới là Phùng Chí Kiên. Sau khi kết thúc khóa học, đồng chí được Nguyễn Ái Quốc gửi sang Trường Quân sự Hoàng Phố để đào tạo thành sĩ quan quân đội cho tương lai.

Ngày 11-12-1927, nổ ra cuộc Khởi nghĩa Quảng Châu. Cùng với một số học viên của Trường Quân sự Hoàng Phố, đồng chí tham gia cuộc khởi nghĩa trên cương vị chỉ huy một đơn vị cách mạng. Sau khi Khởi nghĩa Quảng Châu thất bại, đồng chí cùng đơn vị rút về Khu Xôviết Hải Lục Phong. Trong khi trở lại chấp nối liên lạc với các đồng chí của mình, ngày 30-12-1928, đồng chí bị quân Tưởng bắt giam tại Nhà tù Quảng Châu. Sau 9 tháng giam cầm, không tìm được chứng cứ để buộc tội, Phùng Chí Kiên được trả lại tự do và trở lại Trường Quân sự Hoàng Phố.

Tháng 12-1929, đồng chí được kết nạp vào Đảng Cộng sản Trung Quốc và gia nhập Hồng quân, được cử giữ nhiều chức vụ quan trọng, vừa

làm bí thư chi bộ vừa giữ chức vụ Trung đoàn trưởng Trung đoàn 4, Quân đoàn 2.

Tháng 12-1930, đồng chí được Đảng Cộng sản Đông Dương điều động về công tác ở Hồng Kông. Tại đây, đồng chí gặp lại Nguyễn Ái Quốc và được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương.

Tháng 1-1931, đồng chí được Nguyễn Ái Quốc gửi đi Mátxcơva học ở Trường đại học Phương Đông. Trên đường đi, ngày 20-3-1931, đồng chí bị mật thám Trung Quốc bắt giam tại Nhà tù Khácbin. Nhờ Đảng Cộng sản Trung Quốc, tổ chức Quốc tế Cứu tế đỏ của Quốc tế Cộng sản can thiệp, Phùng Chí Kiên được trả tự do và được đưa về Thượng Hải. Sau một thời gian ngắn ở Thượng Hải, tháng 4-1932, đồng chí lại nhận được quyết định đi học tại Trường đại học Phương Đông.

Ngày 15-6-1932, với tên mới là Can, đồng chí nhập học Trường đại học Phương Đông. Trong thời gian học ở trường, dưới sự chỉ đạo của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản, trực tiếp là Hội đồng Ban Phương Đông, đồng chí đã có nhiều đóng góp tích cực vào việc soạn thảo các tài liệu mácxít chuyển về trong nước nhằm khôi phục phong trào cách mạng đang gặp nhiều khó khăn.

Sau khi tốt nghiệp Trường đại học Phương Đông, đồng chí được Quốc tế Cộng sản cử về Trung Quốc tăng cường cho Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng. Ngay sau khi về đến Ma Cao, đồng chí đã cùng với Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng xúc

tiến chuẩn bị Đại hội lần thứ nhất Đảng Cộng sản Đông Dương.

Ngày 26-7-1936, tại Thượng Hải, Trung Quốc, Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Phùng Chí Kiên tổ chức Hội nghị Trung ương, quán triệt và vận dụng đường lối Đại hội VII Quốc tế Cộng sản vào hoàn cảnh thực tế của Đông Dương. Sau hội nghị một thời gian, đồng chí về nước trực tiếp tham gia gây dựng, củng cố, phát triển tổ chức đảng và phong trào cách mạng, rồi trở lại Hồng Kông thay Lê Hồng Phong lãnh đạo Ban Chỉ huy ở ngoài và giữ liên lạc với Quốc tế Cộng sản.

Tháng 10-1938, đồng chí bị cảnh sát Anh bắt. Sau hai tháng bị giam ở Nhà tù Hồng Kông, vì không có chứng cứ để buộc tội, đồng chí được trả tự do nhưng bị trục xuất khỏi Hồng Kông.

Giữa năm 1939, đến Côn Minh, đồng chí cùng với Ban Chỉ huy ở ngoài và Chi bộ Vân Quý từng bước khôi phục lại phong trào yêu nước và cách mạng trong cộng đồng người Việt ở đây, ra báo *Truyền tin*, sau đổi thành *Đồng thanh* tuyên truyền chủ trương đoàn kết, chống Pháp, ủng hộ nhân dân Trung Quốc kháng Nhật.

Ngày 29-9-1938, Nguyễn Ái Quốc rời Mátxcova về Trung Quốc hoạt động. Nhận được tin Nguyễn Ái Quốc về đến Trùng Khánh đang tìm cách bắt liên lạc với Chi bộ Vân Quý, Phùng Chí Kiên cùng với Đặng Văn Cáp lên đường đi đón Người. Tại Côn Minh, đồng chí được làm việc với Nguyễn Ái Quốc,

cùng Người bàn thảo, khảo sát nhiều vấn đề liên quan đến cách mạng Việt Nam.

Tháng 6-1940, phát xít Đức tấn công nước Pháp, quân Pháp nhanh chóng đầu hàng. Nhận định đây là thời cơ tốt cho cách mạng Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc quyết định chuẩn bị trở về Tổ quốc trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Theo sự chỉ đạo của Nguyễn Ái Quốc, Phùng Chí Kiên đi đón Lâm Bá Kiệt (Phạm Văn Đồng), Dương Hoài Nam (Võ Nguyên Giáp), Cao Hồng Lãnh trên đường đi học ở Diên An quay về Côn Minh cùng bàn kế hoạch, địa điểm trở về Tổ quốc. Căn cứ vào thông tin của Phùng Chí Kiên và Ban Chỉ huy ở ngoài cung cấp, Nguyễn Ái Quốc và Phùng Chí Kiên quyết định rời Côn Minh về Liễu Châu, sau đó đến Tĩnh Tây, Quảng Tây rồi về nước theo hướng Cao Bằng. Tại Tĩnh Tây, dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn của Nguyễn Ái Quốc, Phùng Chí Kiên cùng Phạm Văn Đồng và Võ Nguyên Giáp xây dựng chương trình và trực tiếp huấn luyện cho 40 thanh niên Cao Bằng mới chạy sang Tĩnh Tây, đào tạo họ thành những cán bộ cốt cán.

Ngày 28-1-1941, dưới sự dẫn đường của Lê Quảng Ba, Nguyễn Ái Quốc, Phùng Chí Kiên, Đặng Văn Cáp, Hoàng Văn Lộc và Thế An rời khỏi Tĩnh Tây về biên giới Việt - Trung, sau đó được Vũ Anh đón về Pác Bó, nghỉ tại nhà ông Lý Quốc Súng (còn gọi là Máy Lỳ), một gia đình cơ sở cách mạng.

Trên cương vị Bí thư chi bộ cơ quan, phụ trách công tác nội bộ và báo cáo mọi công việc với lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, đồng chí vừa hoàn thành tốt nhiệm vụ của một bí thư chi bộ vừa góp phần khôi phục và củng cố phong trào cách mạng ở Cao Bằng vừa bị tổn thất nặng nề sau đợt khủng bố ác liệt của kẻ địch. Được Nguyễn Ái Quốc tín nhiệm, đồng chí tham gia chỉ đạo công tác thí điểm xây dựng Mặt trận Việt Minh, soạn thảo tài liệu, mở các lớp huấn luyện quân sự và trực tiếp tham gia giảng dạy.

Tại Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (5-1941), đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương, phụ trách công tác quân sự của Đảng, trực tiếp làm Chỉ huy trưởng Khu căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai và Đội Cứu quốc quân.

Đầu tháng 8-1941, trước tình thế vô cùng khó khăn do kẻ địch liên tục càn quét, đánh phá, cơ quan bí mật của Cứu quốc quân bị uy hiếp, Phùng Chí Kiên và Lương Văn Tri quyết định rút đại bộ phận Cứu quốc quân ra khỏi Bắc Sơn, tiến lên vùng biên giới phía Bắc để bảo toàn lực lượng, xây dựng căn cứ cách mạng mới. Bộ phận thứ nhất rút lên hướng biên giới Việt - Trung an toàn. Bộ phận thứ hai do Phùng Chí Kiên và Lương Văn Tri chỉ huy rút theo hướng lên Cao Bằng. Ngày 22-8-1941, khi Cứu quốc quân đến làng Khau Pàn, xã Bằng Đức, châu Ngân Sơn,

Bắc Kạn thì bị địch phục kích. Phùng Chí Kiên tổ chức anh em chiến đấu, vừa đánh trả địch vừa rút lui vào rừng. Bị thương nặng, Phùng Chí Kiên vẫn cố gắng bắn chặn quân địch, tạo điều kiện cho mọi người nhanh chóng thoát khỏi vòng vây và đã anh dũng hy sinh.

Ngày 23-9-1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký quyết định truy phong hàm cấp tướng đầu tiên cho Phùng Chí Kiên. Năm 1990, hài cốt đồng chí đã được đưa về nghĩa trang Mai Dịch, Hà Nội.

Đồng chí Phùng Chí Kiên là một người cộng sản mẫu mực, nhà chính trị, quân sự song toàn, một chiến sĩ cộng sản quốc tế kiên cường. Cuộc đời và sự nghiệp của đồng chí là một tấm gương sáng về tinh thần anh dũng, bất khuất, khiêm tốn, giản dị, đã cống hiến, hy sinh tất cả vì sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc.

HUỖNH THỨC KHÁNG

(1876-1947)

Huỳnh Thức Kháng sinh ngày 1-10-1876, trong một gia đình nhà nho nghèo, tại làng Thạnh Bình, tổng Tiên Giang Thượng, huyện Hà Đông, phủ Thăng Bình (nay thuộc thôn 1, xã Tiên Cảnh, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam), một địa phương có truyền thống yêu nước và cách mạng.

Thân phụ Huỳnh Thức Kháng là cụ Huỳnh Tấn Hữu, xuất thân trong một gia đình nông dân, nhiều phen lều chõng nhưng vẫn không thành, trở về cày ruộng, đọc sách, trọn đời vui với ruộng vườn.

Thân mẫu Huỳnh Thức Kháng là cụ Nguyễn Thị Tình, em ruột của Tế tửu Quốc tử giám Nguyễn Đình Tự, quê ở thôn Hội An, xã Tiên Châu, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam.

Lên tám tuổi, Huỳnh Thức Kháng bắt đầu đi học. Do nhà nghèo, lại lớn lên trong bối cảnh đất nước bị ngoại xâm giày xéo, nên tuy học giỏi nhưng nghiệp khoa cử của Huỳnh Thức Kháng bị gián

đoạn, gặp trắc trở. Năm năm sau kỳ thi Hương Tân Mão (1891) bị trượt, năm 1897, ở tuổi 21, Huỳnh Thúc Kháng được vào học trường tỉnh.

Năm Canh Tý (1900), ở tuổi 24, Huỳnh Thúc Kháng thi Hương, giành giải Nguyên, nổi tiếng là một trong ba danh sĩ thanh niên (Tam hùng) xứ Quảng (Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, Phạm Liệu).

Khoa thi Hội Giáp Thìn (1904), Huỳnh Thúc Kháng đậu Hội nguyên, rồi đỗ Tiến sĩ Đệ tam giáp ở kỳ thi Đình.

Đỗ tiến sĩ nhưng không ra làm quan theo suy nghĩ và con đường truyền thống, Huỳnh Thúc Kháng về quê dạy học, giao du, kết bạn với những người đỗ đạt cao cùng chí hướng với mình như Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp. Huỳnh Thúc Kháng đọc nhiều tân thư, tân văn, chịu ảnh hưởng của các tác phẩm của Nguyễn Lộ Trạch, Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Phan Bội Châu. Qua những cuộc gặp gỡ với Trần Quý Cáp, Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu, tư tưởng cứu nước, cứu dân của Huỳnh Thúc Kháng được mở rộng, phát triển.

Tháng 2 năm Ất Tỵ (1905), Huỳnh Thúc Kháng cùng Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp vào Nam để tìm hiểu tình hình và cổ súy tân học.

Năm 1908, sau phong trào cự sưu, chống thuế nổ ra rầm rộ hầu khắp các tỉnh miền Trung, Huỳnh Thúc Kháng bị bắt giam ở Nhà lao Hội An.

Bị buộc tội “thông với người bội quốc (tức Phan Bội Châu) và xướng thuyết dân quyền, cùng các cuộc khai thương lập học”, Huỳnh Thúc Kháng bị đày ra Côn Đảo suốt 13 năm, chịu đựng đủ mọi hình thức tra khảo, gông xiềng, nhục hình, cấm cố.

Năm 1921 được ra tù, về quê sinh sống bằng công việc chế tác đồ trang sức từ đồi mồi, nhưng Huỳnh Thúc Kháng vẫn bị chính quyền thực dân theo dõi, đe dọa.

Năm 1923, Khâm sứ Trung Kỳ Pasquier (Paxkiê) mời Huỳnh Thúc Kháng ra cộng tác với chính quyền thực dân, cho giữ một chức quan ở Viện Bác cổ Huế, tham gia vào việc biên soạn bộ Hán - Việt tự điển nhưng cụ không nhận.

Không ra làm quan cho triều đình Huế, Huỳnh Thúc Kháng tiếp tục ở lại quê hương, nghiên cứu sách thuốc chữa bệnh cho dân. Năm 1925, nhận ra “gió mây đổi sắc, dư luận phân vân”, trước tình cảnh đau khổ của nhân dân, Huỳnh Thúc Kháng nhận thấy không thể ngồi yên ở ẩn được, mà phải nhập thế, tìm lại nguồn cảm hứng trước việc nước, việc dân như những năm tháng tuổi trẻ nhiệt thành. Đúng vào lúc đó, ở Trung Kỳ, thực hiện chính sách “ve vãn thuộc địa”, thực dân Pháp cải tổ Hội đồng tư vấn thành Viện dân biểu. Vốn có tư tưởng yêu nước theo đường lối cải lương và luôn chủ trương đấu tranh

hợp pháp với thực dân, nhận thấy đây là một cơ hội tốt để tiến hành hoạt động chống Pháp công khai, lại được sự động viên của nhiều nhân sĩ, trí thức cùng các nhà tư sản dân tộc đương thời, Huỳnh Thúc Kháng đã đứng ra ứng cử tại ba hạt là Tam Kỳ, Thăng Bình, Tiên Phước của tỉnh Quảng Nam và trúng cử, được bầu làm Viện trưởng Viện dân biểu Trung Kỳ.

Gần một năm sau khi giữ chức Viện trưởng Viện dân biểu Trung Kỳ, nhằm tạo vốn cho những hoạt động chính trị, tháng 4-1927, Huỳnh Thúc Kháng thành lập Công ty Huỳnh Thúc Kháng ở Đà Nẵng chuyên ngành in và báo chí. Lấy tư cách Viện trưởng Viện dân biểu Trung Kỳ, Huỳnh Thúc Kháng xin phép xuất bản tờ báo *Tiếng dân* như là cơ quan ngôn luận của Viện dân biểu Trung Kỳ, nhưng trên thực tế, tờ báo là diễn đàn để đòi một số quyền tự do, dân chủ trong khuôn khổ những cải cách có tính chất tư sản và hợp pháp.

Trong 27 tháng trên cương vị là Viện trưởng Viện dân biểu Trung Kỳ, Huỳnh Thúc Kháng cùng nhóm dân biểu tiến bộ đã tích cực đấu tranh đòi ban hành hiến pháp, cải tổ bộ máy quan lại, đòi mở rộng quyền hạn của Viện dân biểu, ban bố những quyền tự do dân chủ, chống lại một số chính sách kinh tế - xã hội của thực dân Pháp và Nam triều như đòi giảm thuế đinh, thuế điền, bỏ độc quyền muối rượu, lập sở dinh điền để khai khẩn đất

hoang, mở thêm công trình thủy lợi, mở thêm trường học... Trên cương vị chủ nhiệm kiêm chủ bút, Huỳnh Thúc Kháng đã dùng báo *Tiếng dân* để khẳng định vai trò của dân là “đầu mối của nước”, nói lên tiếng nói và khát vọng của dân.

Là người trọng danh dự, thẳng thắn, cương trực, không xu nịnh, a dua, làm theo sự sai khiến, ép buộc, ngày 2-10-1928, tại kỳ họp thường niên của Viện dân biểu, Huỳnh Thúc Kháng đã lên tiếng chỉ trích kịch liệt đường lối phản dân chủ của bọn thực dân và tuyên bố từ chức Viện trưởng Viện dân biểu, trở về với công việc của báo *Tiếng dân*, tiếp tục cuộc đấu tranh đòi các quyền tự do, dân chủ trên mặt trận báo chí.

Trước sự cương trực và thái độ kiên quyết của Huỳnh Thúc Kháng không chịu để tờ báo bị lợi dụng phục vụ cho mưu đồ xấu xa của nhà cầm quyền, ngày 21-4-1943, Toàn quyền Đông Dương Đờcu (Decoux) ký nghị định đình bản báo *Tiếng dân*.

Sau khi báo *Tiếng dân* bị đình bản, Huỳnh Thúc Kháng thường lui tới trò chuyện với “Ông già Bến Ngự” (Phan Bội Châu). Lúc này gần 70 tuổi, đã trải qua bao thất bại đắng cay trong bước đường cứu nước, Huỳnh Thúc Kháng không ngả lòng, vẫn mong “có một ngày thổi cháy lại đóm lửa nhiệt tình ái quốc” còn âm ỉ trong lòng.

Để thiết lập một chính quyền tay sai bản xứ, sau khi vào Đông Dương, nhiều lần Nhật cho một

số chính khách đến mua chuộc, dụ dỗ Huỳnh Thúc Kháng nhưng đều bị cự từ chối.

Sau khi đảo chính Pháp, Nhật tuyên bố “trao trả độc lập” cho Việt Nam, đưa Bảo Đại ra làm Quốc trưởng. Để chuẩn bị cho sự ra đời của nội các mới, Bảo Đại cho người hai lần đến mời Huỳnh Thúc Kháng vào gặp hoàng đế để bàn việc nước, nhưng đều bị từ chối.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám đã truyền cho Huỳnh Thúc Kháng một luồng sinh khí mới. Để thành lập Chính phủ liên hiệp kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi điện mời Huỳnh Thúc Kháng ra nhậm chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Sau nhiều lần từ chối, cuối cùng, với một tấm lòng vì nước vì dân, “thương Cụ Hồ vất vả quá”, lại nhận ra phe cánh Nguyễn Hải Thần chỉ cách mạng đầu lười, Huỳnh Thúc Kháng đồng ý giữ chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ theo đề nghị của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Trên cương vị Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Huỳnh Thúc Kháng đã có nhiều đóng góp quan trọng cho hoạt động của Chính phủ.

Ngày 29-5-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 82-SL cử Bộ trưởng Bộ Nội vụ Huỳnh Thúc Kháng thay Người ký những công văn thường ngày và chủ tọa Hội đồng Chính phủ khi Người đi vắng.

Ngày 31-5-1946, trước khi cùng phái đoàn Việt Nam sang Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh tin

cây giao phó chức Quyền Chủ tịch nước cho Huỳnh Thúc Kháng với lời căn dặn: “Tôi vì nhiệm vụ quốc dân giao phó phải đi xa ít lâu, ở nhà trăm sự khó khăn nhờ cây ở cù cùng anh em giải quyết cho. Mong cù “dĩ bất biến ứng vạn biến””¹.

Trên cương vị mới được Chủ tịch Hồ Chí Minh giao phó, Huỳnh Thúc Kháng bắt tay vào điều hành bộ máy nhà nước, chủ tọa các phiên họp của Hội đồng Chính phủ, giải quyết kịp thời những vấn đề nội trị, ngoại giao, thẳng thắn vạch mặt chân tướng của các đảng phái phản động đi ngược lại lợi ích của dân tộc, trong đó có việc ký lệnh cho công an và tự vệ Thủ đô thi hành phép nước, đưa vụ Ôn Như Hầu ra ánh sáng và diệt trừ bọn phản động.

Hạ tuần tháng 11-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh cử Huỳnh Thúc Kháng thay mặt Chính phủ đi kinh lý các tỉnh Trung Bộ, truyền đạt đường lối kháng chiến của Đảng và Chính phủ.

Đầu tháng 4-1947, Huỳnh Thúc Kháng vào đến Quảng Ngãi thì lâm bệnh nặng. Mặc dầu được các đồng chí lãnh đạo địa phương và bà con, cô bác quan tâm, chăm sóc, nhưng bệnh tình Huỳnh Thúc Kháng ngày càng nặng, sức khỏe yếu dần. Biết không qua khỏi, Huỳnh Thúc Kháng đã đọc cho thư ký riêng của mình ghi *Lời vĩnh quyết*

1. Hồ Chí Minh: *Biên niên tiểu sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, t.3, tr.235.

gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh, anh em binh sĩ và các đảng phái, tôn giáo.

Ngày 21-4-1947, Huỳnh Thúc Kháng trút hơi thở cuối cùng tại nhà ông Nguyễn Tương, thôn Phú Bình, xã Hành Phong, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi. Theo tâm nguyện của Huỳnh Thúc Kháng, chính quyền và nhân dân địa phương đã an táng cụ trên đỉnh núi Thiên Ấn.

Cụ Huỳnh Thúc Kháng là một chí sĩ, học giả, nhà yêu nước lớn, người mà “giàu sang không làm xiêu lòng, nghèo khổ không làm nản chí, oai vũ không làm sồn gan”. Là một gương mặt yêu nước tiêu biểu đầu thế kỷ XX, cụ đã có những đóng góp rất quan trọng cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, khai sáng quốc dân, đặc biệt là trong những ngày tháng làm Quyền Chủ tịch nước khi Chủ tịch Hồ Chí Minh sang thăm nước Pháp.

NGUYỄN VĂN TỐ

(1889-1947)

Nguyễn Văn Tố hiệu là Ứng Hòe, sinh ngày 5-6-1889, trong một gia đình có truyền thống yêu nước, tại làng Đông Thành, tổng Tiến Túc, Thọ Xương, nay là số nhà 32, phố Bát Sứ, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội*.

Thân phụ Nguyễn Văn Tố là cụ Nguyễn Văn Thịnh, một nhà nho có tinh thần yêu nước. Thân mẫu Nguyễn Văn Tố là cụ Lê Thị Kim, một phụ nữ thị dân ở Hà Nội, làm nghề buôn bán thuốc nhuộm, có lòng nhân ái, hay giúp đỡ người nghèo.

Sinh ra và lớn lên trong một gia đình nho học, ở trung tâm vùng đất ngàn năm văn hiến, nơi hội tụ khí thiêng sông núi và nhân tài của dân tộc, lớn lên trong cảnh đất nước lâm than dưới ách thống trị của thực dân Pháp, Nguyễn Văn Tố đã sớm thể hiện tinh thần yêu nước, hiếu học. Ấn tượng nhất thuở thiếu thời đối với Nguyễn Văn Tố

* Theo một số tài liệu thì Nguyễn Văn Tố nguyên quán thuộc tỉnh Hà Đông cũ.

là vụ “Hà thành đầu độc” do nghĩa quân của Hoàng Hoa Thám tổ chức bị thực dân Pháp đàn áp khốc liệt, đã thôi thúc ông cố gắng học tập để sau này giúp nước, giúp dân.

Sau một thời gian học chữ nho và học chữ quốc ngữ, chữ Pháp tại gia với sự rèn cặp của cha và các đồng môn với cha, năm 1902, Nguyễn Văn Tố được gia đình cho vào học Trường thông ngôn của chính quyền thực dân Pháp.

Tốt nghiệp Trường thông ngôn với kết quả đứng đầu khóa học, tháng 8-1905, Nguyễn Văn Tố được nhận vào làm việc ở Viện Viễn Đông Bác cổ - một cơ quan nghiên cứu lịch sử văn hóa hàng đầu của người Pháp ở Việt Nam và cả Đông Dương, nơi tập hợp các nhân vật danh giá bậc nhất mà số đông là người Pháp - với công việc của một phán sự tạm tuyển và đỗ đầu kỳ thi ngạch phán sự - thông dịch do Tòa Thống sứ Bắc Kỳ tổ chức vào cuối năm 1905.

Tuy chỉ có bằng cấp và vị trí công chức không cao, nhưng ngay từ trẻ, Nguyễn Văn Tố đã bộc lộ một khả năng làm việc kinh ngạc. Với tài năng và sự tận tụy, Nguyễn Văn Tố đã được giao nhiều công việc quan trọng của Viện Viễn Đông Bác cổ và Hội Trí tri.

Ngoài giờ làm việc ở Viện Viễn Đông Bác cổ, Nguyễn Văn Tố còn đảm nhiệm việc dịch sách và các bài viết từ tiếng Hán sang tiếng Việt và từ tiếng Việt sang tiếng Pháp và ngược lại, tham gia

diễn thuyết bằng tiếng Pháp và tiếng Việt về những đề tài lịch sử, địa lý, văn học, y khoa, khoa học thường thức... của Hội Trí tri.

Vốn có khả năng tự học, lại rất chịu khó đào sâu suy nghĩ nên Nguyễn Văn Tố tiến bộ rất nhanh trong nghề viết, cả bằng chữ quốc ngữ và bằng tiếng Pháp. Với tố chất thông minh và sự nỗ lực cao độ, sớm tiếp nhận phương pháp nghiên cứu và nhận thức hiện đại của các nhà khoa học người Pháp cùng làm việc với ông, Nguyễn Văn Tố đã trở thành một học giả nổi tiếng trên nhiều lĩnh vực, góp phần gây dựng nền tảng cho khoa học xã hội và nhân văn nước nhà, gắn liền với sự phát triển của Hội Trí tri và Viện Viễn Đông Bác cổ. Với vốn kiến thức uyên thâm, Nguyễn Văn Tố đã nghiên cứu trên nhiều phương diện học thuật. Ông viết nhiều bài khảo cứu về truyền thống văn hóa dân tộc và là cây bút chủ lực của nhiều tờ báo và tạp chí nổi tiếng lúc bấy giờ. Ông là người Việt Nam duy nhất được phép sửa chữa văn phạm tiếng Pháp của mọi bài viết đăng trên tạp chí của Viện Viễn Đông Bác cổ, kể cả các bài viết của Giám đốc viện. Các công trình nghiên cứu của ông rất có giá trị, bao quát nhiều lĩnh vực khoa học xã hội như: sử học, khảo cổ học, văn học, ngôn ngữ học, dân tộc học, tôn giáo học, văn hóa học, văn hóa dân gian... và đều nhằm mục đích truyền bá tri thức lịch sử, văn hóa Việt Nam, thức tỉnh lòng yêu nước cho quốc dân đồng bào.

Năm 1938, theo đề nghị của một số chiến sĩ cộng sản, Nguyễn Văn Tố đứng ra thành lập Hội Truyền bá quốc ngữ và được bầu làm Hội trưởng. Trên cương vị Hội trưởng Hội Truyền bá quốc ngữ, Nguyễn Văn Tố đã khôn khéo vượt qua mọi thủ đoạn phá hoại, lôi kéo của thực dân Pháp, uốn nắn kịp thời những hành vi cực đoan của một số thanh niên quá hăng hái, để duy trì hoạt động của hội, gây được phong trào xóa nạn mù chữ ở nhiều địa phương trên khắp ba miền Bắc, Trung, Nam. Vượt qua muôn vàn khó khăn, trở ngại do chính quyền thuộc địa gây ra, trải qua tám năm kể từ ngày thành lập, Hội Truyền bá quốc ngữ đã lập được hàng chục chi hội ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ, dạy được gần 10 vạn người biết đọc, biết viết và một số điều thường thức trong cuộc sống.

Là người có học thức uyên bác, trong sạch, bản lĩnh khẳng khái, trung thực, thẳng thắn, không màng danh lợi, Nguyễn Văn Tố có uy tín lớn đối với các tầng lớp nhân dân, nhất là đối với giới trí thức, thanh niên học sinh và cả đối với nhiều người Pháp tiến bộ.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Nguyễn Văn Tố được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời tham gia Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và được bổ nhiệm giữ chức Bộ trưởng Bộ Cứu tế Xã hội. Trên cương vị Bộ

trưởng, Nguyễn Văn Tố đã đề ra những nhiệm vụ, giải pháp khả thi và tổ chức thực hiện rất sáng tạo, thiết thực góp phần quan trọng trong việc xóa nạn mù chữ và đẩy lui nạn đói, phục hồi sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân nhất là nông dân, xây dựng nền tảng của chế độ mới.

Trong cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội khóa I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946, Nguyễn Văn Tố trúng cử đại biểu Quốc hội và được bầu làm Trưởng ban Thường trực Quốc hội (tương đương Chủ tịch Quốc hội hiện nay), sau đó được phân công làm Bộ trưởng không bộ trong Chính phủ liên hiệp kháng chiến. Trên những cương vị này, Nguyễn Văn Tố đã có nhiều đóng góp rất quan trọng trong công cuộc kháng chiến và kiến quốc.

Đầu năm 1947, Nguyễn Văn Tố được cử làm Phó Chủ tịch Ủy ban tản cư và di cư. Ở tuổi xấp xỉ lục tuần, lần đầu tiên xa thành thị, phố phường lên vùng núi cao, rừng thẳm, thiếu thốn mọi bề, nhưng Nguyễn Văn Tố đã cùng đồng bào, chiến sĩ vượt qua bao gian khổ, cam go, luôn một lòng vì nước, vì dân, không vì những khó khăn, thiếu thốn mà sờn gan nản chí.

Ngày 7-10-1947, thực dân Pháp huy động một lực lượng lớn mở cuộc hành quân quy mô tiến công lên Việt Bắc hòng tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến, tiêu diệt quân chủ lực của ta, phá

hoại kho tàng, xướng máy, bao vây và khóa chặt biên giới, cố gắng giành một thắng lợi về quân sự để tập hợp lực lượng phản động lập chính phủ bù nhìn tay sai, nhanh chóng kết thúc chiến tranh. Bất được Bộ trưởng Nguyễn Văn Tố¹, biết cụ là một nhân sĩ nổi tiếng, địch đã tìm mọi cách dụ dỗ, tra tấn hết sức dã man, nhưng cụ vẫn không ngã lòng, mà còn lên án gay gắt cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa của thực dân Pháp. Bất lực trước sự trung kiên bất khuất của vị nhân sĩ yêu nước, chúng đã thủ tiêu cụ.

Sự ra đi của cụ Nguyễn Văn Tố là một tổn thất vô cùng to lớn của kháng chiến, để lại niềm tiếc thương khôn xiết cho Chính phủ, đồng bào và chiến sĩ cả nước. Nghe tin cụ Nguyễn Văn Tố hy sinh, Chủ tịch Hồ Chí Minh hết sức đau buồn, thương tiếc. Trong Lễ truy điệu cụ Nguyễn Văn Tố tại Chiến khu Việt Bắc, Người đã tự tay viết lời điệu với những lời lẽ rất trân trọng, thống thiết và sâu sắc².

Cụ Nguyễn Văn Tố là một học giả lớn, được đào tạo bài bản, uyên thâm Hán học, tinh thông Tây học, một nhân cách lớn, giản dị, khiêm tốn,

1. Lúc đầu chúng tưởng cụ Nguyễn Văn Tố là Chủ tịch Hồ Chí Minh, vì thấy cụ có dáng dong dỏng giống như Bác và nói tiếng Pháp rất giỏi.

2. Xem Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđd*, t.5, tr.544-545.

một hiền tài có đủ nhân - trí - dũng, rất tâm huyết với lịch sử, văn hóa dân tộc, có nhiều đóng góp quan trọng trong nghiên cứu lịch sử, văn hóa Việt Nam, là cộng sự, bạn chiến đấu thân thiết của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trên bất kỳ cương vị nào, cụ đều luôn hết lòng vì nước, vì dân, suốt đời cống hiến cho độc lập dân tộc, tự do, hạnh phúc của nhân dân, sự phát triển của quốc gia dân tộc, nhất là trên lĩnh vực văn hóa xã hội.

TÔN ĐỨC THẮNG

(1888-1980)

Đồng chí Tôn Đức Thắng sinh ngày 20-8-1888, trong một gia đình nông dân tương đối khá giả, tại quê nội là cù lao Ông Hổ, xã Mỹ Hòa Hưng, tổng Định Thành, tỉnh Long Xuyên, nay thuộc thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, mất ngày 30-3-1980, tại Hà Nội.

Thân phụ đồng chí là cụ Tôn Văn Đề, thân mẫu là cụ Nguyễn Thị Dị, đều là những nông dân hiền lành, chất phác, gắn bó với ruộng đồng.

Năm 1894, khi lên 6 tuổi, Tôn Đức Thắng được cha mẹ gửi về quê ngoại ở rạch Cái Sơn, xã Mỹ Phước cũng thuộc Định Thành, Long Xuyên để học chữ.

Học xong bậc tiểu học ở trường tỉnh Long Xuyên, Tôn Đức Thắng rời quê hương lên Sài Gòn kiếm sống. Sau một thời gian làm công cho các gara đêpô tư nhân, năm 1910, Tôn Đức Thắng vào làm công nhân cho hãng Cơ rôp (Krupp) thuộc Sở Kiến trúc cầu đường và nhà cửa Sài Gòn. Vốn có tinh thần yêu nước, căm ghét cường quyền, sẵn

sàng đấu tranh cho lẽ phải, Tôn Đức Thắng đã sớm có các hoạt động yêu nước và cách mạng, như vận động công nhân đấu tranh chống cúp phạt, đánh đập, tham gia lãnh đạo công nhân bãi công, vận động học sinh bãi khóa...

Tháng 3-1915, Tôn Đức Thắng quyết định vào học Trường Cơ khí châu Á ở Sài Gòn, thường được gọi là Trường Bá nghệ Sài Gòn, nhưng học xong năm thứ nhất sang năm thứ hai, thì Tôn Đức Thắng bị nhà cầm quyền thực dân động viên sang Pháp làm lính thợ phục vụ Chiến tranh thế giới thứ nhất.

Cách mạng Tháng Mười Nga bùng nổ và thắng lợi. Các nước đế quốc Anh, Pháp, Mỹ lập liên minh quân sự hòng tiêu diệt nước Nga Xôviết bằng can thiệp vũ trang. Tôn Đức Thắng cùng với những người bạn trên chiến hạm Phơrăngxơ ở biển Đen đã đấu tranh phản đối sự can thiệp của quân đội Pháp, kéo cờ đỏ và hát *Quốc tế ca* chào mừng cách mạng Nga.

Sau cuộc nổi dậy ở biển Đen, Tôn Đức Thắng bị trục xuất khỏi nước Pháp và trở lại Sài Gòn. Không được làm việc ở các cơ sở của Pháp, đồng chí xin làm công cho một hãng của người Đức tên là Kroff trên đường Sampanhơ (nay là đường Lý Chính Thắng). Năm 1920, Tôn Đức Thắng đã tổ chức và lãnh đạo Công hội bí mật. Những cơ sở Công hội đầu tiên được thành lập ở nhiều cảng, xưởng, nhà máy ở Sài Gòn là tổ chức Công hội đầu

tiên của công nhân Việt Nam, mang đậm dấu ấn Tôn Đức Thắng.

Tháng 8-1925, dưới sự lãnh đạo của đồng chí, Công hội đã tổ chức công nhân Ba Son đấu tranh ngăn chặn việc sửa chữa chiến hạm Misolê để ủng hộ cách mạng Trung Quốc. Cuộc bãi công thắng lợi có ý nghĩa chính trị to lớn, thể hiện ý thức đoàn kết giai cấp, đoàn kết quốc tế của giai cấp công nhân Việt Nam.

Đầu năm 1927, đồng chí được kết nạp vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Sài Gòn. Từ đây, đồng chí có nhiều hoạt động đóng góp vào việc hình thành các tổ chức cách mạng ở Sài Gòn theo *Đường cách mệnh* của Nguyễn Ái Quốc.

Tháng 7-1929, nhân sự kiện vụ án đường Bắcbiê, thực dân Pháp mở đợt khủng bố bắt bớ hội viên Kỳ bộ tại Sài Gòn và Nam Bộ. Đồng chí bị bắt giam tại Khám Lớn Sài Gòn. Ngày 25-6-1930, đồng chí bị tòa đại hình kết án 20 năm khổ sai, đày ra Côn Đảo, với tội danh “tham gia với tư cách phụ trách và là thành viên hội kín, hoạt động phá rối an ninh công cộng, gây rối loạn chính trị nghiêm trọng, gây hận thù, chống lại Chính phủ Pháp và Chính phủ bảo hộ,... đã đồng lõa với âm mưu chống lại an ninh nhà nước”¹.

1. Hồ sơ vụ án số 200-1 (tiếng Pháp), tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, bản lược dịch của Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng.

Với ý chí của người cách mạng, trong tù đồng chí tiếp tục học tập và đấu tranh chống chế độ lao tù hà khắc. Đồng chí đã cùng với các chiến sĩ cộng sản thành lập Hội những người tù đỏ và Chi bộ Đảng ở Nhà tù Côn Đảo, tham gia tổ chức Hội Cứu tế tù nhân trong hầm xay lúa, góp phần cải thiện sinh hoạt ở “địa ngục trần gian” Côn Đảo, tổ chức các chuyến vượt ngục về đất liền... Khi Chi bộ cộng sản ở Nhà tù Côn Đảo được công nhận là một chi bộ đặc biệt dưới sự chỉ đạo của Xứ ủy Nam Kỳ, Tôn Đức Thắng được cử làm Bí thư chi bộ.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, Tôn Đức Thắng được chính quyền cách mạng đón về đất liền tham gia lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược sau 15 năm bị giam cầm nơi địa ngục trần gian.

Ngày 15-10-1945, tại Hội nghị cán bộ Nam Kỳ họp ở ngoại ô Mỹ Tho, đồng chí được bầu vào Xứ ủy và được Xứ ủy phân công phụ trách Ủy ban kháng chiến, chỉ huy các lực lượng vũ trang Nam Bộ. Tại cuộc Tổng tuyển cử ngày 6-1-1946, đồng chí được bầu làm đại biểu Quốc hội khóa I.

Tháng 2-1946, đồng chí được điều động ra Hà Nội cùng với Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng lãnh đạo công cuộc kháng chiến, kiến quốc.

Sau kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa I, đồng chí được bầu bổ sung làm Ủy viên Thường trực Quốc hội.

Từ ngày 16-4 đến ngày 23-5-1946, trên cương vị Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đồng chí đã có nhiều đóng góp tích cực trong thời gian làm việc ở Pháp.

Ngày 2-5-1946, Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Liên Việt) được thành lập, đồng chí được cử làm Phó Hội trưởng.

Tháng 11-1946, tại kỳ họp thứ hai Quốc hội khóa I, đồng chí được bầu làm Phó Trưởng ban Thường trực Quốc hội.

Tại Hội nghị Trung ương mở rộng tháng 1-1948, đồng chí được bầu bổ sung vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, làm Trưởng ban Trung ương vận động Thi đua ái quốc.

Năm 1948, đồng chí được cử giữ Quyền Trưởng ban Thường trực Quốc hội. Ngày 17-5-1950, Tôn Đức Thắng được cử làm Chủ tịch Hội Việt - Xô hữu nghị. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (2-1951), đồng chí được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, Việt Minh - Liên Việt thống nhất thành Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam, gọi tắt là Mặt trận Liên Việt do đồng chí làm Chủ tịch.

Tại kỳ họp thứ năm, Quốc hội khóa I đã nhất trí bầu đồng chí giữ chức Trưởng ban Thường trực Quốc hội.

Với những đóng góp quan trọng cho sự nghiệp đấu tranh vì hòa bình, đồng chí được bầu làm Chủ

tịch danh dự Ủy ban bảo vệ hòa bình thế giới của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và là Ủy viên Hội đồng hòa bình thế giới.

Tháng 9-1955, Tại Đại hội thành lập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đồng chí được bầu làm Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Ngày 27-2-1957, Ban thanh toán nạn mù chữ Trung ương được thành lập, đồng chí được cử làm Trưởng ban.

Tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa II (7-1962), theo đề nghị của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Quốc hội đã bầu đồng chí làm Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Tháng 9-1960, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III Đảng Lao động Việt Nam được triệu tập. Đồng chí được Đại hội bầu lại làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa III, đồng chí tiếp tục được Quốc hội bầu làm Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ngày 2-9-1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, Quốc hội khóa III, kỳ họp thứ năm đã nhất trí bầu đồng chí làm Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Quốc hội khóa IV, kỳ họp thứ nhất tiếp tục bầu đồng chí giữ chức Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Tại kỳ họp đầu tiên của Quốc hội thống nhất, đồng chí đã được Quốc hội nhất trí bầu làm Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tháng 12-1976, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng họp tại Hà Nội, đồng chí được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Đồng chí Tôn Đức Thắng là một nhà cách mạng lão thành kiên trung, bất khuất, giản dị, khiêm tốn, suốt đời tận trung với nước, tận hiếu với dân. Cuộc đời, sự nghiệp, đạo đức, nhân cách trong sáng của đồng chí là tấm gương sáng cho các thế hệ người Việt Nam học tập, noi theo.

HOÀNG QUỐC VIỆT

(1905-1992)

Đồng chí Hoàng Quốc Việt, tên khai sinh là Hạ Bá Cang, sinh ngày 28-5-1905, trong một gia đình công nhân ở làng Đáp Cầu, tổng Đỗ Xá, huyện Võ Giàng, nay là phường Đáp Cầu, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, mất ngày 25-12-1992, tại Hà Nội.

Thân phụ đồng chí là cụ Hạ Bá Khoát, làm công nhân khuân vác ở Đáp Cầu. Vợ mất sớm, cụ phải vất vả một mình nuôi dạy bảy người con.

Thân mẫu đồng chí là cụ Trần Thị Cậy, một phụ nữ dịu hiền, cần cù chịu khó, rất mực yêu thương chồng con, cùng quê ở Đáp Cầu với chồng.

Kế thừa truyền thống yêu nước bất khuất của dân tộc, của quê hương và gia đình, năm 1925, khi đang học năm thứ ba Trường Kỹ nghệ Hải Phòng, Hoàng Quốc Việt và một số bạn học cùng trường như Lương Khánh Thiện, Lưu Bá Kỳ... đã tổ chức chặn xe của viên Toàn quyền Đông Dương Varen trên đường từ Đồ Sơn về Hà Nội để đưa đơn đòi ân xá cụ Phan Bội Châu.

Bị đuổi học, tháng 3-1926, Hoàng Quốc Việt xin vào làm công nhân sửa chữa máy ở mỏ than Phấn Mễ (Thái Nguyên). Do điều kiện làm việc độc hại và cực nhọc nên chỉ được mấy tháng, Hoàng Quốc Việt bị sốt rét và phải bỏ việc. Đến tháng 8-1926, Hoàng Quốc Việt xin vào làm công nhân sửa chữa máy ở mỏ than Mạo Khê (Quảng Ninh).

Đầu năm 1928, sau khi ăn Tết Nguyên đán ở mỏ than Mạo Khê, Hoàng Quốc Việt trở lại Hải Phòng, xin vào làm tại Nhà máy Carông. Tại đây, Hoàng Quốc Việt gặp lại người bạn thân Lương Khánh Thiện, thành viên của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Khoảng tháng 10-1928, nhờ sự giới thiệu của Lương Khánh Thiện, Hoàng Quốc Việt đã gặp được đồng chí Nguyễn Đức Cảnh, Bí thư Tỉnh bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Hải Phòng và được Nguyễn Đức Cảnh kết nạp vào Hội.

Với hoạt động tích cực của Hoàng Quốc Việt, từ năm 1929, Nhà máy Carông trở thành một trong những cơ sở mạnh của Tỉnh bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên Hải Phòng. Đồng thời, nhờ những hoạt động tích cực của các đồng chí Nguyễn Đức Cảnh, Lương Khánh Thiện, Hoàng Quốc Việt, Nguyễn Văn Cừ..., khu vực Hải Phòng và vùng mỏ Đông Bắc trở thành trung tâm cách mạng của phong trào công nhân cả nước.

Đầu năm 1929, hoạt động ở Nhà máy Carông bị lộ, Hoàng Quốc Việt thoát ly hoạt động cách

mạng bí mật. Giữa năm 1929, đồng chí được kết nạp vào Đông Dương Cộng sản Đảng, rồi được phái vào Nam Kỳ hoạt động. Đồng chí đã tham gia gây dựng một số chi bộ đảng ở Nam Kỳ và tổ chức các cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân ở Sài Gòn, Phú Riềng, Dầu Tiếng, Mỹ Tho, Tân An..., góp phần thúc đẩy phong trào cách mạng ở Nam Kỳ phát triển.

Mùa Xuân năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, Hoàng Quốc Việt trở thành một trong những đảng viên lớp đầu tiên của Đảng và được bầu là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng. Tháng 5-1930, trên đường đi dự Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng, đồng chí đã bị thực dân Pháp bắt tại Hải Phòng. Chúng đã dùng những cực hình tra tấn dã man đồng chí, rồi kết án chung thân, đày ra Côn Đảo. Cùng với các chiến sĩ cộng sản ưu tú, đồng chí đã vượt lên chế độ lao tù đế quốc tàn bạo, biến nhà tù đế quốc thành trường học cách mạng, không ngừng học tập, rèn luyện.

Cuối năm 1936, do thắng lợi của Mặt trận nhân dân Pháp, Hoàng Quốc Việt cùng một số chiến sĩ cách mạng khác được trả tự do, nhưng bị quản thúc ở quê nhà Đáp Cầu, Bắc Ninh. Đầu năm 1937, đồng chí lên Hà Nội tham gia khôi phục hệ thống tổ chức đảng và phong trào cách mạng ở Bắc Kỳ, tổ chức đấu tranh công khai, hợp pháp và nửa hợp pháp đòi các quyền tự do, dân

chủ, xuất bản một số tờ báo công khai ở Hà Nội. Tháng 3-1937, Xứ ủy Bắc Kỳ được tái lập. Đồng chí được bầu vào Xứ ủy và được phân công cùng đồng chí Trường Chinh phụ trách công tác báo chí của Đảng ở Bắc Kỳ.

Cuối năm 1937, Hoàng Quốc Việt được cử làm Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ. Đồng chí đã lãnh đạo Xứ ủy vừa tổ chức xây dựng các tổ chức đảng trong toàn xứ, vừa phát triển mạnh mẽ phong trào đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ hàng ngày, qua đó tập hợp và nâng cao trình độ giác ngộ của quần chúng nhân dân. Năm 1938, đồng chí về hoạt động, gây dựng cơ sở cách mạng tại Bắc Ninh, Bắc Giang.

Tháng 11-1940, tại Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ bảy, đồng chí được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương và được cử vào Thường vụ Trung ương Đảng, phụ trách củng cố, phát triển phong trào cách mạng vùng đồng bằng Bắc Bộ. Đồng chí đã tập trung xây dựng các cơ sở cách mạng, mở các lớp huấn luyện cán bộ và tham gia xây dựng các an toàn khu từ Trung ương xuống đến các tỉnh. Tháng 5-1941, tại Hội nghị Trung ương lần thứ tám, đồng chí tiếp tục được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương và được cử vào Thường vụ Trung ương Đảng. Sau hội nghị, đồng chí trực tiếp truyền đạt nghị quyết của Trung ương Đảng và chỉ đạo công tác xây dựng căn cứ địa và chống địch khủng bố ở Võ Nhai - Bắc Sơn, rồi chuyển về xuôi xây dựng cơ sở

cách mạng. Vừa tham gia phổ biến Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ tám, huấn luyện cán bộ, đồng chí vừa góp phần cùng Trung ương Đảng chỉ đạo xây dựng hệ thống an toàn khu liên hoàn từ vùng ven Hà Nội, qua Bắc Ninh, Bắc Giang, lên Thái Nguyên, thông sang Lạng Sơn, Cao Bằng. Sau khi đồng chí Hoàng Văn Thụ - Ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng, Bí thư Tổng bộ Việt Minh bị địch bắt (8-1943) và hy sinh (5-1944), đồng chí được cử đảm nhiệm cương vị Quyền Bí thư Tổng bộ Việt Minh, phụ trách xây dựng các đoàn thể cứu quốc trong toàn quốc.

Cuối năm 1944 đầu năm 1945, đồng chí được cử dẫn đầu đoàn đại biểu Mặt trận Việt Minh sang Trung Quốc để tranh thủ, tập hợp lực lượng yêu nước Việt Nam, đồng thời thăm dò ý đồ “Hoa quân nhập Việt” của quân Tưởng.

Trong những ngày tháng sôi sục của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đồng chí được cử dẫn đầu đoàn cán bộ cấp cao của Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh vào Nam Bộ chỉ đạo và kiểm tra việc khởi nghĩa giành chính quyền và đã sát cánh cùng quân, dân Nam Bộ giải quyết nhiều vấn đề cấp bách trong những ngày đầu thực dân Pháp quay trở lại xâm lược.

Đầu năm 1946, đồng chí Hoàng Quốc Việt trở ra Bắc và được Trung ương Đảng giao nhiệm vụ phụ trách công tác dân vận, mặt trận và công đoàn. Trên cương vị Ủy viên Thường vụ Trung

ương Đảng, phụ trách công tác dân vận, mặt trận, đồng chí đã cùng Trung ương Đảng hoạch định chủ trương, đường lối và tổ chức thực hiện xuất sắc mục tiêu “thêm bạn bớt thù”, củng cố và mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân tộc vì lợi ích tối cao của dân tộc.

Đầu năm 1950, đồng chí Hoàng Quốc Việt được bầu làm Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và đảm trách cương vị này cho đến năm 1978. Suốt 28 năm liên tục làm Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, đồng chí đã dành nhiều trí tuệ và tâm huyết đóng góp cho phong trào công nhân, công đoàn, coi trọng đoàn kết, hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa, từng bước mở rộng quan hệ với công nhân, công đoàn các nước tư bản chủ nghĩa, nhằm tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của phong trào công nhân, công đoàn tất cả các nước trên thế giới đối với phong trào công nhân, công đoàn và nhân dân Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (2-1951), đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương và là Ủy viên Bộ Chính trị phụ trách công tác dân vận, kiêm Trưởng ban Mặt trận của Đảng. Đồng chí đã trực tiếp tham mưu, đề xuất với Trung ương Đảng và Bác Hồ những chủ trương, chính sách vận động nhân dân ủng hộ Chính phủ, ủng hộ kháng chiến, chú trọng công tác tuyên truyền, tổ chức toàn dân đoàn kết,

đặc biệt là những người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, cộng đồng các tôn giáo.

Năm 1960, đồng chí được bầu làm Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và là Viện trưởng đầu tiên của ngành kiểm sát nước ta. Trên cương vị Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trong 16 năm (1960-1976), đồng chí đã có những đóng góp to lớn trong xây dựng và phát triển ngành kiểm sát thực sự là một công cụ vững chắc của Nhà nước để bảo vệ pháp luật, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân, trấn áp phản cách mạng và tội phạm.

Đồng chí Hoàng Quốc Việt là một chiến sĩ cộng sản kiên cường, bất khuất, giản dị, khiêm tốn, đã cống hiến tất cả sức lực, trí tuệ cho Đảng, cho dân. Cuộc đời và sự nghiệp của đồng chí đã “để lại cho chúng ta tấm gương sáng về một chiến sĩ cách mạng bất khuất, trung kiên, liêm khiết, giản dị, chân thành và cởi mở với đồng chí, đồng bào, đặc biệt quan tâm đến người lao động, tính nguyên tắc kết hợp với tính linh hoạt, rất nghiêm khắc nhưng rất khoan dung, được toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta yêu mến và kính trọng”¹.

1. Điều văn của Ban Chấp hành Trung ương tại Lễ viếng đồng chí Hoàng Quốc Việt, báo *Nhân Dân*, ngày 31-12-1992.

NGUYỄN LƯƠNG BẰNG

(1904-1979)

Nguyễn Lương Bằng, sinh ngày 2-4-1904, trong một gia đình nhà nho nghèo có truyền thống yêu nước, tại thôn Đông, xã Đoàn Lâm, nay là xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương, mất ngày 20-7-1979, tại Hà Nội.

Thân phụ đồng chí là cụ Nguyễn Lương Thiện, thi đỗ khóa sinh, nhưng vì gia cảnh nghèo khó nên không có điều kiện học tiếp để thi cao hơn nữa, làm nghề dạy học để kiếm sống.

Thân mẫu đồng chí là cụ Ngô Thị Tý, một phụ nữ nông thôn thuần phác, nhưng gia đình không có ruộng đất, phải tần tảo với nghề hàng xáo, hoặc làm thuê, làm mướn để mưu sinh.

Năm lên 7 tuổi, Nguyễn Lương Bằng được gia đình cho đi học chữ Hán, đến năm 13 tuổi vì thân phụ qua đời, gia cảnh trở nên khó khăn, đồng chí phải bỏ học để lao động kiếm sống và phụ giúp gia đình.

Năm 1921, sau khi được mẹ cho đi học làm nghề thợ may, với ý muốn tự lập giúp gia đình,

Nguyễn Lương Bằng rời làng ra Hải Phòng tìm việc làm.

Trải qua bốn năm “sống vất vả, vừa làm vừa học, vừa xác định cho mình con đường đi tới một chân trời đầy tươi sáng”¹, Nguyễn Lương Bằng thấu hiểu nỗi khổ cực của người dân mất nước và nung nấu ý chí phải đánh đổ chế độ thực dân đế quốc, cứu nước, cứu dân.

Năm 1925, qua giới thiệu và giúp đỡ của một người bạn, Nguyễn Lương Bằng xuống làm công trên một con tàu khách chạy tuyến Hải Phòng - Hồng Kông, sau đó chuyển sang làm việc cho một con tàu của Pháp chạy tuyến Quảng Châu - Hồng Kông - Hải Phòng.

Tháng 12-1925, được Hồ Tùng Mậu tuyên truyền, giác ngộ và giới thiệu, Nguyễn Lương Bằng được kết nạp vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Sau đó, đồng chí được bố trí theo học lớp huấn luyện chính trị của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại Quảng Châu, do Nguyễn Ái Quốc tổ chức và trực tiếp giảng dạy.

Kết thúc khóa học, Nguyễn Lương Bằng xin về nước hoạt động và được Nguyễn Ái Quốc trao nhiệm vụ xây dựng cơ sở cách mạng và thiết lập đường dây liên lạc trong và ngoài nước cho Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

1. Hồi ký Nguyễn Lương Bằng, bản ghi âm lưu tại Viện Hồ Chí Minh.

Chỉ một thời ngắn sau khi về nước, đồng chí đã thiết lập được đường dây liên lạc theo tuyến vận tải đường thủy Hải Phòng - Hồng Kông - Quảng Châu. Tuyến liên lạc này đã đưa được nhiều thanh niên sang Quảng Châu tham gia các lớp huấn luyện của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và chuyển nhiều tài liệu, sách báo cách mạng về nước.

Tháng 10-1927, bị mật thám Pháp phát hiện, đồng chí phải chuyển vào Sài Gòn hoạt động, sau đó được tổ chức điều trở lại Hải Phòng để thiết lập một đường dây liên lạc quốc tế bằng đường biển từ Hải Phòng đi Pari.

Giữa năm 1929, theo yêu cầu của Tổng bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Nguyễn Lương Bằng đi Hồng Kông, phụ trách công tác liên lạc giữa Quảng Châu và Hồng Kông. Sau khi được kết nạp vào An Nam Cộng sản Đảng, đồng chí được tổ chức điều động đi Thượng Hải xây dựng cơ sở cách mạng trong binh lính người Việt của quân đội Pháp đóng ở đây và tổ chức đường dây liên lạc giữa Thượng Hải với Hồng Kông.

Tại Thượng Hải, Nguyễn Lương Bằng đã cùng các đồng chí Đỗ Ngọc Du, Lưu Quốc Long... bí mật cho in một số tờ báo, như *Giác ngộ*, *Kèn gọi lính*, *Hồng quân* để tuyên truyền vận động cách mạng trong hàng ngũ binh lính người Việt, Việt kiều và cả binh lính Pháp.

Cuối năm 1930, Nguyễn Lương Bằng bị mật thám Pháp bắt ở Thượng Hải và bị trục xuất về nước, nhưng đồng chí đã khôn khéo trốn thoát, để tiếp tục ở lại hoạt động.

Tháng 5-1931, do có kẻ phản bội, Nguyễn Lương Bằng bị mật thám Pháp bắt dẫn về Sài Gòn rồi đưa ra Hà Nội sau đó chuyển về Hải Dương giao cho tòa án Nam triều xét xử. Mặc dù không có chứng cứ buộc tội, nhưng đồng chí vẫn bị Tòa án Hải Dương kết án phát lưu chung thân, giam tại Nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội). Không cam chịu cảnh bị tù đầy, Nguyễn Lương Bằng đã cùng với một số đồng chí khác tổ chức vượt ngục.

Thoát khỏi tù ngục, bị mất liên lạc với tổ chức, đồng chí đã bí mật về quê hoạt động, xây dựng cơ sở cách mạng, tự in tờ báo *Công nông*, kêu gọi, động viên quần chúng đấu tranh.

Cuối năm 1933, trong một chuyến đi công tác ở Bắc Giang, đồng chí lại bị địch bắt và bị Tòa án Bắc Giang kết án tù khổ sai chung thân, đưa về giam ở Nhà tù Hỏa Lò cho đến năm 1935, rồi đầy lên Sơn La. Không sờn lòng nản chí, suốt những năm tháng bị đầy ải trong ngục tù đế quốc, nơi rừng thiêng nước độc, Nguyễn Lương Bằng luôn đi đầu trong các cuộc đấu tranh chống chế độ lao tù khắc nghiệt, tích cực củng cố tổ chức và sinh hoạt đảng ở trong tù, nêu cao ý chí bất khuất và khí phách hiên ngang của người cộng sản, làm cho gác ngục cũng phải e dè.

Tháng 8-1943, Nguyễn Lương Bằng được tổ chức bố trí vượt ngục về làng Vạn Phúc (Hà Đông) liên lạc với Thường vụ Trung ương Đảng. Sau khi bắt được liên lạc, đồng chí được giao phụ trách công tác tài chính, binh vận của Đảng, hoạt động trong Mặt trận Việt Minh với chức danh Tổng trưởng tài chính và xây dựng một số khu an toàn xung quanh Hà Nội, được cử làm Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Trong những năm hoạt động bí mật, dù bất cứ hoàn cảnh nào, đồng chí vẫn nêu cao bản lĩnh, phẩm chất đạo đức, khí tiết của người cộng sản, trung thành tuyệt đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc.

Với tài năng, đức độ và uy tín cá nhân, tại Đại hội quốc dân họp ở Tân Trào, Thái Nguyên (8-1945), đồng chí đã được Đại hội tín nhiệm cử làm Ủy viên thường trực Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam (tức Chính phủ lâm thời).

Sau khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, để thực hiện chủ trương đoàn kết dân tộc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nguyễn Lương Bằng đã tự nguyện xin rút khỏi Ủy ban giải phóng dân tộc để nhường chỗ cho các nhân sĩ ngoài Việt Minh.

Thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta một lần nữa. Để tiến hành cuộc kháng chiến lâu dài, đồng chí Nguyễn Lương Bằng được Trung ương Đảng

và Chủ tịch Hồ Chí Minh phân công phụ trách chuẩn bị cơ sở vật chất, lương thực, vũ khí, phương tiện kỹ thuật, tài chính, căn cứ địa cho công cuộc kháng chiến.

Từ năm 1947 đến năm 1976, đồng chí được Đảng và Nhà nước giao cho nhiều chức vụ quan trọng, như Trưởng ban Kinh tế - Tài chính Trung ương, Tổng Giám đốc Ngân hàng quốc gia Việt Nam, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Liên Xô, Tổng Thanh tra Chính phủ, Trưởng ban Kiểm tra Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch nước. Đồng chí liên tục được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng từ khóa II đến khóa IV, đại biểu Quốc hội từ khóa III đến khóa VI. Ở cương vị nào đồng chí cũng hoàn thành tốt nhiệm vụ mà Đảng và nhân dân giao phó.

Tháng 2-1979, trải qua hơn 50 năm hoạt động cách mạng không mệt mỏi, do sức khỏe giảm sút, trong một buổi làm việc với Thủ tướng Phạm Văn Đồng về công tác tư tưởng, đồng chí đã đề nghị Thủ tướng Phạm Văn Đồng chuyển ý kiến của đồng chí tới Bộ Chính trị xin rút khỏi chức vụ trong Quốc hội khóa mới.

Đồng chí Nguyễn Lương Bằng là một chiến sĩ cộng sản kiên trung, mẫu mực, một trong những học trò xuất sắc, cộng sự thân cận của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Cuộc đời và sự nghiệp của đồng chí

là một tấm gương sáng về đạo đức cách mạng, cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư, không màng danh lợi, đã cống hiến toàn bộ sức lực và trí tuệ cho Đảng và cách mạng, hết lòng, hết sức phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Đồng chí Nguyễn Lương Bằng thực sự “là biểu tượng của mẫu mực, sự trong sáng của tình đồng chí, tình anh em”¹, “Tấm gương của đồng chí là giá trị tinh thần mãi mãi tỏa sáng... Tinh thần cách mạng, đạo đức cộng sản chủ nghĩa của đồng chí là bất diệt”².

1, 2. Điều văn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Lễ tang đồng chí Nguyễn Lương Bằng, báo *Nhân Dân*, ngày 24-7-1979.

HỒ TÙNG MẬU

(1896-1951)

Đồng chí Hồ Tùng Mậu tên thật là Hồ Bá Cự, sinh ngày 15-6-1896, trong một gia tộc có truyền thống khoa bảng và yêu nước lâu đời, tại làng Quỳnh Đôi (nay là xã Quỳnh Đôi), huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Thân phụ đồng chí là cụ Hồ Bá Kiện, một nhà nho yêu nước, tham gia Hội Duy Tân, bị bắt giam ở Lao Bảo, đã cùng một số bạn tù khởi nghĩa định phá nhà lao, nhưng sự việc không thành, đã hy sinh anh dũng.

Thân mẫu đồng chí là cụ Phan Thị Liễu, cũng thuộc dòng dõi nho gia, được Chủ tịch Hồ Chí Minh đánh giá rất cao.

Thuở nhỏ Hồ Bá Cự được các chú và cụ Trần Thị Trâm¹ kèm cặp chữ Hán rồi chuyển sang học

1. Cụ Trần Thị Trâm còn gọi là cụ Lụa, em dâu Hồ Bá Ôn, ông nội của Hồ Bá Cự, một người phụ nữ yêu nước, vốn là “liên lạc viên” giữa nghĩa quân Hương Khê và nghĩa quân Yên Thế, từng sang Xiêm mua vũ khí cho quân khởi nghĩa, được Phan Bội Châu gọi là Tiểu Trưng (Bà Trưng nhỏ).

chữ quốc ngữ. Sau ngày thân phụ hy sinh vì nước, anh lập gia đình và đi dạy học một thời gian ở Thanh Chương, nhưng chủ yếu là để đặt mối liên lạc cho các nhà yêu nước, theo sự sắp xếp của cụ Trần Thị Trâm.

Chịu ảnh hưởng của quê hương, gia đình và thời đại, đặc biệt là cụ Trần Thị Trâm, Hồ Bá Cự đã sớm thể hiện tinh thần yêu nước và cách mạng, ý chí trả thù nhà, đền nợ nước, giải phóng dân tộc khỏi ách đô hộ của ngoại bang. Vốn kín đáo, có bản lĩnh, ngay từ nhỏ, Hồ Bá Cự đã được cụ Trần Thị Trâm tin cậy giao cho một số việc, như canh gác khi bà có khách lạ, liên lạc giữa bà với những người yêu nước, có chí hướng đánh Pháp.

Cuối tháng 4-1920, lấy tên là Hồ Tùng Mậu, đồng chí từ già vợ con cùng Lê Văn Phơn (Lê Hồng Sơn), Ngô Quốc Chính sang Xiêm, sau đó sang Trung Quốc tìm gặp các nhà cách mạng Việt Nam. Tại Trung Quốc, Hồ Tùng Mậu đã gia nhập quân đội của Chính phủ Trung Hoa dân quốc, tham gia Bắc phạt, vào học Trường quân sự Quảng Đông, Trường trung học An Định, Trường điện tín của Công ty xe lửa Hán - Việt...

Trước tình hình hoạt động cách mạng của người Việt ở Quảng Châu bị phân tán mạnh mẽ, nhất là giữa phái già và phái trẻ, năm 1923, Hồ Tùng Mậu đã chủ động cùng Lê Hồng Sơn lập ra nhóm Tâm Tâm xã (sau đổi thành Tân Việt

Thanh niên Đoàn), tập hợp một số thanh niên hăng hái kiên quyết cùng chí hướng, hy sinh quyền lợi cá nhân, cùng nhau giải phóng dân tộc.

Tháng 3-1924, theo yêu cầu của Phan Bội Châu, Hồ Tùng Mậu qua Xiêm về Nghệ An chuyển giao tài liệu cho các bậc sĩ phu rồi trở lại Quảng Châu tiếp tục hoạt động. Sau vụ Phạm Hồng Thái ném tạc đạn mưu sát Toàn quyền Méclanh, giữa lúc nhóm Tâm Tâm xã đang lúng túng về đường lối cứu nước, thì được gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Nhờ sự giúp đỡ, giác ngộ của Nguyễn Ái Quốc về phương pháp, con đường cách mạng mới, Tâm Tâm xã đã có sự chuyển biến sâu sắc trong nhận thức và hành động cách mạng.

Ngày 30-6-1925, Phan Bội Châu bị thực dân Pháp bắt ở Hàng Châu (Trung Quốc) và bí mật đưa về Hà Nội, âm mưu xử tử hình cụ theo bản án tử hình vắng mặt đã tuyên năm 1913. Biết tin, Hồ Tùng Mậu đã viết bài đăng báo, dẫn đến một phong trào đấu tranh đòi ân xá Phan Bội Châu diễn ra mạnh mẽ trên cả nước, buộc thực dân Pháp phải đem cụ ra xét xử công khai và tha bổng, nhưng đưa về an trí ở Huế.

Tháng 6-1925, Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên được Nguyễn Ái Quốc thành lập tại Quảng Châu, Trung Quốc. Hồ Tùng Mậu trở thành một hội viên tích cực của hội và được Người kết nạp vào Cộng sản Đoàn. Ngoài việc tham gia trợ giảng tại các lớp huấn luyện do Nguyễn Ái Quốc tổ

chức, đi Xiêm “tuyển sinh”, Hồ Tùng Mậu còn là trợ thủ đắc lực cho Nguyễn Ái Quốc tổ chức cho những thanh niên yêu nước Việt Nam vào học Trường quân sự Hoàng Phố.

Tháng 3-1926, Hồ Tùng Mậu được kết nạp vào Đảng Cộng sản Trung Quốc, trở thành một trong số ít những người Việt Nam sớm gia nhập Đảng Cộng sản.

Do những hoạt động tích cực trong cách mạng Trung Quốc và Việt Nam, chỉ trong hai năm (1927-1928), Hồ Tùng Mậu đã bị chính quyền Quốc dân Đảng Trung Quốc bắt giam bốn lần. Tuy ở trong tù, nhưng do tầm ảnh hưởng và uy tín của mình, tại Đại hội đại biểu lần thứ nhất Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, Hồ Tùng Mậu vẫn được bầu vắng mặt làm Ủy viên Ban Chấp hành Tổng bộ.

Cuối năm 1929 đầu năm 1930, tại Việt Nam, ba tổ chức cộng sản lần lượt ra đời. Đó là một bước tiến của cách mạng Việt Nam. Tuy nhiên, trong một nước có ba tổ chức đảng cộng sản hoạt động riêng lẻ là không phù hợp, có nguy cơ dẫn đến chia rẽ lớn. Yêu cầu bức thiết của cách mạng Việt Nam là phải có một Đảng Cộng sản thống nhất trong cả nước. Trước tình hình đó, Hồ Tùng Mậu đã có nhiều hoạt động tích cực để thống nhất các tổ chức cộng sản và báo cho Nguyễn Ái Quốc biết Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã tan rã, những người cộng sản chia làm nhiều phái, và

tích cực chuẩn bị cho Hội nghị thống nhất các tổ chức cộng sản do Nguyễn Ái Quốc chủ trì.

Ngày 6-6-1931, nhận được tin Nguyễn Ái Quốc bị cảnh sát Anh bắt tại Hương Cảng, Hồ Tùng Mậu đã cùng Trương Vân Lĩnh liên hệ với Hội quốc tế Cứu tế Đỏ nhờ can thiệp và vận động Luật sư Lôdobin bào chữa buộc chính quyền thực dân Anh phải trả lại tự do cho Người.

Cuối tháng 6-1931, Hồ Tùng Mậu lại bị đế quốc Pháp cấu kết với nhà cầm quyền Anh bắt tại Thượng Hải và giải về giam ở Nhà tù Hỏa Lò, Hà Nội. Tòa án Nghệ An đã kết án tử hình ông lần thứ hai, nhưng do không đủ chứng cứ, chúng phải sửa xuống thành án tù chung thân. Từ năm 1931-1945, Hồ Tùng Mậu bị chuyển qua rất nhiều nhà tù như: Vinh, Lao Bảo, Kon Tum, Buôn Ma Thuột... Không thoai chí ngã lòng, trong tù Hồ Tùng Mậu tiếp tục đấu tranh chống chế độ nhà tù hà khắc, động viên các bạn tù giữ vững khí tiết của người cách mạng, vững tin ở tương lai tươi sáng của dân tộc.

Năm 1936, Mặt trận nhân dân giành thắng lợi trong cuộc Tổng tuyển cử ở Pháp. Chính phủ Mặt trận nhân dân đã ban hành nhiều chính sách có lợi cho cách mạng Đông Dương. Hồ Tùng Mậu được ân xá từ khổ sai chung thân xuống 10 năm tù.

Hết hạn tù, thực dân Pháp đưa Hồ Tùng Mậu về giam ở Vinh và cho vợ con đồng chí vào thăm

nuôi nhằm làm lung lạc tinh thần cách mạng của đồng chí nhưng vô hiệu. Không đạt được mục đích, thực dân Pháp đã đưa đồng chí đi an trí tại Trà Khê (Phú Yên).

Khi Nhật đảo chính Pháp, tháng 3-1945, Hồ Tùng Mậu đã nhanh chóng cùng các tù nhân chính trị tìm cách trốn khỏi cãng an trí Trà Khê, tỉnh Phú Yên, trở về quê hoạt động tại cơ quan Xứ ủy Trung Kỳ, tích cực tham gia chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền.

Biết Hồ Tùng Mậu về quê, Chính phủ Trần Trọng Kim đã gửi thư mời đồng chí làm cố vấn, hòng lợi dụng uy tín của đồng chí để tập hợp lực lượng, nhưng Hồ Tùng Mậu đã kiên quyết từ chối.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đồng chí được giao nhiều trọng trách: Hiệu trưởng Trường Quân chính Nhuận Bạt, Chủ tịch Ủy ban kháng chiến Liên khu 4, Ủy viên Thường vụ Liên khu ủy 4, Tổng thanh tra Chính phủ... Ở bất kỳ cương vị công tác nào, đồng chí đều hăng hái nhiệt tình và phát động được cán bộ, nhân dân tích cực tham gia các hoạt động.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng (2-1951), đồng chí được bầu là Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Đồng chí là Hội trưởng Hội Việt - Hoa hữu nghị đầu tiên.

Ngày 23-7-1951, trên đường đi vào công tác tại Liên khu 4, đồng chí đã hy sinh do bị máy bay Pháp ném bom tại Thanh Hóa. Với 55 tuổi đời,

hơn 30 năm hoạt động cách mạng, đồng chí Hồ Tùng Mậu đã để lại dấu ấn sâu đậm trong lịch sử cách mạng Việt Nam.

Đồng chí Hồ Tùng Mậu là một trong những người cộng sản tiên bối, cốt cán của Đảng, luôn nhạy bén với thời cuộc, một cán bộ tổ chức tài năng, học trò, cộng sự gần gũi, đặc lực và tin cậy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã có những cống hiến to lớn cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc. Quá trình từ người yêu nước chân chính trở thành người cộng sản kiên trung, mẫu mực của đồng chí là cả một chặng đường dài phấn đấu, rèn luyện bền bỉ, hy sinh không mệt mỏi cho lý tưởng cách mạng, cho độc lập, tự do của Tổ quốc và hạnh phúc của nhân dân.

PHẠM VĂN ĐỒNG

(1906-2000)

Đồng chí Phạm Văn Đồng, sinh ngày 1-3-1906, tại xã Đức Tân, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, trong một gia đình trí thức, quan lại phong kiến, mất ngày 29-4-2000, tại Hà Nội.

Thân phụ đồng chí là cụ Phạm Văn Nga, thi đỗ cử nhân nho học năm 1883, được triều đình bổ nhiệm Thị giảng học sĩ, dạy vua Duy Tân và các hoàng tử học chữ nho, sau đó làm Tham biện nội các, được ban hàm tam phẩm.

Thân mẫu đồng chí là cụ Nguyễn Thị Tuân (còn có tên là Nguyễn Thị Nghĩa), quê ở xã Nghĩa Lập, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi, trong một gia đình có thế lực ở địa phương. Tuy điều kiện đi lại thuận lợi nhưng cụ không ở Kinh thành với chồng mà sinh sống ở quê với các con.

Năm lên 7 tuổi, Phạm Văn Đồng được cha đem ra Huế học chữ Hán rồi thi vào Trường tiểu học Đông Ba. Sau khi tốt nghiệp bậc tiểu học, Phạm Văn Đồng thi tiếp vào Trường Quốc học Huế rồi ra Hà Nội thi vào Trường Bưởi.

Vốn thông minh, ham học, Phạm Văn Đồng luôn đạt kết quả cao trong tất cả các môn học, nhất là môn tiếng Pháp. Ngoài giờ học, đồng chí thường dành thời gian đọc sách báo tiến bộ để nâng cao kiến thức và tìm hiểu thời cuộc, tham gia các hoạt động thể thao, đặc biệt là môn bóng đá.

Sớm tiếp thu truyền thống yêu nước của dân tộc và những tư tưởng cách mạng của thời đại, ngay từ những năm 1925-1926, đồng chí đã tham gia phong trào đấu tranh đòi thực dân Pháp thả cụ Phan Bội Châu và để tang cụ Phan Châu Trinh và quyết định bỏ học để tìm cho mình con đường mới, chấp nhận mọi gian lao, thử thách, khi đang học năm cuối của bậc tú tài.

Tháng 8-1926, Phạm Văn Đồng được một hội viên Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên giác ngộ, vận động gia nhập hội. Cuối năm đó, đồng chí được cử sang Quảng Châu (Trung Quốc) dự lớp huấn luyện do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc tổ chức. Với tư chất thông minh, khát vọng giải phóng dân tộc, cách truyền đạt giản dị, sâu sắc của các giảng viên, đồng chí đã tiếp thu rất nhanh những quan điểm, tư tưởng mới. Trong lớp Phạm Văn Đồng luôn là một học viên xuất sắc và thường xuyên giảng giải những vấn đề phức tạp cho các đồng chí của mình. Kết thúc khóa học, Phạm Văn Đồng được kết nạp vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và được giữ lại làm công tác đối ngoại của hội.

Khoảng cuối tháng 4-1927, từ Trung Quốc về đến Hà Nội, nhưng bị mật thám Pháp phát hiện, đồng chí phải vào Sài Gòn hoạt động và được Kỳ bộ Thanh niên Nam Kỳ phân công phụ trách công tác tuyên truyền vận động học sinh, trí thức của Kỳ bộ. Tại Đại hội Kỳ bộ Thanh niên Nam Kỳ (3-1929), đồng chí được bầu làm Bí thư Kỳ bộ và được phân công dẫn đầu đoàn đại biểu Kỳ bộ Thanh niên Nam Kỳ dự Đại hội đại biểu lần thứ nhất Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại Hồng Kông (Trung Quốc).

Ngay sau đại hội, cùng với các đồng chí trong Kỳ bộ, đồng chí đã tích cực củng cố tổ chức, tiếp tục gây dựng cơ sở ở các địa phương, nhà máy, xí nghiệp, khẩn trương chuẩn bị nội dung tham dự Đại hội đại biểu lần thứ nhất Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.

Tháng 4-1929, đồng chí sang Hồng Kông dự Đại hội đại biểu lần thứ nhất Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và được bầu vào Ban Chấp hành Tổng bộ Hội. Sau đại hội, đồng chí trở về Sài Gòn hoạt động và bị thực dân Pháp bắt giam, kết án 10 năm tù, đày đi Nhà lao Côn Đảo.

Trong tù, Phạm Văn Đồng và các đồng chí của mình tiếp tục đấu tranh đòi cải thiện chế độ lao tù khắc nghiệt, phê phán các quan điểm sai trái, lệch lạc của các tù nhân Quốc dân Đảng, thành lập chi bộ đảng nhà tù, tổ chức học tập để nâng cao trình độ lý luận. Không chỉ say mê đọc sách,

đồng chí còn dành thời gian dạy văn hóa, chính trị và ngoại ngữ cho các đồng chí trong tù, lược dịch và tóm tắt một số tác phẩm kinh điển quan trọng rồi giảng dạy cho các đồng chí khác.

Tháng 7-1936, do thắng lợi của Mặt trận nhân dân Pháp, cùng với nhiều tù chính trị khác, Phạm Văn Đồng được chính quyền thực dân Pháp trả tự do, nhưng bị đưa về quê quản thúc. Vượt qua sự giám sát gắt gao của kẻ thù, đồng chí đã liên lạc với tổ chức đảng và ra Hà Nội tiếp tục hoạt động trên mặt trận báo chí công khai của Đảng.

Tháng 5-1940, cùng với đồng chí Võ Nguyên Giáp, đồng chí được cử sang Trung Quốc gặp Nguyễn Ái Quốc và trở thành một trong những cộng sự đắc lực của Người. Tại đây, đồng chí được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, tham gia hoạt động cách mạng ở Liễu Châu, Tỉnh Tây (Trung Quốc).

Đầu năm 1942, Phạm Văn Đồng trở về nước hoạt động và đã có nhiều đóng góp trong việc xây dựng căn cứ địa Việt Bắc, tham gia đào tạo cán bộ Việt Minh, phụ trách báo *Việt Nam độc lập*, xây dựng Khu giải phóng, chuẩn bị lực lượng tiến tới Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Tại Quốc dân Đại hội Tân Trào (8-1945), đồng chí được cử làm Ủy viên Thường trực Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam. Cách mạng Tháng Tám thành công, đồng chí được cử làm

Bộ trưởng Bộ Tài chính Chính phủ lâm thời, được Quốc hội khóa I bầu làm Phó Trưởng ban Thường trực Quốc hội.

Ngày 16-4-1946, đồng chí được cử làm Trưởng phái đoàn thân thiện của Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thăm Cộng hòa Pháp. Cuối tháng 5-1946, đồng chí được cử làm Trưởng phái đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đàm phán với Chính phủ Cộng hòa Pháp tại Hội nghị Phôngtennoblô (Pháp).

Trước ngày kháng chiến toàn quốc bùng nổ, đồng chí được cử làm đặc phái viên của Trung ương Đảng và Chính phủ tại miền Nam Trung Bộ.

Đầu năm 1947, đồng chí được bổ sung làm Ủy viên dự khuyết và là Ủy viên chính thức Ban Chấp hành Trung ương Đảng vào năm 1949. Ngày 25-7-1949, đồng chí được cử làm Phó Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Tháng 2-1951, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, đồng chí được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng và được Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương bầu làm Ủy viên Bộ Chính trị.

Đầu năm 1954, đồng chí được cử làm Trưởng đoàn đại biểu Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa dự Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương.

Tháng 9-1954, đồng chí được cử làm Phó Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Trưởng ban

Đối ngoại của Trung ương Đảng. Ngày 20-9-1955, tại kỳ họp thứ năm Quốc hội khóa I, đồng chí được bầu làm Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Tháng 9-1960, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng, đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, được Ban Chấp hành Trung ương bầu làm Ủy viên Bộ Chính trị và tiếp tục được Quốc hội bầu giữ chức Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, non sông thu về một mối, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng được triệu tập, họp tại Thủ đô Hà Nội (12-1976). Đồng chí được Đại hội tín nhiệm bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, được Ban Chấp hành Trung ương bầu làm Ủy viên Bộ Chính trị và được Quốc hội bầu giữ chức Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng.

Tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa VII, cuối tháng 6 đầu tháng 7-1981, đồng chí được bầu làm Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng (3-1982), đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, được Ban Chấp

hành Trung ương bầu làm Ủy viên Bộ Chính trị và tiếp tục được cử giữ chức Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng.

Đồng chí được Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khóa VI, VII, VIII cử làm Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương. Tháng 12-1997, theo đề nghị của đồng chí và được Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII chấp nhận, đồng chí được kết thúc nhiệm vụ Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương.

Đồng chí Phạm Văn Đồng là học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, một nhân cách lớn, nhà lãnh đạo tài năng, nhà ngoại giao có uy tín. Cuộc đời cách mạng của đồng chí là tấm gương sáng về sự giản dị, khiêm tốn, chí công, vô tư, hết lòng, hết sức phấn đấu, hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân. Hơn 60 năm hoạt động cách mạng, hơn 30 năm làm Thủ tướng Chính phủ, đồng chí đã có những đóng góp hết sức quan trọng trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

VÕ NGUYỄN GIÁP

(1911-2013)

Đại tướng Võ Nguyên Giáp sinh ngày 25-8-1911, trong một gia đình nhà nho giàu truyền thống yêu nước, tại xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình, mất ngày 4-10-2013, tại Hà Nội.

Thân phụ đồng chí là cụ Võ Quang Nghiêm, một nhà nho yêu nước, làm nghề dạy học và bốc thuốc trị bệnh, cứu người. Cụ có nhiều đóng góp cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, bị thực dân Pháp bắt giam, tra khảo và hành hạ đến chết trong nhà tù, được Nhà nước truy tặng liệt sĩ.

Thân mẫu đồng chí là cụ Nguyễn Thị Kiên, một phụ nữ hiền lành, chăm chỉ, hết lòng yêu thương chồng con. Tuy không biết chữ, nhưng cụ có một trí nhớ tuyệt vời, có thể đọc thuộc lòng những bài thơ dài và kể vanh vách những câu chuyện về các anh hùng nghĩa sĩ Cần vương chống Pháp.

Sinh ra và lớn lên trong một gia đình có nền nếp gia phong, thuở nhỏ Võ Nguyên Giáp được cha mẹ rèn cặp rất nghiêm khắc. Tuy được học chữ nho không nhiều, nhưng những đạo lý học được trong các sách của thánh hiền, đặc biệt là *Ấu học tân thư*, có ảnh hưởng rất lớn trong cuộc đời ông.

Những câu chuyện mẹ kể về tướng quân Tôn Thất Thuyết phò vua Hàm Nghi xuất bôn ra chiếu Cần vương kêu gọi nhân dân giúp vua cứu nước, những tội ác tày trời của giặc và phong trào chống Pháp qua bài vè *Thất thủ kinh đô* đầy cảm động của cha đã gieo vào lòng Võ Nguyên Giáp những ấn tượng sâu sắc.

Sau khi tốt nghiệp bậc tiểu học với kết quả đứng đầu tỉnh Quảng Bình, Võ Nguyên Giáp thi vào Trường Quốc học Huế. Chịu ảnh hưởng của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, tại đây, Võ Nguyên Giáp bắt đầu hoạt động cách mạng, tích cực tham gia phong trào bãi khóa ở trường và bị nhà trường đuổi học, phải về quê.

Năm 1927, đồng chí gia nhập Tân Việt Cách mạng Đảng, trở thành một đảng viên tích cực của Đảng. Năm 1928, đồng chí trở lại Huế làm việc ở Quan Hải tùng thư, một nhà xuất bản do Tân Việt tổ chức.

Năm 1930, đồng chí bị thực dân Pháp bắt, kết án hai năm tù và giam ở Nhà lao Thừa Phủ (Huế). Cuối năm 1931, nhờ sự can thiệp của Hội

Cứu tế đỏ của Pháp, đồng chí được trả tự do, nhưng cấm cư trú ở Huế.

Không được ở Huế, đồng chí ra Hà Nội, học Trường Albert Sarraut, tốt nghiệp cử nhân luật và nghiên cứu thêm ngành kinh tế, dạy môn lịch sử ở Trường tư thực Thăng Long, tiếp tục hoạt động tuyên truyền, gây cơ sở cách mạng trong thanh niên, học sinh, tham gia phong trào đấu tranh dân chủ 1936-1939, tích cực hoạt động trên lĩnh vực báo chí, là biên tập viên các báo *Lao động*, *Tiếng nói chúng ta*, *Tiến lên*, *Cờ giải phóng...*, được cử làm Chủ tịch Ủy ban báo chí Bắc Kỳ. Đồng chí đã cùng với đồng chí Trường Chinh viết tác phẩm *Vấn đề dân cày*, nghiên cứu một cách sâu sắc thực trạng nông thôn Việt Nam dưới ách thống trị của thực dân, phong kiến, phê phán những nhận thức, quan điểm sai lầm về người nông dân, khẳng định vai trò quan trọng của họ đối với cách mạng Việt Nam, tố cáo những chính sách phản động của thực dân đế quốc đối với người nông dân bản xứ.

Năm 1940, với bí danh là Dương Hoài Nam, Võ Nguyên Giáp cùng với Phạm Văn Đồng được cử sang Trung Quốc gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Đồng chí được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc cử đi Diên An học quân sự, nhưng trên đường đi, do tình hình thay đổi, đồng chí được Người gọi về để

chuẩn bị về nước xúc tiến chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền.

Cuối năm 1941, đồng chí về Cao Bằng trực tiếp tham gia chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang. Dưới sự lãnh đạo của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, đồng chí đã tích cực tham gia xây dựng cơ sở cách mạng, mở lớp huấn luyện quân sự của Việt Minh tại căn cứ địa Cao - Bắc - Lạng, tuyên truyền, giác ngộ quần chúng nhân dân.

Tháng 12-1944, đồng chí được lãnh tụ Hồ Chí Minh giao nhiệm vụ thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân, tổ chức tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam với phương châm “chính trị trọng hơn quân sự”. Thực hiện chỉ thị của Người, “Trong vòng một tháng phải có hoạt động để gây tin tưởng cho các chiến sĩ và gây truyền thống hành động tích cực nhanh chóng cho bộ đội”, chỉ mấy ngày sau khi thành lập, dưới sự chỉ huy của đồng chí, Đội đã lập chiến công đầu tiên là diệt gọn hai đồn Phai Khắt và Nà Ngần, nhưng vẫn bảo toàn được lực lượng, mở đầu cho truyền thống “bách chiến bách thắng” của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Tháng 4-1945, đồng chí được cử vào Ủy ban quân sự cách mạng Bắc Kỳ. Từ tháng 5-1945, đồng chí là Tư lệnh các lực lượng vũ trang cách mạng. Tháng 6-1945, đồng chí được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc giao nhiệm vụ thành lập Ủy ban chỉ huy lâm thời Khu giải phóng.

Tại Hội nghị toàn quốc của Đảng, tháng 8-1945, đồng chí được cử vào Ban Chấp hành Trung ương và Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc. Tại Đại hội Quốc dân Tân Trào, đồng chí được bầu vào Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, đồng chí được cử làm Bộ trưởng Bộ Nội vụ Chính phủ lâm thời, Tổng chỉ huy Quân đội quốc gia và dân quân tự vệ, rồi Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng Tư lệnh quân đội kiêm Bí thư Tổng Quân ủy (tức Quân ủy Trung ương). Tháng 1-1948, đồng chí được phong quân hàm Đại tướng.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, trên cương vị Tổng Tư lệnh các lực lượng vũ trang, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng chí đã chỉ đạo toàn quân, toàn dân tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân, đánh bại các kế hoạch quân sự của thực dân Pháp. Được Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh tin tưởng trao “toàn quyền quyết định”, “chắc thắng mới đánh, không chắc thắng không đánh”, trong Chiến dịch Điện Biên Phủ, với phương châm đánh chắc, tiến chắc, đồng chí đã chỉ huy quân đội ta đánh bại đội quân nhà nghề của thực dân Pháp, góp phần cùng toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta làm nên Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ “lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu”, buộc Chính phủ Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ, cam

kết chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam và Đông Dương.

Sau khi miền Bắc được giải phóng, đồng chí cùng Trung ương Đảng tiếp tục lãnh đạo toàn dân, toàn quân tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng ở cả hai miền Nam Bắc, đánh bại các chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam. Đồng chí đã góp phần quan trọng xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam tiến lên chính quy, từng bước hiện đại đủ sức đương đầu với mọi hành động leo thang chiến tranh của đế quốc Mỹ. Với tư tưởng thần tốc, thần tốc hơn nữa, trong Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử mùa Xuân năm 1975, đồng chí đã cùng với Bộ Chính trị, chỉ đạo quân và dân ta đập tan mọi sự kháng cự của quân đội Sài Gòn, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Đất nước hòa bình, thống nhất, trên cương vị là Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, đồng chí đã góp phần cùng tập thể lãnh đạo Đảng, Nhà nước, quân đội lãnh đạo toàn dân, toàn quân xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, đánh bại các cuộc chiến tranh xâm lược ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc, tiến hành thắng lợi công cuộc đổi mới toàn diện đất nước.

Từ Đại hội II đến Đại hội VI của Đảng, đồng chí liên tục được bầu vào Ban Chấp hành Trung

ương Đảng, là Ủy viên Bộ Chính trị các khóa II, III, IV.

Đồng chí liên tục là đại biểu Quốc hội từ khóa I đến khóa VII.

Năm 1980, đồng chí thôi giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng nhưng vẫn tiếp tục là Ủy viên Bộ Chính trị (đến năm 1982) và Phó Thủ tướng Chính phủ phụ trách khoa học - kỹ thuật.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp là học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhà quân sự thiên tài, một tấm gương “dĩ công vi thượng” ngời sáng. Trọn cả cuộc đời với hơn 80 năm hoạt động cách mạng, đồng chí đã có nhiều công lao to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc, đặc biệt là trên lĩnh vực quân sự, với những chiến công hiển hách của Quân đội nhân dân Việt Nam. Từ một giáo viên dạy sử, nhà báo, được rèn luyện qua trường học cách mạng, dưới sự lãnh đạo, dìu dắt của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng chí đã trở thành một trong những danh tướng tài năng nhất của thế kỷ XX và của mọi thời đại, một “nhà chính trị đi trước nhà quân sự”, một “cây đại thụ rợp bóng nhân văn”.

VÕ CHÍ CÔNG

(1912-2011)

Đồng chí Võ Chí Công tên thật là Võ Toàn, sinh ngày 7-8-1912, tại làng Tam Mỹ, tổng Phú Quý, phủ Tam Kỳ, nay là thôn Khương Mỹ, xã Tam Xuân 1, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, mất ngày 8-9-2011, tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Thân phụ đồng chí là cụ Võ Dương (Võ Nghiệm), một nhà nho yêu nước, từng tham gia các phong trào Đông du, Duy tân và là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, bị thực dân Pháp bắt giam, tra tấn dã man, một thời gian thì qua đời, được công nhận là liệt sĩ.

Thân mẫu đồng chí là cụ Nguyễn Thị Thân, một người phụ nữ đảm đang, chịu thương, chịu khó, có nhiều công lao che giấu, giúp đỡ cán bộ, được truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

Sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống yêu nước, từ nhỏ, Võ Toàn đã được giáo dục về tinh thần dân tộc và chịu ảnh hưởng của nhiều chí sĩ đất Quảng, nhất là cụ Phan Châu Trinh, cụ Huỳnh Thúc Kháng. Ngay từ năm 14 tuổi, Võ Toàn đã

cùng cha tham gia các phong trào đấu tranh đòi thả cụ Phan Bội Châu và để tang cụ Phan Châu Trinh, đòi dân sinh, dân chủ.

Từ năm 1930 đến năm 1932, Võ Toàn tham gia hoạt động trong các phong trào thanh niên do Đảng ta tổ chức. Năm 1935, Võ Toàn gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương và năm 1936 được cử làm Bí thư chi bộ ghép Mỹ Sơn, huyện Tam Kỳ. Tháng 9-1939, đồng chí được bổ sung vào Phủ ủy Tam Kỳ.

Sau cao trào vận động dân chủ 1936-1939, phong trào cách mạng bị đàn áp khốc liệt, nhiều tổ chức đảng và cơ sở quần chúng ở Quảng Nam bị tan vỡ, đồng chí phải thoát ly để hoạt động, giữ gìn và xây dựng cơ sở đảng.

Năm 1939, đồng chí được cử làm Bí thư Phủ ủy Tam Kỳ. Do Bí thư và một số Tỉnh ủy viên Tỉnh ủy Quảng Nam bị bắt, Tỉnh ủy gần như không hoạt động, đồng chí đã tiến hành chấp nối, xây dựng lại các tổ chức đảng trong tỉnh và thành lập Ban liên lạc tỉnh để tiến tới thành lập Tỉnh ủy lâm thời Quảng Nam.

Tháng 3-1940, Tỉnh ủy lâm thời Quảng Nam được thành lập, đồng chí được cử làm Bí thư Tỉnh ủy lâm thời. Tháng 10-1940, tại Hội nghị Tỉnh ủy mở rộng, có đại diện của Xứ ủy, đồng chí được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Nam (gồm 5 người), phụ trách huyện Tam Kỳ và

Tiên Phước. Nhưng sau hội nghị, đồng chí Bí thư Tỉnh ủy đi Quảng Ngãi công tác và bị địch bắt, trên thực tế, công tác của Bí thư Tỉnh ủy do Võ Toàn đảm nhiệm.

Sau cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ, thực dân Pháp khủng bố rất ác liệt, đồng chí vừa phải di chuyển để tránh sự truy nã của địch, vừa tiến hành khôi phục hoạt động của các tổ chức đảng ở các huyện và tìm cách bắt liên lạc với Xứ ủy và Trung ương Đảng.

Tháng 10-1941, tại Hội nghị thành lập lại Xứ ủy Trung Kỳ, đồng chí được bầu là Xứ ủy viên, phụ trách các tỉnh từ Đà Nẵng đến Phú Yên. Sau đó, tại Hội nghị củng cố Ban Chấp hành Đảng bộ Quảng Nam, đồng chí được bầu vào Ban Chấp hành Đảng bộ Quảng Nam.

Đầu năm 1942, chính quyền thực dân, phong kiến lại tiến hành khủng bố phong trào cách mạng các tỉnh miền Trung, nhiều cán bộ Xứ ủy Trung Kỳ và các tỉnh bị bắt, đồng chí phải đi vào Nha Trang rồi Phan Thiết, sau đó lên Đà Lạt để vừa tránh khủng bố, vừa xây dựng cơ sở cách mạng ở các tỉnh này sau đó lại trở về Quảng Nam hoạt động.

Tháng 6-1942, Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam bị bắt, tại Hội nghị thành lập Ban Chấp hành Liên Tỉnh ủy Quảng Nam - Đà Nẵng, đồng chí được cử làm Bí thư Liên tỉnh ủy. Tháng 12-1942, Hội nghị

Tỉnh ủy Quảng Nam họp mở rộng đã bầu đồng chí làm Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam.

Tháng 10-1943, do sự phản bội của một cán bộ, đồng chí bị địch bắt, giam cầm và tra tấn rất dã man ở Nhà lao Hội An, rồi bị kết án tù chung thân, sau đó giảm xuống 25 năm tù, đày đi Nhà tù Buôn Ma Thuột.

Ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp. Tháng 6-1945, để mị dân, quân đội Nhật đã cho thả nhiều tù chính trị, trong đó có Võ Toàn. Được trả tự do, đồng chí về Quảng Nam và được bổ sung vào Ủy ban Việt Minh Quảng Nam.

Từ ngày 12 đến 13-8-1945, trước tình thế cách mạng mới, tuy chưa nhận được chỉ thị của Trung ương, Tỉnh ủy Quảng Nam đã họp quyết định tiến hành khởi nghĩa và thành lập Ủy ban bạo động để lãnh đạo khởi nghĩa giành chính quyền. Đồng chí được cử tham gia bộ phận Thường trực của Ủy ban, có trách nhiệm vạch kế hoạch tiến hành khởi nghĩa.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đồng chí được cử làm Trưởng ty Tư pháp tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, sau đó kiêm Chính trị viên Trung đoàn 93.

Từ năm 1946 đến năm 1952, đồng chí làm Phó ban Tổ chức cán bộ và Thanh tra Quân khu 5, rồi Bí thư Ban cán sự Đông bắc Campuchia, Ủy viên Liên khu ủy 5, Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam - Đà Nẵng.

Tháng 9-1953, đồng chí dẫn đoàn đại biểu Liên khu 5 đi dự Hội nghị toàn quốc bàn về cải cách ruộng đất. Sau hội nghị, đồng chí được Trung ương giữ lại tham gia cải cách ruộng đất ở Việt Bắc.

Sau Hiệp định Giơnevơ, theo đề nghị của đồng chí được trở về miền Nam công tác, Võ Toàn được phân công trở lại Khu 5 để truyền đạt chủ trương của Trung ương Đảng về cách mạng miền Nam và ở lại hoạt động bí mật, lãnh đạo tập kết, chuẩn bị lực lượng cách mạng lâu dài ở miền Trung, trên cương vị Phó Bí thư Khu ủy và sau đó là quyền Bí thư Khu ủy Khu 5.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9-1960), đồng chí được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Tháng 1-1961, Trung ương Cục miền Nam được thành lập, đồng chí được phân công làm Phó Bí thư thường trực Trung ương Cục, phụ trách dân vận, mặt trận, kinh tế, tài chính và vấn đề phá ấp chiến lược, chống bình định của địch, sau đó được Trung ương điều về làm Bí thư Khu ủy Khu 5 kiêm Chính ủy Quân khu 5.

Năm 1962, đồng chí được bầu làm Phó Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, được Trung ương cử làm đại diện của Đảng tại Mặt trận.

Năm 1975, đồng chí được cử làm Phó ban đại diện Trung ương Đảng và Chính phủ ở miền Nam.

Tháng 4-1976, đồng chí được bầu làm đại biểu Quốc hội khóa VII, được cử giữ chức Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Hải sản.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (12-1976), đồng chí được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị, giữ chức Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Trưởng ban Cải tạo nông nghiệp miền Nam (1978).

Tháng 4-1981, đồng chí trúng cử đại biểu Quốc hội khóa VII, được cử làm Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng (3-1982), đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị, Ban Bí thư, được phân công làm Thường trực Ban Bí thư.

Tháng 6-1986, đồng chí được phân công giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12-1986), đồng chí được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị.

Tháng 4-1987, đồng chí được Quốc hội khóa VIII bầu làm Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng.

Tại kỳ họp thứ ba Quốc hội khóa VIII (12-1988), đồng chí được cử làm Chủ tịch Ủy ban sửa đổi Hiến pháp năm 1980.

Từ tháng 6-1991 đến tháng 12-1997, đồng chí là Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Đồng chí Võ Chí Công là một chiến sĩ cộng sản kiên cường, mẫu mực, trung thành tuyệt đối với mục tiêu, lý tưởng cách mạng, đã cống hiến cả cuộc đời cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc. Cuộc đời và sự nghiệp của đồng chí là một tấm gương sáng về tinh thần cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, giản dị, khiêm tốn, luôn phấn đấu hết mình vì lợi ích của Đảng, của Tổ quốc, của nhân dân.

PHẠM HÙNG

(1912-1988)

Đồng chí Phạm Hùng, tên khai sinh là Phạm Văn Thiện, thường gọi là Hai Hùng, sinh ngày 11-6-1912, ở ấp Long Thiêng, làng Long Hồ, tổng Long Bình, huyện Vĩnh Bình, nay thuộc ấp Long Thuận A, xã Long Hồ, huyện Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long, mất ngày 10-3-1988, tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Thân phụ đồng chí là cụ Phạm Văn Tùng, một nông dân giỏi, cần cù chịu khó, từng làm hương bộ của làng Long Hồ.

Thân mẫu đồng chí là cụ Dương Thị Huê, một phụ nữ hiền lành, phúc hậu, đảm đang, tháo vát, con một gia đình khá giả, hương chủ của làng An Đức cùng huyện Châu Thành.

Sinh ra và lớn lên trong một gia đình lao động nền nếp, ngay từ nhỏ Phạm Văn Thiện đã được giáo dưỡng chu đáo, thành thạo mọi công việc gia đình. Là anh cả trong gia đình, ngoài giờ đi học, Phạm Văn Thiện còn làm rất nhiều việc giúp bố mẹ.

Sau khi học xong trường làng và bậc tiểu học ở Vĩnh Long, Phạm Văn Thiện thi vào Trường trung học Mỹ Tho, một trong những trường lâu đời nhất của Lục tỉnh Nam Kỳ và có phong trào đấu tranh cao nhất của học sinh lúc bấy giờ.

Tham gia cách mạng từ khi 16 tuổi đến năm 18 tuổi, đồng chí đã trở thành một trong những đảng viên lớp đầu của Đảng Cộng sản Việt Nam, được cử làm Bí thư Chi bộ Trường trung học Mỹ Tho. Do những hoạt động yêu nước trong phong trào học sinh, cuối năm 1930, tuy không có chứng cứ cụ thể để bắt, nhưng đồng chí vẫn bị khép tội “vô kỷ luật”, có xu hướng chống Pháp và bị đuổi học.

Đầu năm 1931, đồng chí được cử làm Bí thư Tỉnh ủy Mỹ Tho. Nhân kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5-1931, từ cuộc mít tinh tại ven đồng Tam Hiệp - Mỹ Tho, đồng chí đã lãnh đạo cuộc biểu tình, nổi dậy của hơn 3.000 người. Bị thực dân Pháp vây ráp, khủng bố khốc liệt, quyết bắt cho được người lãnh đạo cuộc biểu tình, đồng chí quyết định thoát ly, nhưng trên đường đi, ngày 2-6-1931, đồng chí đã bị địch bắt.

Tra khảo, đánh đập dã man, dày đi biệt xứ, nhưng kẻ thù vẫn không khuất phục được ý chí gang thép của người cộng sản Phạm Hùng. Bị chính quyền thực dân kết án tử hình, rồi giảm xuống khổ sai chung thân, 15 năm bị giam cầm trong nhà tù đế quốc, suốt cả tuổi thanh xuân,

đồng chí đã sống và chiến đấu trong các địa ngục trần gian của thực dân Pháp ở Mỹ Tho, ở Khám Lớn Sài Gòn và Côn Đảo. Chính trong những năm tháng cam go, khốc liệt đó, với ý chí kiên cường, bất khuất, tin tưởng vào sự tất thắng của cách mạng, đồng chí đã không ngừng tôi luyện, rèn đúc bản lĩnh của người chiến sĩ cộng sản, trở thành một tấm gương sáng cho các thế hệ đảng viên của Đảng.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, cùng với các đồng chí Tôn Đức Thắng, Lê Duẩn, Nguyễn Văn Linh (tức Mười Cúc), đồng chí được chính quyền cách mạng đón về đất liền đúng lúc Nam Bộ kháng chiến.

Tháng 10-1945, đồng chí được bầu vào Xứ ủy Nam Bộ, phụ trách Quốc gia tự vệ cuộc. Cuối năm 1947, đồng chí được cử làm Bí thư Xứ ủy lâm thời Nam Bộ, làm Phó Giám đốc Nha Công an Nam Bộ. Năm 1948, đồng chí được cử ra Việt Bắc học tập, công tác rồi trở lại miền Nam phụ trách Đặc khu Sài Gòn Chợ Lớn. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, đồng chí được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Sau Đại hội, đồng chí được cử làm Ủy viên Trung ương Cục miền Nam kiêm Bí thư Phân Liên khu ủy miền Đông, Chính ủy Bộ Tư lệnh phân liên khu miền Đông Nam Bộ. Tháng 3-1952, đồng chí được cử làm Phó Bí thư Trung ương Cục, Bí thư kiêm Chủ tịch Ủy ban kháng

chiến hành chính Phân Liên khu miền Đông Nam Bộ.

Sau Hiệp định Giơnevơ, đồng chí được cử làm Trưởng phái đoàn Quân đội nhân dân Việt Nam trong Ban Liên hiệp đình chiến Nam Bộ, rồi Trưởng phái đoàn liên lạc Quân đội nhân dân Việt Nam bên cạnh Ủy ban Quốc tế tại Sài Gòn. Tháng 6-1956, đồng chí được cử làm Bộ trưởng Phủ Thủ tướng. Tại Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam (khóa II), đồng chí được bầu làm Ủy viên Bộ Chính trị. Tại kỳ họp thứ tám Quốc hội khóa I, đồng chí được cử làm Phó Thủ tướng Chính phủ. Giữa năm 1965, Ủy ban Vật giá Nhà nước được thành lập, đồng chí được phân công kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước.

Năm 1967, đồng chí được cử làm Bí thư Trung ương Cục miền Nam, Chính ủy các lực lượng vũ trang giải phóng Miền và đã giữ những chức vụ này cho đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng.

Trong Chiến dịch Hồ Chí Minh, đồng chí được cử giữ chức Chính ủy Bộ Chỉ huy chiến dịch, trực tiếp tham gia lãnh đạo, chỉ huy các đoàn quân tiến về giải phóng Sài Gòn, hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, đồng chí được phân công giữ nhiều trọng trách, tham gia lãnh đạo củng cố chính quyền cách

mạng, đập tan sự phá hoại của kẻ thù, ổn định đời sống nhân dân, góp phần quan trọng vào việc thống nhất đất nước về mặt nhà nước và các lĩnh vực khác.

Sau đại thắng mùa Xuân 1975, đồng chí được Trung ương Đảng phân công làm Trưởng ban đại diện của Trung ương Đảng và Chính phủ tại miền Nam.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (12-1976), đồng chí được bầu lại làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Ủy viên Bộ Chính trị. Tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa VI, đồng chí được cử làm Phó Thủ tướng và đến năm 1980, được cử kiêm giữ chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an).

Từ những năm 1975 đến năm 1980, cùng Trung ương Đảng và Chính phủ, đồng chí đã lãnh đạo, góp phần triển khai thắng lợi thế trận an ninh nhân dân, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và ngăn chặn những hoạt động phá hoại của kẻ địch ở Tây Nguyên.

Cuối tháng 6 đầu tháng 7-1981, đồng chí được kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa VII tiếp tục bầu làm Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng (3-1982) và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, đồng chí được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị Trung ương Đảng và được Quốc hội khóa VIII (6-1987) bầu làm Chủ

tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đồng chí là đại biểu Quốc hội khóa II, khóa III, khóa VI, khóa VII và khóa VIII.

Trên cương vị Phó Thủ tướng rồi Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (Thủ tướng Chính phủ), trong những năm tháng đầy thử thách, đồng chí Phạm Hùng đã tỏ rõ tài năng tổ chức và bản lĩnh của nhà lãnh đạo trước những thử thách, cam go của đất nước. Đồng chí là một trong những người khởi xướng và đặt nền móng cho sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước. Nêu cao trách nhiệm cá nhân người đứng đầu Chính phủ, đồng thời coi trọng sự lãnh đạo tập thể, phối hợp chặt chẽ giữa lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Thường trực Hội đồng Bộ trưởng, đồng chí đã góp phần quan trọng cùng Trung ương Đảng, Chính phủ và nhân dân sớm đưa đất nước thoát khỏi những năm tháng khó khăn nhất, đồng thời tạo tiền đề cho sự phát triển vững chắc của đất nước những năm tiếp theo.

Trong một chuyến công tác ở các tỉnh Nam Bộ, để chỉ đạo thu mua và vận chuyển lương thực từ miền Nam ra miền Bắc giải quyết tình trạng thiếu lương thực gay gắt ở một số địa phương, đồng chí Phạm Hùng đã đột ngột từ trần sau một cơn đau tim rất nặng, để lại niềm thương tiếc, xúc động trong toàn Đảng, toàn dân và toàn quân.

Đồng chí Phạm Hùng là một người cộng sản chân chính, nhà lãnh đạo tài năng của Đảng và Nhà nước ta. Với tinh thần trách nhiệm rất cao, kiên định, sáng tạo, đồng chí đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc, xây dựng và bảo vệ đất nước. Tên tuổi và sự nghiệp của đồng chí mãi mãi được ghi vào lịch sử vẻ vang của Đảng và cách mạng Việt Nam.

VÕ VĂN KIỆT

(1922-2008)

Đồng chí Võ Văn Kiệt tên khai sinh là Phan Văn Hòa, sinh ngày 23-11-1922, trong một gia đình nông dân nghèo ở xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, mất ngày 11-6-2008.

Thân phụ đồng chí là cụ Phan Văn Dừa, thân mẫu đồng chí là cụ Võ Thị Quế, đều là những nông dân nghèo, quanh năm phải đi làm thuê kiếm sống.

Thuở nhỏ Phan Văn Hòa phải đi chăn trâu, ở đợ để kiếm sống và phụ giúp gia đình. Chính cuộc sống vất vả, bươn chải đó đã hun đúc nên bản lĩnh cách mạng và ý chí đấu tranh giải phóng dân tộc của Võ Văn Kiệt.

Tuy nhà nghèo chỉ được học biết đọc, biết viết, nhưng với tư chất thông minh, ham hiểu biết lại được những thầy giáo có tâm huyết tận tình dạy dỗ và được đi đây đi đó nhiều, nên Phan Văn Hòa sớm nắm bắt được thời cuộc, thấu hiểu nỗi đau của người dân mất nước. Được các đồng chí đảng

viên lớp đàn anh giác ngộ, năm 1938, Phan Văn Hòa đã tham gia phong trào Thanh niên phản đế và trở thành đảng viên cộng sản, khi mới 17 tuổi (11-1939).

Khởi nghĩa Nam Kỳ bùng nổ (23-11-1940), trên cương vị Bí thư Chi bộ xã Trung Hiệp, Huyện ủy viên Huyện ủy Vũng Liêm, đồng chí đã lãnh đạo nhân dân nổi dậy cướp chính quyền ở huyện lỵ Vũng Liêm và một số vùng lân cận. Sau khi cuộc khởi nghĩa thất bại, theo sự phân công của Đảng, đồng chí về hoạt động tại U Minh Thượng (nay thuộc tỉnh Kiên Giang).

Trong những năm 1941-1945, trên cương vị Tỉnh ủy viên lâm thời tỉnh Rạch Giá, đồng chí đã chỉ đạo, huấn luyện lực lượng quân sự cách mạng, xây dựng và bảo vệ căn cứ địa U Minh trở thành đầu não chỉ huy của các tỉnh miền Tây, tham gia lãnh đạo khởi nghĩa giành chính quyền ở Rạch Giá.

Ngay sau ngày Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945, thực dân Pháp tái chiếm Nam Bộ hòng đặt ách nô dịch lên đất nước ta một lần nữa. Trên cương vị Ủy viên Chính trị dân quân cách mạng Liên tỉnh Tây Nam Bộ, đồng chí Võ Văn Kiệt được phân công trực tiếp lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược ở các tỉnh Rạch Giá, Bạc Liêu, làm Bí thư Quận ủy Phước Long, Phó Bí thư Tỉnh ủy Rạch Giá, rồi Phó Bí thư, Bí thư Tỉnh ủy Bạc Liêu.

Sau Hiệp định Giơnevơ (7-1954), đồng chí Võ Văn Kiệt được Đảng phân công bí mật ở lại miền Nam, hoạt động bên cạnh đồng chí Lê Duẩn (lúc đó là Bí thư Xứ ủy Nam Bộ), là Xứ ủy viên dự khuyết Xứ ủy Nam Bộ, tiếp tục chỉ đạo phong trào cách mạng miền Nam.

Năm 1955, đồng chí Võ Văn Kiệt được bầu làm Xứ ủy viên Xứ ủy Nam Bộ, Phó Bí thư Liên Tỉnh ủy Hậu Giang. Xuất phát từ thực tiễn nóng bỏng của cách mạng miền Nam, nắm bắt yêu cầu, nguyện vọng đấu tranh của quần chúng, đồng chí Võ Văn Kiệt đã có những ý kiến đề xuất với đồng chí Lê Duẩn, góp phần bổ sung cơ sở lý luận và thực tiễn cho bản *Đề cương cách mạng miền Nam*, để từ đó, Đảng ta cho ra đời Nghị quyết 15 lịch sử, thổi bùng lên phong trào Đồng khởi, tạo ra bước ngoặt quan trọng của cách mạng miền Nam.

Năm 1959, khi Ngô Đình Diệm ra Luật 10/59, lê máy chém đi khắp miền Nam khủng bố những người yêu nước, đồng chí Võ Văn Kiệt được Đảng phân công về làm Bí thư Khu ủy Sài Gòn - Gia Định, một địa bàn trọng yếu - trung tâm đầu não của chính quyền Mỹ - ngụy ở miền Nam. Trong những năm 1959-1970, dưới sự lãnh đạo của Khu ủy Sài Gòn - Gia Định, đứng đầu là Bí thư Khu ủy, Ủy viên Trung ương Cục miền Nam Võ Văn Kiệt, quân và dân Sài Gòn -

Gia Định đã anh dũng chiến đấu, lập được nhiều chiến công vang dội, làm nức lòng quân và dân cả nước.

Sau Hiệp định Pari trên cương vị là Ủy viên Thường vụ Trung ương Cục miền Nam, Bí thư Khu ủy, Chính ủy Quân khu 9, đồng chí Võ Văn Kiệt đã cùng với Khu ủy và Bộ Tư lệnh Quân khu, đưa ra những quyết định rất kịp thời, sáng suốt, dũng cảm và đầy trách nhiệm, phù hợp với tình hình thực tế của chiến trường, phù hợp với nguyện vọng của nhân dân và các lực lượng vũ trang, tạo cơ sở cho Đảng ta đưa ra quyết định phát động cuộc Tổng tiến công và nổi dậy giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Tháng 4-1975, trong Chiến dịch giải phóng Sài Gòn, trên cương vị Ủy viên Ban cán sự Đảng ủy đặc biệt, phụ trách công tác tiếp quản, đồng chí Võ Văn Kiệt đã cùng Bộ Tư lệnh chiến dịch, chỉ huy 5 cánh quân thần tốc tiến vào thành phố, phối hợp với sự nổi dậy của nhân dân, buộc chính quyền Sài Gòn phải đầu hàng vô điều kiện, hoàn thành sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Sau ngày Tổ quốc thống nhất, đồng chí Võ Văn Kiệt được Đảng giao làm Phó Bí thư Thành ủy, rồi Bí thư Thành ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Cùng với Ban lãnh

đạo Thành ủy, đồng chí đã đưa ra những quyết sách hết sức đúng đắn, phù hợp với thực tiễn tình hình của một thành phố mới được giải phóng, biết bao bộn bề, phức tạp. Với bề dày kinh nghiệm lăn lộn trong những năm kháng chiến, với phương châm vừa học, vừa làm, dựa vào dân, phát huy sức mạnh của nhân dân, mạnh dạn, táo bạo, đồng chí Võ Văn Kiệt đã cùng lãnh đạo Thành ủy từng bước tháo gỡ khó khăn, đưa Thành phố Hồ Chí Minh dần đi vào ổn định, trở thành đầu tàu kinh tế của cả nước.

Những đóng góp trí tuệ, sáng tạo của đồng chí Võ Văn Kiệt đã được Đảng, Nhà nước và nhân dân ghi nhận, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Đồng chí liên tục được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương (từ khóa III đến khóa VII), Bộ Chính trị (từ khóa IV đến khóa VII), đại biểu Quốc hội các khóa VI, VIII, IX, được Đảng giao đảm trách những vị trí lãnh đạo chủ chốt trong bộ máy của Nhà nước - Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Quyền Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Bộ trưởng, Thủ tướng Chính phủ. Ở cương vị nào, đồng chí Võ Văn Kiệt cũng luôn trăn trở, nghiên cứu sáng tạo, tìm ra những bước đi thích hợp, phục vụ mục tiêu ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Với tính cách nổi bật là sâu sát thực tế, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, luôn luôn cố vũ

và sẵn sàng dấn thân cho cái mới, đồng chí đã động viên được nhiều lực lượng xã hội tham gia vào công cuộc đổi mới toàn diện và sâu sắc của Đảng và Nhà nước.

Sau khi rời cương vị Thủ tướng Chính phủ (9-1997), đồng chí Võ Văn Kiệt vẫn dành nhiều tâm huyết, trí tuệ cống hiến cho Đảng, cho đất nước. Với vai trò Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng, đồng chí Sáu Dân - Võ Văn Kiệt đã dồn hết nghị lực và tâm trí cho công tác xây dựng Đảng. Nhiều kiến nghị cụ thể, thẳng thắn của đồng chí trong các kỳ đại hội Đảng toàn quốc, cũng như trong nhiều sinh hoạt quan trọng của Đảng, đã góp phần thiết thực vào công tác đổi mới và chỉnh đốn Đảng, để Đảng ta xứng đáng là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của cả dân tộc, đáp ứng niềm tin của nhân dân.

Cho đến những ngày tháng cuối cùng của cuộc đời, đồng chí còn lặn lội khảo sát đồng bằng sông Cửu Long, quên ăn quên ngủ, trần trở, suy tư để tìm kế sách cho đồng bào ta có thể chung sống với lũ, làm chủ con nước và làm giàu trên vùng đất đai rộng lớn màu mỡ, trước sự đe dọa của thiên tai. Kế hoạch chuẩn bị đi thăm Hà Lan nhằm tìm hiểu và học tập kinh nghiệm trị thủy của nước bạn để giúp dân, giúp nước chống lại nước biển dâng do sự nóng lên của trái đất, đó là

kế hoạch cuối cùng mà đồng chí Võ Văn Kiệt chưa kịp thực hiện.

Đồng chí Võ Văn Kiệt là một chiến sĩ cộng sản kiên cường, trọn đời phấn đấu, hy sinh vì độc lập dân tộc, vì hạnh phúc của nhân dân, một nhà lãnh đạo tài năng, có tư duy đổi mới, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm trước Đảng trước dân. Đồng chí Võ Văn Kiệt đã đi vào cõi vĩnh hằng, nhưng nhân cách, phẩm chất và bản lĩnh cách mạng của đồng chí mãi mãi là tấm gương sáng cho tất cả chúng ta học tập, noi theo.

NGUYỄN HỮU THỌ

(1910-1996)

Luật sư Nguyễn Hữu Thọ sinh ngày 10-7-1910, trong một gia đình công chức trung lưu, tại làng Long Phú, tổng Long Hưng Hạ, quận Trung Quận, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc thị trấn Bến Lức, tỉnh Long An), mất ngày 24-12-1996, tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Thân phụ đồng chí là cụ Nguyễn Hữu Tuấn, một công chức cấp thấp trong bộ máy chính quyền Nam Kỳ, nên thường bị quan trên, nhất là quan Tây coi thường, khinh rẻ.

Thân mẫu đồng chí là cụ Nguyễn Thị Phong, làm nội trợ, chăm lo gia đình.

Hai cụ sinh được ba người con, nhưng hai người anh em của Nguyễn Hữu Thọ đều mất sớm do bị bệnh, nên mọi tình cảm gia đình đều dành cho ông.

Năm 1921, mới 11 tuổi, Nguyễn Hữu Thọ từ già quê hương sang Pháp du học tại Trường Trung học Mignet ở Aix-en-Provence, sau đó vào học tại Khoa Luật Trường đại học Luật khoa và Văn khoa Aix-en-Provence.

Tốt nghiệp cử nhân luật với tấm bằng hạng ưu, Nguyễn Hữu Thọ trở về Tổ quốc và xin tập sự luật sư tại Văn phòng của Luật sư Duquesnay - một người Pháp có tư tưởng dân chủ tiến bộ khá nổi tiếng ở Nam Kỳ.

Sau 5 năm tập sự hành nghề luật sư, năm 1939, Nguyễn Hữu Thọ đã thi đỗ kỳ sát hạch của Luật sư đoàn, trở thành luật sư thực thụ, ông mở văn phòng luật tại Mỹ Tho. Bằng tài năng và uy tín, Nguyễn Hữu Thọ đã cãi thắng nhiều vụ án lớn, tiếng tăm của ông truyền khắp Nam Kỳ. Với đức tính trung thực, thẳng thắn, đứng về phía quần chúng, bên vực lẽ phải, nhiều vụ án đứng ra cãi cho thân chủ nghèo mà không hề nhận thù lao, ông được nhân dân rất tín nhiệm, đồng sự mến phục, mới 30 tuổi Nguyễn Hữu Thọ đã trở thành vị luật sư rất có danh tiếng lúc bấy giờ.

Năm 1940, Khởi nghĩa Nam Kỳ nổ ra và thất bại, những người tham gia khởi nghĩa bị thực dân Pháp tàn sát, bắt bớ, đánh đập dã man. Chứng kiến nhiều phiên tòa do thực dân Pháp dựng lên để buộc tội các chiến sĩ cách mạng, Luật sư Nguyễn Hữu Thọ thấy rõ lòng yêu nước, tinh thần chiến đấu kiên cường, lý tưởng cao đẹp của những người cộng sản và bản chất thâm độc, tàn bạo của chính quyền thực dân ở thuộc địa.

Trong những năm 1943-1945, Luật sư Nguyễn Hữu Thọ tham gia hoạt động trong tổ chức Thanh niên Tiên phong do Trần Văn Giàu,

Phạm Ngọc Thạch, Thái Văn Lung, Huỳnh Văn Tiểng lãnh đạo. Dưới danh nghĩa tổ chức Hướng đạo sinh, thông qua các hình thức hoạt động tập thể, hợp pháp, Nguyễn Hữu Thọ đã tham gia vận động quần chúng, nhất là tầng lớp thanh niên, sinh viên, trí thức đấu tranh đòi các quyền tự do, dân chủ.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, khí thế hào hùng của dân tộc trong cách mạng, tiếp đó là cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân Nam Bộ với sự tham gia của nhiều nhân sĩ, trí thức có tên tuổi, địa vị cao trong xã hội, trong đó có bạn bè, đồng nghiệp của ông đã thôi thúc Nguyễn Hữu Thọ dấn thân vào con đường đấu tranh giải phóng dân tộc. Mặc dù chính quyền thực dân bổ nhiệm Luật sư Nguyễn Hữu Thọ làm Chánh án Tòa án dân sự tỉnh Vĩnh Long (1946), nhưng tâm trí của ông đã hướng về Bác Hồ, về cách mạng. Cùng với việc tham gia các hoạt động đấu tranh đòi dân chủ, bí mật tham gia hoạt động yêu nước của giới trí thức, đến giữa năm 1946, Luật sư Nguyễn Hữu Thọ còn đứng ra thành lập Hội Văn hóa Sài Gòn - Chợ Lớn, tập hợp nhiều trí thức có danh tiếng lúc bấy giờ.

Năm 1947, Luật sư Nguyễn Hữu Thọ xin từ chức Chánh án Tòa án dân sự tỉnh Vĩnh Long, đưa gia đình lên Sài Gòn mở văn phòng luật sư riêng tại số nhà 152 - đường Général De Gaulle (nay là đường Nam Kỳ khởi nghĩa). Với uy tín và nhiệt huyết cách mạng, Luật sư Nguyễn Hữu Thọ

được tổ chức phân công hoạt động trong Ban Trí vận thuộc Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn.

Tháng 5-1947, Luật sư Nguyễn Hữu Thọ cùng anh em trong Ban Trí vận Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn ra một bản *Tuyên ngôn của trí thức Sài Gòn - Chợ Lớn* (bằng tiếng Việt và tiếng Pháp) gồm bốn điểm, kêu gọi Chính phủ Pháp mở lại các cuộc thương lượng với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa để sớm chấm dứt chiến tranh. Bản *Tuyên ngôn* được gửi tới tận tay Toàn quyền Đông Dương E. Bôlae, được nhiều tờ báo lớn ở Sài Gòn và ở Pháp cho đăng tải, phát hành rộng rãi, làm dấy lên một phong trào đòi hòa bình của giới trí thức và các tầng lớp nhân dân ở Việt Nam và Pháp.

Tham gia hoạt động đấu tranh công khai của giới trí thức, Luật sư Nguyễn Hữu Thọ đồng thời còn trực tiếp bào chữa cho nhiều cán bộ cách mạng. Bằng những lập luận chặt chẽ và đanh thép, Luật sư Nguyễn Hữu Thọ đã vạch trần trước tòa và trước dư luận những tội danh mà tòa án quy kết một cách phi lý, cố tình gán cho những người yêu nước, buộc nhà cầm quyền phải trả tự do cho nhiều chiến sĩ cách mạng.

Ngày 16-10-1949, Luật sư Nguyễn Hữu Thọ đã được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, kể từ đó, ông chính thức trở thành đảng viên của Đảng và cũng kể từ đây, ông trọn đời gắn bó với sự nghiệp của Đảng cho đến lúc trút hơi thở cuối cùng.

Tháng 1-1950, trong cuộc biểu tình của học sinh, sinh viên Sài Gòn - Chợ Lớn yêu cầu trả tự do cho 5 học sinh của trường bị bắt vô cớ, địch đã cho cảnh sát đến đàn áp, giải tán cuộc biểu tình, đánh chết học sinh Trần Văn Ôn. Luật sư Nguyễn Hữu Thọ đã vận động một số nhân sĩ trí thức nổi tiếng như Kỹ sư Lưu Văn Lang, Luật sư Trịnh Đình Thảo, Nguyễn Xuân Bái, Lê Văn Huấn, v.v. tham gia vào Ban tổ chức lễ tang Trần Văn Ôn, qua đó phát động cuộc đấu tranh rộng khắp trong giới thanh niên, học sinh, sinh viên ở miền Nam và cả nước, lên án hành động khủng bố của địch, đòi tự do, dân chủ.

Ngày 16-3-1950, hai tàu chiến của hải quân Mỹ Stickwell và Anderson đã cập bến Bạch Đằng diễu võ dương oai, phô trương sức mạnh. Nhân danh Phái đoàn đại biểu các giới, Luật sư Nguyễn Hữu Thọ đứng ra vận động nhân dân Sài Gòn tổ chức mítting, tuần hành phản đối sự có mặt của quân đội Mỹ.

Lo sợ trước ảnh hưởng to lớn của Luật sư Nguyễn Hữu Thọ đối với nhân sĩ, trí thức và nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn, thực dân Pháp đã bắt ông giam ở bót Catina, rồi sang Khám Lớn Sài Gòn. Sau khi dựng lên phiên tòa hồng đưa Luật sư Nguyễn Hữu Thọ và các đồng chí của ông ra xét xử, nhưng đuối lý trước những lập luận đanh thép của ông và những người biện hộ, thực dân Pháp đành phải

trả tự do cho Nguyễn Hữu Thọ và những người cùng bị bắt.

Theo dõi và biết Luật sư Nguyễn Hữu Thọ vẫn tiếp tục hoạt động cách mạng, ngày 13-4-1950, dù không đủ chứng cứ, nhưng cảnh sát Sài Gòn vẫn bắt ông tại nhà riêng. Không dám đưa Luật sư Nguyễn Hữu Thọ ra xét xử vì sợ dư luận phản đối, địch đưa ông đi đày biệt xứ ở tại bản Giăng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu, nơi có khí hậu khắc nghiệt bốn bề núi đá, giao thông cách trở, hòng cách ly ông với nhân dân và làm ông nhụt chí. Tuy nhiên, khí hậu khắc nghiệt cùng với sự đày đoạ, khổ ải của chính quyền thực dân và tay sai không lay chuyển được ý chí cách mạng của Luật sư Nguyễn Hữu Thọ. Sau hơn 2 năm ở bản Giăng, khi nghe tin Quân đội nhân dân Việt Nam tiến lên giải phóng Tây Bắc, chính quyền địch đưa ông về giam ở Sơn Tây.

Trước phong trào đấu tranh mạnh mẽ của Đoàn Luật sư và các nhân sĩ, trí thức tên tuổi Sài Gòn - Gia Định, tháng 11-1952¹, Luật sư Nguyễn Hữu Thọ được trả tự do và trở về Sài Gòn, mở lại Văn phòng luật và tiếp tục đấu tranh với kẻ thù ngay tại Sài Gòn. Để ngăn chặn ảnh hưởng to lớn của Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, ngày 15-11-1954,

1. Xem “Tiểu sử tóm tắt Luật sư Nguyễn Hữu Thọ”, báo *Nhân Dân*, ngày 27-12-1996.

chính quyền Sài Gòn lại bắt giam và lưu đày ông ra miền núi Củng Sơn (Tuy Hòa, Phú Yên) và giam lỏng ông ở đây gần 7 năm, cho đến khi được lực lượng vũ trang của Khu ủy Khu 5 giải thoát đưa ra vùng giải phóng.

Tại Đại hội lần thứ nhất Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (2-1962), Luật sư Nguyễn Hữu Thọ được bầu làm Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Tháng 1-1964, Đại hội lần thứ II Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã bầu Luật sư làm Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Đến tháng 6-1969, Luật sư Nguyễn Hữu Thọ được cử làm Chủ tịch Hội đồng cố vấn Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Trên cương vị của mình, bằng uy tín và tài năng, Luật sư Nguyễn Hữu Thọ đã lãnh đạo Mặt trận, đoàn kết quân và dân miền Nam giành nhiều thắng lợi to lớn, góp phần hoàn thành sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Sau khi đất nước thống nhất, Luật sư Nguyễn Hữu Thọ được nhân dân bầu làm đại biểu Quốc hội các khóa VI, VII, VIII và được Quốc hội tín nhiệm bầu làm Phó Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (6-1976), Quyền Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (4-1980), Chủ tịch Quốc hội và Phó Chủ tịch Hội

đồng Nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (7-1981). Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (11-1988), Luật sư Nguyễn Hữu Thọ được bầu làm Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Tháng 8-1994, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã suy tôn ông làm Chủ tịch danh dự Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Trên cương vị lãnh đạo cao nhất của Mặt trận, Luật sư Nguyễn Hữu Thọ đã dành nhiều thời gian, tâm huyết tìm hiểu thực trạng, tháo gỡ khó khăn trong công tác mặt trận, đề xuất với Đảng và Nhà nước những cơ chế, chính sách và giải pháp nhằm vun đắp, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, mở rộng và phát huy vai trò Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam trong thời kỳ mới.

Luật sư Nguyễn Hữu Thọ là một chiến sĩ cách mạng kiên cường, hết lòng vì dân, vì nước, đã hiến dâng trọn đời mình cho sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc. Nhân cách cao đẹp, những cống hiến không mệt mỏi của ông trong sự nghiệp đấu tranh vì độc lập dân tộc, hòa bình và thống nhất Tổ quốc đã góp phần tô đậm thêm những trang sử hào hùng của dân tộc, một tấm gương sáng để các thế hệ người Việt Nam học tập, noi theo.

LÊ QUANG ĐẠO

(1921-1999)

Đồng chí Lê Quang Đạo, tên khai sinh là Nguyễn Đức Nguyễn, sinh ngày 8-8-1921, trong một gia đình nông dân giàu truyền thống yêu nước, tại xã Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, nay là phường Đình Bảng, thị trấn Từ Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, mất ngày 24-7-1999, tại Hà Nội.

Thân phụ đồng chí là cụ Nguyễn Đức Cung, từng làm thư ký Hội đồng hương chính xã, là người hay chữ, rất yêu thơ văn. Cụ thường tranh thủ đưa con đi thăm các ngõ xóm trong làng, giải nghĩa cho con biết sự tích tên gọi các thôn xóm của làng, qua đó truyền cho con lòng yêu quê hương, đất nước.

Thân mẫu đồng chí là cụ Nguyễn Thị Lạc, một người phụ nữ nhân hậu, hết lòng yêu thương chồng con, vừa làm ruộng, vừa làm nghề thủ công và chạy chợ, giúp chồng nuôi dạy con khôn lớn.

Trước khi đi học ở trường làng, Lê Quang Đạo đã được thân phụ dạy cho biết đọc, biết viết; thân

mẫu dạy cho những bài học về đối nhân xử thế qua những bài ca dao, những câu tục ngữ, những truyện cổ tích.

Sau khi học xong bậc tiểu học, Lê Quang Đạo được gia đình cho vào học Trường trung học tư thực Thăng Long ở Hà Nội. Trong thời gian học tại Hà Nội, Lê Quang Đạo còn làm gia sư, viết báo để kiếm thêm tiền ăn học, đỡ bớt gánh nặng cho gia đình.

Tiếp thu truyền thống yêu nước của quê hương, gia đình, ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường, Lê Quang Đạo đã tham gia hoạt động trong tổ chức Đoàn Thanh niên Dân chủ, sau đó là Đoàn Thanh niên phản đế do Đảng lãnh đạo. Năm 1940, đồng chí được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1941, đồng chí thoát ly gia đình để hoạt động cách mạng với tên mới là Lê Quang Đạo, được Đảng phân công đảm trách cương vị Bí thư Ban cán sự Đảng tỉnh Bắc Ninh. Năm 1943, đồng chí là Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ, Bí thư Thành ủy Hà Nội. Tháng 8-1945, đồng chí là Chính trị viên Chi đội giải phóng quân Bắc Giang, trực tiếp tham gia lãnh đạo cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở tỉnh Bắc Giang.

Cách mạng Tháng Tám thành công, đồng chí được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương tin tưởng giao các trọng trách: Bí thư Thành ủy Hải Phòng (9-1945 – 4-1946); Bí thư Thành ủy Hà Nội,

Phó Bí thư Khu ủy Khu 11 (5-1946 – 12-1946); từ năm 1947 đến 1948, đồng chí là Ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ, Bí thư Thành ủy Hà Nội, Bí thư Liên tỉnh ủy Hà Nội - Hà Đông, Ủy viên Thường vụ Liên khu ủy 3, phụ trách công tác tuyên huấn. Năm 1949, đồng chí là Phó Trưởng ban Tuyên huấn Trung ương Đảng.

Tháng 10-1950, đồng chí được điều động vào quân đội. Trong 28 năm ở quân ngũ (1950-1978), đồng chí đã được giao giữ nhiều chức vụ quan trọng: Phó Chủ nhiệm chính trị Bộ Chỉ huy chiến dịch, phụ trách công tác tuyên huấn của Chiến dịch Biên giới năm 1950; Cục trưởng Cục Tuyên huấn, Phó Chủ nhiệm chính trị Chiến dịch Điện Biên Phủ; Phó Trưởng đoàn đại biểu Quân đội nhân dân Việt Nam trong Ủy ban Liên hiệp đình chiến Việt - Pháp (1954); Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam trực tiếp phụ trách công tác tuyên huấn (1955).

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9-1960), đồng chí được bầu làm Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ủy viên Quân ủy Trung ương, kiêm Viện trưởng Viện Kiểm sát quân sự Trung ương.

Khi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta bước vào giai đoạn vô cùng ác liệt, đồng chí được Quân ủy Trung ương và Bộ Quốc phòng phân công làm Chính ủy, Bí thư

Đảng ủy Bộ Tư lệnh Mặt trận đường 9 - Khe Sanh (1967-1968); Chính ủy, Bí thư Đảng ủy Bộ Tư lệnh Mặt trận đường 9 - Nam Lào (1971-1972); Chính ủy, Bí thư Đảng ủy Bộ Tư lệnh Mặt trận Trị - Thiên (1972), đồng chí đã góp phần trực tiếp chỉ huy bộ đội ta lập lên những chiến công vang dội, làm phá sản chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của học thuyết Níchxơn. Với những đóng góp to lớn đó, tại Hội nghị lần thứ 20 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa III), tháng 3-1972, đồng chí được bầu là Ủy viên chính thức Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (12-1976), đồng chí được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương và được Ban Chấp hành Trung ương bầu vào Ban Bí thư Trung ương Đảng; Ủy viên Thường trực Quân ủy Trung ương; Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị. Năm 1978, theo sự phân công của Đảng, đồng chí rời khỏi quân đội để đảm nhiệm chức vụ Phó Bí thư Thành ủy Hà Nội.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng (3-1982), đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương và Ban Bí thư Trung ương; được phân công làm Trưởng ban Khoa giáo Trung ương, trực tiếp phụ trách công tác dân vận và tham gia Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (12-1986), đồng chí tiếp tục được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương. Tháng 6-1987, tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa VIII, đồng chí được bầu làm Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tháng 11-1988, tại Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lần thứ III, đồng chí được bầu vào Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bí thư Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Tháng 8-1994, tại Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lần thứ IV, đồng chí được bầu làm Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và giữ cương vị này cho đến khi qua đời.

Đồng chí Lê Quang Đạo là một nhà lãnh đạo có uy tín lớn của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta, “một người cộng sản mẫu mực, một nhà yêu nước chân chính, người học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, một con người đầy lòng vị tha, ham học hỏi, giàu trí tuệ, rất mực khiêm tốn, sống giản dị, trong sáng và chu đáo, chân thành và thủy chung, gần gũi và đoàn kết với mọi người”¹. Cuộc đời hoạt

1. Điều văn của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đọc tại lễ truy điệu đồng chí Lê Quang Đạo, báo *Nhân Dân* ngày 28-7-1999.

động cách mạng liên tục hơn 60 năm của đồng chí thật phong phú, sinh động và đầy nhiệt huyết. Trải qua nhiều lĩnh vực công tác, với những cương vị quan trọng khác nhau, nhưng ở bất cứ cương vị, lĩnh vực công tác nào, đồng chí cũng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ mà Đảng và nhân dân giao phó, phấn đấu không mệt mỏi vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân.

HUỲNH TẤN PHÁT

(1913-1989)

Kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát sinh ngày 15-2-1913, trong một gia đình địa chủ phá sản, tại xã Tân Hưng, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (trước thuộc tỉnh Mỹ Tho), mất ngày 30-9-1989, tại thành phố Hồ Chí Minh.

Thân phụ của đồng chí là cụ Huỳnh Tấn Đặng, do gia đình bị phá sản, phải nương nhờ gia đình nhà vợ.

Thân mẫu đồng chí là cụ Quảng Thị Úc, sinh trưởng trong một gia đình công chức, có nhiều ruộng đất, quê ở xã Điều Hòa, tổng Thuận Trị, tỉnh Mỹ Tho (nay thuộc thành phố Mỹ Tho, tỉnh Kiên Giang).

Năm 6 tuổi, do gia cảnh khó khăn, Huỳnh Tấn Phát phải cùng gia đình về sống bên quê ngoại ở Mỹ Tho, học tiểu học rồi trung học ở Trường trung học Mỹ Tho, sau đó lên Sài Gòn học Trường Petrus Ký.

Năm 1933, Huỳnh Tấn Phát thi đỗ vào ngành kiến trúc Trường cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương.

Trong thời gian học ở đây, Huỳnh Tấn Phát luôn là một sinh viên học giỏi và tích cực tham gia các hoạt động của Tổng hội Sinh viên Đông Dương và Hội Ái hữu sinh viên Nam Kỳ.

Năm 1936, Huỳnh Tấn Phát tham gia phong trào Đông Dương Đại hội, cùng một số anh em tổ chức đoàn đại biểu sinh viên, học sinh lên gặp phái đoàn Godard (đại diện Chính phủ của Mặt trận nhân dân Pháp sang Đông Dương) trình “Tập thư thỉnh nguyện”.

Sau khi tốt nghiệp thủ khoa ngành kiến trúc Trường cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, Huỳnh Tấn Phát tập sự hai năm tại văn phòng kiến trúc sư người Pháp Chauchon, rồi mở văn phòng kiến trúc sư riêng tại số 68 - 70 đường Mayer (nay là đường Võ Thị Sáu). Văn phòng kiến trúc của ông rất đông thân chủ, cả Pháp lẫn Việt. Tuy vậy, ông không quan tâm làm giàu với nghề kiến trúc sư. Với nhiệt huyết của một trí thức yêu nước, ông đứng ra làm Chủ nhiệm tuần báo *Thanh niên* với khuynh hướng chống thực dân Pháp và phát xít Nhật.

Năm 1944, ông cùng nhóm Huỳnh Văn Tiểng, Mai Văn Bộ, Lưu Hữu Phước sử dụng tờ *Thanh niên* tuyên truyền tinh thần yêu nước, phát triển mạnh phong trào truyền bá quốc ngữ, phong trào cứu tế nạn đói Bắc Kỳ và đặc biệt phong trào Thanh niên Tiền phong mà ông là Trưởng ban cổ động.

Tháng 3-1945, Huỳnh Tấn Phát được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương và trở thành một trong những người tích cực trong việc xây dựng lực lượng chuẩn bị cho cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 tại Sài Gòn và Nam Bộ.

Đêm 20-8-1945, tại cuộc mít tinh do Xứ ủy Nam Kỳ lần đầu tiên tổ chức cho Mặt trận Việt Minh ra công khai, nhằm áp đảo tinh thần quân Nhật và Nguyễn Văn Sâm - Khâm sai của Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim, đồng thời giới chí sĩ Nguyễn An Ninh, Huỳnh Tấn Phát đã giới thiệu về Mặt trận Việt Minh và tuyên bố Thanh niên Tiên phong đứng về phía Mặt trận Việt Minh.

Cách mạng Tháng Tám thành công, Huỳnh Tấn Phát được phân công phụ trách Phó Giám đốc Sở Thông tin báo chí của Ủy ban nhân dân Nam Bộ.

Ngày 23-9-1945, khi quân đội Pháp trở lại xâm chiếm Sài Gòn, ông bị địch bắt, nhưng là một kiến trúc sư tên tuổi nên địch phải trả tự do cho ông sau ba ngày giam cầm ở bót Catinat.

Tháng 10-1945, ông ra vùng giải phóng Chợ Đệm. Tại đây, ông được cử làm Trưởng đoàn đại biểu thanh niên Nam Bộ ra Hà Nội dự Đại hội thanh niên toàn quốc. Trở về Nam Bộ, ông được giới thiệu ra ứng cử và đắc cử đại biểu Quốc hội khóa I của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Đầu năm 1946, khi đang phụ trách cơ sở in báo cách mạng tại số 160 đường Lagrandiere

(nay là đường Lý Tự Trọng), ông bị địch bắt và kết án hai năm tù. Trong tù, Huỳnh Tấn Phát thành lập Liên đoàn tù nhân chính trị Khám Lớn Sài Gòn và được bầu làm Trưởng ban đại diện, tích cực lãnh đạo tù chính trị đấu tranh chống lại chế độ nhà tù hà khắc, biến Khám Lớn Sài Gòn thành trường học văn hóa, chính trị, quân sự cho tù chính trị.

Tháng 11-1947, sau khi được trả tự do, Huỳnh Tấn Phát bám trụ Sài Gòn, được phân công phụ trách công tác trí vận và báo chí ở thành phố, đồng thời là Bí thư Đảng đoàn Đảng Dân chủ Nam Bộ. Năm 1949, ông ra khu giải phóng và được cử làm Ủy viên Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ kiêm Giám đốc Sở Thông tin Nam Bộ, trực tiếp phụ trách Đài Tiếng nói Nam Bộ.

Năm 1950, Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn thành lập, ông được bầu vào Đặc khu ủy, Trưởng ban Tuyên huấn đặc khu, trực tiếp phụ trách Đài Tiếng nói Sài Gòn - Chợ Lớn tự do ở Chiến khu Đ.

Từ năm 1953, Huỳnh Tấn Phát được phân công phụ trách vận động trí thức và công tác nội thành của Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn.

Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, Huỳnh Tấn Phát được phân công trở về hoạt động tại Sài Gòn. Để tạo thế công khai hợp pháp, ông làm việc tại Văn phòng kiến trúc sư Nguyễn Hữu Thiệp.

Được bổ sung vào Thành ủy Sài Gòn, ông phụ trách Ban Trí vận và Chính quyền vận suốt thời

gian địch đánh phá ác liệt phong trào cách mạng Sài Gòn. Ra vùng giải phóng, khu tam giác sắt, ông được cử làm Khu ủy viên chính thức Khu Sài Gòn - Gia Định.

Năm 1960, ông tham gia Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, giữ chức vụ Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận, đồng thời là Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng Khu Sài Gòn - Gia Định.

Năm 1962, ông được Đại hội Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam lần thứ nhất bầu làm Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận. Ông còn là Ủy viên Đảng đoàn Mặt trận, Ủy viên ban Mặt trận Trung ương Cục, đồng thời là Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng, kiêm Trưởng ban Trí vận Mặt trận của Khu Sài Gòn - Gia Định.

Xuân Mậu Thân 1968, ông chỉ đạo Ban Trí vận Mặt trận Khu Sài Gòn - Gia Định vận động một số nhân sĩ trí thức yêu nước tiêu biểu qua các phong trào văn hóa, xã hội, chính trị ở Sài Gòn ra chiến khu, thành lập Ủy ban Trung ương Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam.

Ngày 6-6-1969, tại Đại hội đại biểu Quốc dân miền Nam Việt Nam ông được bầu làm Chủ tịch Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và giữ chức vụ này cho đến ngày đất nước thống nhất.

Năm 1976, ông được Quốc hội khóa VI cử làm Phó Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, kiêm Trưởng ban chỉ đạo quy hoạch đô thị, Chủ nhiệm đề án thiết kế xây dựng Thủ đô Hà Nội, Chủ tịch Hội đồng chấm thi đề án dự thi quốc tế.

Năm 1977, ông được Đại hội Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam bầu làm Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Năm 1979, ông kiêm chức vụ Chủ nhiệm Ủy ban Xây dựng cơ bản Nhà nước và đại diện thường trực của Việt Nam tại Hội đồng tương trợ kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa (SEV).

Năm 1981, ông được Quốc hội khóa VII cử làm Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tháng 6-1982, ông được cử giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Năm 1983, Đại hội lần thứ II Mặt trận Tổ quốc Việt Nam bầu ông làm Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đồng thời tại Đại hội Hội Kiến trúc sư Việt Nam lần thứ III, ông đắc cử Chủ tịch Hội Kiến trúc sư Việt Nam. Ông là đại biểu Quốc hội các khóa I, II, III, VI, VII, VIII.

Kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát là một người cộng sản kiên cường, khiêm tốn, giản dị, luôn tận

tụy với công việc, gắn bó máu thịt với nhân dân, một trí thức yêu nước lớn, một nhà hoạt động chính trị nổi tiếng trong lịch sử hiện đại Việt Nam. Cuộc đời và sự nghiệp của Huỳnh Tấn Phát luôn luôn gắn với vận mệnh dân tộc, là tấm gương sáng về lòng trung thành tuyệt đối với lý tưởng, suốt đời phấn đấu cho độc lập dân tộc và tự do, hạnh phúc của nhân dân.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
- Hồ Chí Minh (1890-1969)	7
- Trần Phú (1904-1931)	17
- Lê Hồng Phong (1902-1942)	24
- Hà Huy Tập (1906-1941)	31
- Nguyễn Văn Cừ (1912-1941)	38
- Trường Chinh (1907-1988)	45
- Lê Duẩn (1907-1986)	52
- Nguyễn Văn Linh (1915-1998)	59
- Ngô Gia Tự (1908-1935)	66
- Nguyễn Phong Sắc (1902-1931)	73
- Nguyễn Đức Cảnh (1908-1932)	80
- Hoàng Văn Thụ (1909-1944)	87
- Phan Đăng Lưu (1902-1941)	94
- Võ Văn Tần (1891-1941)	101
- Phùng Chí Kiên (1901-1941)	108
- Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947)	115
- Nguyễn Văn Tố (1889-1947)	123
- Tôn Đức Thắng (1888-1980)	130
- Hoàng Quốc Việt (1905-1992)	137

- Nguyễn Lương Bằng (1904-1979)	144
- Hồ Tùng Mậu (1896-1951)	151
- Phạm Văn Đồng (1906-2000)	158
- Võ Nguyên Giáp (1911-2013)	165
- Võ Chí Công (1912-2011)	172
- Phạm Hùng (1912-1988)	179
- Võ Văn Kiệt (1922-2008)	186
- Nguyễn Hữu Thọ (1910-1996)	193
- Lê Quang Đạo (1921-1999)	201
- Huỳnh Tấn Phát (1913-1989)	207

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP - XUẤT BẢN
TS. LƯU TRẦN LUÂN

Biên tập nội dung:	TS. VÕ VĂN BÉ
Trình bày bìa:	PHẠM THÚY LIỄU
Chế bản vi tính:	NGUYỄN QUỲNH LAN
Sửa bản in:	PHẠM MINH THÚY
Đọc sách mẫu:	VÕ VĂN BÉ

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT, Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbctgg.vn, Website: www.nxbctgg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH

Phạm Văn Đồng

*** HỌC CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH - CHÚNG TA HỌC GÌ**

Vũ Kỳ

*** BÁC HỒ VIẾT DI CHÚC**

GS. Trần Văn Giàu

*** HỒ CHÍ MINH - VĨ ĐẠI MỘT CON NGƯỜI**



SÁCH KHÔNG BÁN